

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**(HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TỪ XA)**

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** (Can Tho University)
- Mã trường tuyển sinh: **TCT**

**Cần Thơ, tháng 01 năm 2024**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024**

**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**(HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TỪ XA)**

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** (Can Tho University)
- Mã trường tuyển sinh: **TCT**

# Mục lục

## PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

|                                                                          |   |
|--------------------------------------------------------------------------|---|
| 1. Tên trường .....                                                      | 1 |
| 2. Mã trường tuyển sinh .....                                            | 1 |
| 3. Địa chỉ các trụ sở.....                                               | 1 |
| 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường .....                      | 1 |
| 5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của trường có thông tin tuyển sinh..... | 1 |
| 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh .....                                | 1 |
| 7. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo .....                      | 2 |
| 8. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo từ xa .....                | 6 |
| 9. Điều kiện đảm bảo chất lượng .....                                    | 6 |

## PHẦN II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

### 1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học

|                                              |    |
|----------------------------------------------|----|
| 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh .....   | 7  |
| 1.2. Phạm vi tuyển sinh .....                | 7  |
| 1.3. Phương thức tuyển sinh.....             | 7  |
| 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh .....               | 7  |
| 1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào ..... | 17 |
| 1.6. Các thông tin cần thiết khác .....      | 18 |
| 1.7. Tổ chức tuyển sinh .....                | 19 |
| 1.8. Chính sách ưu tiên.....                 | 22 |
| 1.9. Lệ phí xét tuyển.....                   | 22 |
| 1.10. Học phí dự kiến .....                  | 22 |
| 1.11. Các nội dung khác .....                | 23 |

### 2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp trình độ đại học

|                                              |    |
|----------------------------------------------|----|
| 2.1. Đối tượng tuyển sinh.....               | 23 |
| 2.2. Phạm vi tuyển sinh .....                | 23 |
| 2.3. Phương thức tuyển sinh.....             | 23 |
| 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh .....               | 23 |
| 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào ..... | 25 |
| 2.6. Các thông tin cần thiết khác .....      | 25 |
| 2.7. Tổ chức tuyển sinh .....                | 25 |
| 2.8. Chính sách ưu tiên.....                 | 25 |
| 2.9. Lệ phí xét tuyển.....                   | 25 |
| 2.10. Học phí dự kiến .....                  | 25 |
| 2.11. Các nội dung khác .....                | 26 |

### **PHẦN III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA**

|                                                 |    |
|-------------------------------------------------|----|
| 1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh .....        | 27 |
| 2. Phạm vi tuyển sinh .....                     | 27 |
| 3. Phương thức tuyển sinh.....                  | 27 |
| 4. Chỉ tiêu tuyển sinh .....                    | 27 |
| 5. Ngưỡng đầu vào .....                         | 31 |
| 6. Các thông tin cần thiết khác .....           | 31 |
| 7. Tổ chức tuyển sinh .....                     | 31 |
| 8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển .....             | 32 |
| 9. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí ..... | 32 |
| 10. Các nội dung khác .....                     | 32 |

### **PHẦN PHỤ LỤC**

|                                                                                      |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>PHỤ LỤC 1: Điều kiện đảm bảo chất lượng .....</b>                                 | <b>33</b> |
| 1. Quy mô đào tạo trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học và đào tạo từ xa .....  | 33        |
| 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu.....                                 | 35        |
| 3. Danh sách giảng viên toàn thời gian .....                                         | 37        |
| 4. Danh sách giảng viên toàn thời gian tham gia đào tạo từ xa .....                  | 82        |
| <b>PHỤ LỤC 2: Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển đại học vừa làm vừa học và từ xa .....</b> | <b>93</b> |
| 1. Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển đại học vừa làm vừa học.....                          | 93        |
| 2. Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển đại học từ xa. ....                                   | 96        |

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024 TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TỪ XA**

**PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên trường:** TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ (Can Tho University)

\* **Tầm nhìn:** Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là nơi hội tụ, giao thoa và sản sinh tri thức - văn hóa - khoa học - công nghệ, tác động vào phát triển xã hội bền vững.

\* **Sứ mệnh:** Đào tạo con người tinh hoa trong môi trường học tập khai phóng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đương đại, phát triển xã hội thịnh vượng.

\* **Giá trị cốt lõi:** Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.

\* **Triết lý giáo dục:** Cộng đồng (Community) – Toàn diện (Totality) – Ưu việt (Uniqueness)

\* **Chính sách đảm bảo chất lượng:** Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

**2. Mã trường tuyển sinh: TCT**

**3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):**

Khu I: Số 411, đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu II: đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu III: Số 1, Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu Hòa An: Số 554, Quốc lộ 61, X. Hòa An, H. Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:** <https://www.ctu.edu.vn>

**5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của trường có thông tin tuyển sinh:**

<https://ctc.ctu.edu.vn>

<https://www.facebook.com/tuyensinh247DHCT>

**6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** Trung tâm Liên kết Đào tạo - Trường Đại học Cần Thơ

Điện thoại: 0292 3734 370 Email: [ttlkdtd@ctu.edu.vn](mailto:ttlkdtd@ctu.edu.vn)

### 7. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

| STT | Tên ngành                   | Mã ngành | Văn bản cho phép mở ngành |               | Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) |               | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất |
|-----|-----------------------------|----------|---------------------------|---------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|
|     |                             |          | Số văn bản                | Ngày ban hành | Số văn bản                                 | Ngày ban hành |                                                      |                     |                                       |
| 1   | Giáo dục Tiểu học           | 7140202  | 622/QĐ-BGD&ĐT-ĐH          | 13/02/2003    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2003                | 2022                                  |
| 2   | Giáo dục Công dân           | 7140204  | 5511/QĐ-BGD&ĐT/ĐH         | 13/12/2000    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2001                | 2022                                  |
| 3   | Giáo dục Thể chất           | 7140206  | 1027/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH     | 02/03/2004    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2004                | 2022                                  |
| 4   | Sư phạm Toán học            | 7140209  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1976                | 2022                                  |
| 5   | Sư phạm Tin học             | 7140210  | 3001/QĐ-BGDĐT             | 18/08/2015    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2015                | 2022                                  |
| 6   | Sư phạm Vật lý              | 7140211  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1976                | 2022                                  |
| 7   | Sư phạm Hoá học             | 7140212  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1976                | 2022                                  |
| 8   | Sư phạm Sinh học            | 7140213  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1976                | 2022                                  |
| 9   | Sư phạm Ngữ văn             | 7140217  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1976                | 2022                                  |
| 10  | Sư phạm Lịch sử             | 7140218  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1976                | 2022                                  |
| 11  | Sư phạm Địa lý              | 7140219  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1976                | 2022                                  |
| 12  | Sư phạm Tiếng Anh           | 7140231  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1976                | 2022                                  |
| 13  | Sư phạm Tiếng Pháp          | 7140233  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1976                | 2022                                  |
| 14  | Ngôn ngữ Anh                | 7220201  | 3572/ĐH                   | 12/05/1997    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1997                | 2022                                  |
| 15  | Ngôn ngữ Pháp               | 7220203  | 62/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH       | 05/01/2004    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2004                | 2022                                  |
| 16  | Triết học                   | 7229001  | 5002/QĐ-BGDĐT             | 25/10/2013    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2014                | 2022                                  |
| 17  | Văn học                     | 7229030  | 3572/ĐH                   | 12/05/1997    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1997                | 2022                                  |
| 18  | Kinh tế                     | 7310101  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2005                | 2022                                  |
| 19  | Chính trị học               | 7310201  | 724/QĐ-BGDĐT              | 04/03/2014    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2014                | 2022                                  |
| 20  | Xã hội học                  | 7310301  | 2415/QĐ-BGDĐT             | 09/07/2015    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2015                | 2022                                  |
| 21  | Việt Nam học                | 7310630  | 1027/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH     | 02/03/2004    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2004                | 2022                                  |
| 22  | Truyền thông đa phương tiện | 7320104  | 451/QĐ-ĐHCT               | 25/02/2022    |                                            |               | Trường ĐHCT                                          | 2022                | 2022                                  |
| 23  | Thông tin - thư viện        | 7320201  | 973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH      | 08/03/2005    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2005                | 2022                                  |
| 24  | Quản trị kinh doanh         | 7340101  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1987                | 2022                                  |

| STT | Tên ngành                                   | Mã ngành | Văn bản cho phép mở ngành |               | Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) |               | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất |
|-----|---------------------------------------------|----------|---------------------------|---------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|
|     |                                             |          | Số văn bản                | Ngày ban hành | Số văn bản                                 | Ngày ban hành |                                                      |                     |                                       |
| 25  | Marketing                                   | 7340115  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2005                | 2022                                  |
| 26  | Kinh doanh quốc tế                          | 7340120  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1992                | 2022                                  |
| 27  | Kinh doanh thương mại                       | 7340121  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2007                | 2022                                  |
| 28  | Tài chính - Ngân hàng                       | 7340201  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1987                | 2022                                  |
| 29  | Kế toán                                     | 7340301  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1987                | 2022                                  |
| 30  | Kiểm toán                                   | 7340302  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2006                | 2022                                  |
| 31  | Luật                                        | 7380101  | 3004/QĐ-BGD&ĐT/ĐH         | 14/08/1999    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1999                | 2022                                  |
| 32  | Luật kinh tế                                | 7380107  | 1299/QĐ-ĐHCT              | 31/03/2023    |                                            |               | Trường ĐHCT                                          | 2023                | 2023                                  |
| 33  | Sinh học                                    | 7420101  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2007                | 2022                                  |
| 34  | Công nghệ sinh học                          | 7420201  | 5511/QĐ-BGD&ĐT/ĐH         | 13/12/2000    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2001                | 2022                                  |
| 35  | Công nghệ sinh học – Chương trình tiên tiến | 7420201  | 7738/QĐ-BGDĐT             | 28/12/2006    |                                            |               | Bộ GD&ĐT                                             | 2007                | 2022                                  |
| 36  | Sinh học ứng dụng                           | 7420203  | 724/QĐ-BGDĐT              | 04/03/2014    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2014                | 2022                                  |
| 37  | Hoá học                                     | 7440112  | 6830/QĐ-BGD&ĐT/ĐH         | 10/12/2001    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2002                | 2022                                  |
| 38  | Khoa học môi trường                         | 7440301  | 6759/ĐH                   | 12/08/1997    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1997                | 2022                                  |
| 39  | Toán ứng dụng                               | 7460112  | 3572/ĐH                   | 12/05/1997    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1997                | 2022                                  |
| 40  | Thống kê                                    | 7460201  | 451/QĐ-ĐHCT               | 25/02/2022    |                                            |               | Trường ĐHCT                                          | 2022                | 2022                                  |
| 41  | Khoa học máy tính                           | 7480101  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2009                | 2022                                  |
| 42  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu       | 7480102  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2008                | 2022                                  |
| 43  | Kỹ thuật phần mềm                           | 7480103  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2008                | 2022                                  |
| 44  | Hệ thống thông tin                          | 7480104  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2008                | 2022                                  |
| 45  | Kỹ thuật máy tính                           | 7480106  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2008                | 2022                                  |
| 46  | Công nghệ thông tin                         | 7480201  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1991                | 2022                                  |
| 47  | An toàn thông tin                           | 7480202  | 451/QĐ-ĐHCT               | 25/02/2022    |                                            |               | Trường ĐHCT                                          | 2022                | 2022                                  |
| 48  | Công nghệ kỹ thuật hóa học                  | 7510401  | 5387/QĐ-BGD&ĐT/ĐH         | 01/12/1999    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2000                | 2022                                  |
| 49  | Quản lý công nghiệp                         | 7510601  | 973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH      | 08/03/2005    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2005                | 2022                                  |

| STT | Tên ngành                               | Mã ngành | Văn bản cho phép mở ngành |               | Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) |               | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất |
|-----|-----------------------------------------|----------|---------------------------|---------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|
|     |                                         |          | Số văn bản                | Ngày ban hành | Số văn bản                                 | Ngày ban hành |                                                      |                     |                                       |
| 50  | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng     | 7510605  | 451/QĐ-ĐHCT               | 25/02/2022    |                                            |               | Trường ĐHCT                                          | 2022                | 2022                                  |
| 51  | Kỹ thuật cơ khí                         | 7520103  | 657/QĐ-BGD&ĐT/ĐH          | 06/02/1999    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1999                | 2022                                  |
| 52  | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 7520114  | 1027/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH     | 02/03/2004    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2004                | 2022                                  |
| 53  | Kỹ thuật điện                           | 7520201  | 5387/QĐ-BGD&ĐT/ĐH         | 01/12/1999    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2000                | 2022                                  |
| 54  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông           | 7520207  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1991                | 2022                                  |
| 55  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá      | 7520216  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2005                | 2022                                  |
| 56  | Kỹ thuật vật liệu                       | 7520309  | 354/QĐ-BGDĐT              | 07/02/2017    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2017                | 2022                                  |
| 57  | Kỹ thuật môi trường                     | 7520320  | 3572/ĐH                   | 12/05/1997    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1997                | 2022                                  |
| 58  | Vật lý kỹ thuật                         | 7520401  | 5002/QĐ-BGDĐT             | 25/10/2013    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2014                | 2022                                  |
| 59  | Công nghệ thực phẩm                     | 7540101  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1978                | 2022                                  |
| 60  | Công nghệ sau thu hoạch                 | 7540104  | 2415/QĐ-BGDĐT             | 09/07/2015    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2015                | 2022                                  |
| 61  | Công nghệ chế biến thủy sản             | 7540105  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2005                | 2022                                  |
| 62  | Kiến trúc                               | 7580101  | 1299/QĐ-ĐHCT              | 31/03/2023    |                                            |               | Trường ĐHCT                                          | 2023                | 2023                                  |
| 63  | Quy hoạch vùng và đô thị                | 7580105  | 1299/QĐ-ĐHCT              | 31/03/2023    |                                            |               | Trường ĐHCT                                          | 2023                | 2023                                  |
| 64  | Kỹ thuật xây dựng                       | 7580201  | 5387/QĐ-BGD&ĐT/ĐH         | 01/12/1999    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2000                | 2022                                  |
| 65  | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       | 7580202  | 2367/QĐ-BGDĐT             | 08/07/2016    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2016                | 2022                                  |
| 66  | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 7580205  | 2367/QĐ-BGDĐT             | 08/07/2016    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2016                | 2022                                  |
| 67  | Kỹ thuật tài nguyên nước (**)           | 7580212  | 5002/QĐ-BGDĐT             | 25/10/2013    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2014                | 2020                                  |
| 68  | Kỹ thuật cấp thoát nước                 | 7580213  | 451/QĐ-ĐHCT               | 25/02/2022    |                                            |               | Trường ĐHCT                                          | 2022                | 2022                                  |
| 69  | Khuyến nông (*)                         | 7620102  | 2415/QĐ-BGDĐT             | 09/07/2015    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2015                | 2019                                  |
| 70  | Khoa học đất                            | 7620103  | 973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH      | 08/03/2005    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2005                | 2022                                  |
| 71  | Chăn nuôi                               | 7620105  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1976                | 2022                                  |
| 72  | Nông học                                | 7620109  | 9353/KHTC                 | 21/12/1995    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1996                | 2022                                  |
| 73  | Khoa học cây trồng                      | 7620110  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 1976                | 2022                                  |
| 74  | Bảo vệ thực vật                         | 7620112  | 973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH      | 08/03/2005    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GD&ĐT                                             | 2005                | 2022                                  |



| STT | Tên ngành                                    | Mã ngành | Văn bản cho phép mở ngành |                   | Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) |                   | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất |
|-----|----------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------|--------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|
|     |                                              |          | Số văn bản                | Ngày ban hành     | Số văn bản                                 | Ngày ban hành     |                                                      |                     |                                       |
| 75  | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan           | 7620113  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018        | Bộ GD&ĐT                                             | 2005                | 2022                                  |
| 76  | Kinh doanh nông nghiệp                       | 7620114  | 2415/QĐ-BGDĐT             | 09/07/2015        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018        | Bộ GD&ĐT                                             | 2015                | 2022                                  |
| 77  | Kinh tế nông nghiệp                          | 7620115  | 791/QĐ-ĐH                 | 30/07/1979        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018        | Bộ GD&ĐT                                             | 1979                | 2022                                  |
| 78  | <i>Phát triển nông thôn (**)</i>             | 7620116  | <i>7166/QĐ-BGD&amp;ĐT</i> | <i>15/12/2005</i> | <i>1092/QĐ-BGDĐT</i>                       | <i>23/03/2018</i> | <i>Bộ GD&amp;ĐT</i>                                  | <i>2006</i>         | <i>2020</i>                           |
| 79  | <i>Lâm sinh (*)</i>                          | 7620205  | <i>968/QĐ-BGDĐT</i>       | <i>09/03/2012</i> | <i>1092/QĐ-BGDĐT</i>                       | <i>23/03/2018</i> | <i>Bộ GD&amp;ĐT</i>                                  | <i>2009</i>         | <i>2019</i>                           |
| 80  | Nuôi trồng thủy sản                          | 7620301  | 511/QĐ-BGDĐT              | 28/01/2011        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018        | Bộ GD&ĐT                                             | 1976                | 2022                                  |
| 81  | Nuôi trồng thủy sản – Chương trình tiên tiến | 7620301  | 8645/QĐ-BGDĐT             | 24/12/2008        |                                            |                   | Bộ GD&ĐT                                             | 2009                | 2022                                  |
| 82  | Bệnh học thủy sản                            | 7620302  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018        | Bộ GD&ĐT                                             | 2002                | 2022                                  |
| 83  | Quản lý thủy sản                             | 7620305  | 62/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH       | 05/01/2004        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018        | Bộ GD&ĐT                                             | 2004                | 2022                                  |
| 84  | Thú y                                        | 7640101  | 546/QĐ-BGD&ĐT/ĐH          | 01/02/2001        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018        | Bộ GD&ĐT                                             | 2001                | 2022                                  |
| 85  | Hóa dược                                     | 7720203  | 354/QĐ-BGDĐT              | 07/02/2017        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018        | Bộ GD&ĐT                                             | 2017                | 2022                                  |
| 86  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành          | 7810103  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018        | Bộ GD&ĐT                                             | 2004                | 2022                                  |
| 87  | Quản lý tài nguyên và môi trường             | 7850101  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018        | Bộ GD&ĐT                                             | 2008                | 2022                                  |
| 88  | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên               | 7850102  | 968/QĐ-BGDĐT              | 09/03/2012        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018        | Bộ GD&ĐT                                             | 2006                | 2022                                  |
| 89  | Quản lý đất đai                              | 7850103  | 9353/KHTC                 | 21/12/1995        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018        | Bộ GD&ĐT                                             | 1996                | 2022                                  |

*Ghi chú: (\*) Dừng tuyển sinh từ năm 2019; (\*\*) Dừng tuyển sinh từ năm 2020.*

### 8. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo từ xa:

| STT | Tên ngành                           | Mã ngành | Văn bản cho phép mở ngành |               | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất |
|-----|-------------------------------------|----------|---------------------------|---------------|------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|
|     |                                     |          | Số văn bản                | Ngày ban hành |                                                      |                     |                                       |
| 1   | Ngôn ngữ Anh                        | 7220201  | 03/QĐ-HĐT-ĐHCT            | 19/03/2018    | Hội đồng trường Trường ĐHCT                          | 2018                | 2023                                  |
| 2   | Ngôn ngữ Pháp                       | 7220203  | 04/NQ-HĐT                 | 02/11/2020    | Hội đồng trường Trường ĐHCT                          | 2020                | 2023                                  |
| 3   | Thông tin - thư viện                | 7320201  | 03/QĐ-HĐT-ĐHCT            | 19/03/2018    | Hội đồng trường Trường ĐHCT                          | 2018                | 2023                                  |
| 4   | Quản trị kinh doanh                 | 7340101  | 8254/QĐ-BGDĐT             | 16/11/2009    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2009                | 2023                                  |
| 5   | Tài chính - Ngân hàng               | 7340201  | 8254/QĐ-BGDĐT             | 16/11/2009    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2009                | 2023                                  |
| 6   | Kế toán                             | 7340301  | 1990/QĐ-BGDĐT             | 13/05/2011    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2011                | 2023                                  |
| 7   | Kinh doanh quốc tế                  | 7340120  | 1990/QĐ-BGDĐT             | 13/05/2011    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2011                | -                                     |
| 8   | Marketing                           | 7340115  | 2813/QĐ-BGDĐT             | 02/08/2013    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2013                | -                                     |
| 9   | Luật                                | 7380101  | 8254/QĐ-BGDĐT             | 16/11/2009    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2009                | 2023                                  |
| 10  | Công nghệ thông tin                 | 7480201  | 03/QĐ-HĐT-ĐHCT            | 19/03/2018    | Hội đồng trường Trường ĐHCT                          | 2018                | 2023                                  |
| 11  | Khoa học cây trồng                  | 7620110  | 2813/QĐ-BGDĐT             | 02/08/2013    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2013                | -                                     |
| 12  | Bảo vệ thực vật                     | 7620112  | 2813/QĐ-BGDĐT             | 02/08/2013    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2013                | 2023                                  |
| 13  | Phát triển nông thôn                | 7620116  | 2813/QĐ-BGDĐT             | 02/08/2013    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2013                | 2015                                  |
| 14  | Thú y                               | 7640101  | 03/QĐ-HĐT-ĐHCT            | 19/03/2018    | Hội đồng trường Trường ĐHCT                          | 2018                | 2023                                  |
| 15  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103  | 2813/QĐ-BGDĐT             | 02/08/2013    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2013                | 2014                                  |
| 16  | Văn học                             | 7229030  | 1990/QĐ-BGDĐT             | 13/05/2011    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2011                | -                                     |
| 17  | Việt Nam học                        | 7310630  | 8254/QĐ-BGDĐT             | 16/11/2009    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2009                | -                                     |
| 18  | Quản lý tài nguyên và môi trường    | 7850101  | 2813/QĐ-BGDĐT             | 02/08/2013    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2013                | -                                     |
| 19  | Quản lý công nghiệp                 | 7510601  | 2813/QĐ-BGDĐT             | 02/08/2013    | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2013                | -                                     |
| 20  | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 7510605  | 88/NQ-HĐT                 | 22/12/2022    | Hội đồng trường Trường ĐHCT                          | 2023                | -                                     |

### 9. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Xem Phụ lục 1)

## **PHẦN II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC**

### **1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học**

#### **1.1. Đối tượng tuyển sinh**

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học có nguyện vọng đăng ký dự tuyển đại học vừa làm vừa học;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

**1.2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trên toàn quốc.

**1.3. Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển

**1.3.1. Phương thức A (PTA, Mã 200):** Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

**1.3.2. Phương thức B (PTB, Mã 100):** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Riêng đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 thì xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

**1.3.3. Phương thức C (PTC, Mã 500):** Phương thức khác

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học đối với thí sinh tốt nghiệp từ trung cấp trở lên có nguyện vọng đăng ký dự tuyển vào đại học vừa làm vừa học.

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** 1.960 chỉ tiêu

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1  | ĐH               | 7140202            | Giáo dục Tiểu học   | 200                      | Học bạ                    | A00, C01, D01      | 60                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2003                |
| 2  | ĐH               | 7140204            | Giáo dục công dân   | 200                      | Học bạ                    | C00, C19, D14, D15 | 40                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2001                |
| 3  | ĐH               | 7140206            | Giáo dục thể chất   | 200                      | Học bạ                    | T00, T01, T06      | 60                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2004                |
| 4  | ĐH               | 7140209            | Sư phạm Toán học    | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B08, D07 | 50                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1976                |
| 5  | ĐH               | 7140210            | Sư phạm Tin học     | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, D01, D07 | 50                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2015                |
| 6  | ĐH               | 7140217            | Sư phạm Ngữ văn     | 200                      | Học bạ                    | C00, D14, D15      | 40                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1976                |
| 7  | ĐH               | 7140231            | Sư phạm Tiếng Anh   | 200                      | Học bạ                    | D01, D14, D15      | 100                | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1976                |
| 8  | ĐH               | 7310101            | Kinh tế             | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 9  | ĐH               | 7310101            | Kinh tế             | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 10 | ĐH               | 7310101            | Kinh tế             | 500                      | Khác                      |                    | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 11 | ĐH               | 7310201            | Chính trị học       | 100                      | Điểm thi                  | C00, C19, D14, D15 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2014                |
| 12 | ĐH               | 7310201            | Chính trị học       | 200                      | Học bạ                    | C00, C19, D14, D15 | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2014                |
| 13 | ĐH               | 7310201            | Chính trị học       | 500                      | Khác                      |                    | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2014                |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển         | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 14 | ĐH               | 7320104            | Truyền thông đa phương tiện | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 5                  | 451/QĐ-ĐHCT             | 25/02/2022                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |
| 15 | ĐH               | 7320104            | Truyền thông đa phương tiện | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 15                 | 451/QĐ-ĐHCT             | 25/02/2022                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |
| 16 | ĐH               | 7320104            | Truyền thông đa phương tiện | 500                      | Khác                      |                    | 10                 | 451/QĐ-ĐHCT             | 25/02/2022                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |
| 17 | ĐH               | 7320201            | Thông tin - Thư viện        | 100                      | Điểm thi                  | C00, D01, D14, D15 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 18 | ĐH               | 7320201            | Thông tin - Thư viện        | 200                      | Học bạ                    | C00, D01, D14, D15 | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 19 | ĐH               | 7320201            | Thông tin - Thư viện        | 500                      | Khác                      |                    | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 20 | ĐH               | 7340101            | Quản trị kinh doanh         | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1987                |
| 21 | ĐH               | 7340101            | Quản trị kinh doanh         | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 30                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1987                |
| 22 | ĐH               | 7340101            | Quản trị kinh doanh         | 500                      | Khác                      |                    | 40                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1987                |
| 23 | ĐH               | 7340301            | Kế toán                     | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1987                |
| 24 | ĐH               | 7340301            | Kế toán                     | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1987                |
| 25 | ĐH               | 7340301            | Kế toán                     | 500                      | Khác                      |                    | 35                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1987                |
| 26 | ĐH               | 7340201            | Tài chính - Ngân hàng       | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1987                |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển                   | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 27 | ĐH               | 7340201            | Tài chính - Ngân hàng                 | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1987                |
| 28 | ĐH               | 7340201            | Tài chính - Ngân hàng                 | 500                      | Khác                      |                    | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1987                |
| 29 | ĐH               | 7380101            | Luật                                  | 100                      | Điểm thi                  | A00, B00, C00, D01 | 18                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1999                |
| 30 | ĐH               | 7380101            | Luật                                  | 200                      | Học bạ                    | A00, B00, C00, D01 | 50                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1999                |
| 31 | ĐH               | 7480103            | Kỹ thuật phần mềm                     | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2008                |
| 32 | ĐH               | 7480103            | Kỹ thuật phần mềm                     | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2008                |
| 33 | ĐH               | 7480201            | Công nghệ thông tin                   | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1991                |
| 34 | ĐH               | 7480201            | Công nghệ thông tin                   | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1991                |
| 35 | ĐH               | 7480201            | Công nghệ thông tin                   | 500                      | Khác                      |                    | 30                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1991                |
| 36 | ĐH               | 7480104            | Hệ thống thông tin                    | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2008                |
| 37 | ĐH               | 7480104            | Hệ thống thông tin                    | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2008                |
| 38 | ĐH               | 7480102            | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2008                |
| 39 | ĐH               | 7480102            | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2008                |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển                 | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 40 | ĐH               | 7480202            | An toàn thông tin                   | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 20                 | 451/QĐ-ĐHCT             | 25/02/2022                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |
| 41 | ĐH               | 7480202            | An toàn thông tin                   | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 40                 | 451/QĐ-ĐHCT             | 25/02/2022                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |
| 42 | ĐH               | 7510601            | Quản lý công nghiệp                 | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 43 | ĐH               | 7510601            | Quản lý công nghiệp                 | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 44 | ĐH               | 7510601            | Quản lý công nghiệp                 | 500                      | Khác                      |                    | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 45 | ĐH               | 7510605            | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 451/QĐ-ĐHCT             | 25/02/2022                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |
| 46 | ĐH               | 7510605            | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 20                 | 451/QĐ-ĐHCT             | 25/02/2022                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |
| 47 | ĐH               | 7510605            | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 500                      | Khác                      |                    | 10                 | 451/QĐ-ĐHCT             | 25/02/2022                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |
| 48 | ĐH               | 7520103            | Kỹ thuật cơ khí                     | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1999                |
| 49 | ĐH               | 7520103            | Kỹ thuật cơ khí                     | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1999                |
| 50 | ĐH               | 7520103            | Kỹ thuật cơ khí                     | 500                      | Khác                      |                    | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1999                |
| 51 | ĐH               | 7520114            | Kỹ thuật cơ điện tử                 | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2004                |
| 52 | ĐH               | 7520114            | Kỹ thuật cơ điện tử                 | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2004                |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển                | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 53 | ĐH               | 7520114            | Kỹ thuật cơ điện tử                | 500                      | Khác                      |                    | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2004                |
| 54 | ĐH               | 7520130            | Kỹ thuật ô tô                      | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 |                         |                                 | Trường ĐHCT                                                | 2024                |
| 55 | ĐH               | 7520130            | Kỹ thuật ô tô                      | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 20                 |                         |                                 | Trường ĐHCT                                                | 2024                |
| 56 | ĐH               | 7520130            | Kỹ thuật ô tô                      | 500                      | Khác                      |                    | 10                 |                         |                                 | Trường ĐHCT                                                | 2024                |
| 57 | ĐH               | 7520201            | Kỹ thuật điện                      | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2000                |
| 58 | ĐH               | 7520201            | Kỹ thuật điện                      | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2000                |
| 59 | ĐH               | 7520201            | Kỹ thuật điện                      | 500                      | Khác                      |                    | 40                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2000                |
| 60 | ĐH               | 7520207            | Kỹ thuật điện tử - viễn thông      | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1991                |
| 61 | ĐH               | 7520207            | Kỹ thuật điện tử - viễn thông      | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1991                |
| 62 | ĐH               | 7520207            | Kỹ thuật điện tử - viễn thông      | 500                      | Khác                      |                    | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1991                |
| 63 | ĐH               | 7520216            | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 64 | ĐH               | 7520216            | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 65 | ĐH               | 7520216            | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 500                      | Khác                      |                    | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 66 | ĐH               | 7540101            | Công nghệ thực phẩm                | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1978                |



| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển                     | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|------------------|--------------------|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 67 | ĐH               | 7540101            | Công nghệ thực phẩm                     | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1978                |
| 68 | ĐH               | 7540101            | Công nghệ thực phẩm                     | 500                      | Khác                      |                    | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1978                |
| 69 | ĐH               | 7540105            | Công nghệ chế biến thủy sản             | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 70 | ĐH               | 7540105            | Công nghệ chế biến thủy sản             | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 71 | ĐH               | 7540105            | Công nghệ chế biến thủy sản             | 500                      | Khác                      |                    | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 72 | ĐH               | 7580201            | Kỹ thuật xây dựng                       | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2000                |
| 73 | ĐH               | 7580201            | Kỹ thuật xây dựng                       | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2000                |
| 74 | ĐH               | 7580201            | Kỹ thuật xây dựng                       | 500                      | Khác                      |                    | 25                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2000                |
| 75 | ĐH               | 7580202            | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2016                |
| 76 | ĐH               | 7580202            | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2016                |
| 77 | ĐH               | 7580202            | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       | 500                      | Khác                      |                    | 40                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2016                |
| 78 | ĐH               | 7580205            | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2016                |
| 79 | ĐH               | 7580205            | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2016                |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển     | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 80 | ĐH               | 7580213            | Kỹ thuật cấp thoát nước | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 6                  | 451/QĐ-ĐHCT             | 25/02/2022                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |
| 81 | ĐH               | 7580213            | Kỹ thuật cấp thoát nước | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 451/QĐ-ĐHCT             | 25/02/2022                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |
| 82 | ĐH               | 7580213            | Kỹ thuật cấp thoát nước | 500                      | Khác                      |                    | 20                 | 451/QĐ-ĐHCT             | 25/02/2022                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |
| 83 | ĐH               | 7620112            | Bảo vệ thực vật         | 100                      | Điểm thi                  | A00, B00, D01      | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 84 | ĐH               | 7620112            | Bảo vệ thực vật         | 200                      | Học bạ                    | A00, B00, D01      | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 85 | ĐH               | 7620112            | Bảo vệ thực vật         | 500                      | Khác                      |                    | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2005                |
| 86 | ĐH               | 7620301            | Nuôi trồng thủy sản     | 100                      | Điểm thi                  | A00, B00, D01      | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1976                |
| 87 | ĐH               | 7620301            | Nuôi trồng thủy sản     | 200                      | Học bạ                    | A00, B00, D01      | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1976                |
| 88 | ĐH               | 7620301            | Nuôi trồng thủy sản     | 500                      | Khác                      |                    | 25                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1976                |
| 89 | ĐH               | 7620105            | Chăn nuôi               | 100                      | Điểm thi                  | A00, B00, D01      | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1976                |
| 90 | ĐH               | 7620105            | Chăn nuôi               | 200                      | Học bạ                    | A00, B00, D01      | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1976                |
| 91 | ĐH               | 7620105            | Chăn nuôi               | 500                      | Khác                      |                    | 25                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1976                |
| 92 | ĐH               | 7620114            | Kinh doanh nông nghiệp  | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2015                |

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển                 | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 93  | ĐH               | 7620114            | Kinh doanh nông nghiệp              | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2015                |
| 94  | ĐH               | 7620114            | Kinh doanh nông nghiệp              | 500                      | Khác                      |                    | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2015                |
| 95  | ĐH               | 7620115            | Kinh tế nông nghiệp                 | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1979                |
| 96  | ĐH               | 7620115            | Kinh tế nông nghiệp                 | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1979                |
| 97  | ĐH               | 7620115            | Kinh tế nông nghiệp                 | 500                      | Khác                      |                    | 20                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1979                |
| 98  | ĐH               | 7640101            | Thú y                               | 500                      | Khác                      |                    | 60                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2001                |
| 99  | ĐH               | 7810101            | Du lịch                             | 100                      | Điểm thi                  | C00, D01, D14, D15 | 5                  |                         |                                 | Trường ĐHCT                                                | 2024                |
| 100 | ĐH               | 7810101            | Du lịch                             | 200                      | Học bạ                    | C00, D01, D14, D15 | 15                 |                         |                                 | Trường ĐHCT                                                | 2024                |
| 101 | ĐH               | 7810101            | Du lịch                             | 500                      | Khác                      |                    | 10                 |                         |                                 | Trường ĐHCT                                                | 2024                |
| 102 | ĐH               | 7810103            | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2004                |
| 103 | ĐH               | 7810103            | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2004                |
| 104 | ĐH               | 7810103            | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 500                      | Khác                      |                    | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2004                |
| 105 | ĐH               | 7850101            | Quản lý tài nguyên và môi trường    | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2008                |
| 106 | ĐH               | 7850101            | Quản lý tài nguyên và môi trường    | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 15                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2008                |

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển              | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển   | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 107 | ĐH               | 7850101            | Quản lý tài nguyên và môi trường | 500                      | Khác                      |                    | 26                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 2008                |
| 108 | ĐH               | 7850103            | Quản lý đất đai                  | 100                      | Điểm thi                  | A00, A01, B00, D01 | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1996                |
| 109 | ĐH               | 7850103            | Quản lý đất đai                  | 200                      | Học bạ                    | A00, A01, B00, D01 | 10                 | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1996                |
| 110 | ĐH               | 7850103            | Quản lý đất đai                  | 500                      | Khác                      |                    | 5                  | 1092/QĐ-BGDĐT           | 23/03/2018                      | Bộ GD&ĐT                                                   | 1996                |

**Ghi chú mã tổ hợp:** **A00:** Toán-Lý-Hóa; **A01:** Toán-Lý- Tiếng Anh; **B00:** Toán-Hóa-Sinh; **B08:** Toán-Sinh-Tiếng Anh; **C00:** Văn-Sử-Địa; **C01:** Toán-Văn-Lý; **C19:** Văn-Sử-GDCD; **D01:** Văn-Toán-Tiếng Anh; **D07:** Toán-Hóa-Tiếng Anh; **D14:** Văn-Sử-Tiếng Anh; **D15:** Văn-Địa-Tiếng Anh; **T00:** Toán-Sinh-Năng khiếu; **T01:** Toán-Văn-Năng khiếu; **T06:** Toán-Hóa-Năng khiếu.

*Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh trong cùng lĩnh vực đào tạo theo từng phương thức tuyển sinh.*

## **1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

### **1.5.1. Đối với các ngành đào tạo giáo viên**

Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020, dự tuyển vào đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019, ngưỡng đầu vào chỉ yêu cầu thí sinh tốt nghiệp hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học cùng nhóm ngành dự tuyển đạt từ loại trung bình trở lên.

Ngoài các đối tượng trên, ngưỡng đầu vào đối với thí sinh dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên như sau:

#### **a) Thí sinh tốt nghiệp THPT**

Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

- Đối với ngành Giáo dục Thể chất:

- + Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp từ 6,5 trở lên;
- + Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh có điểm thi năng khiếu Thể dục Thể thao (do Trường ĐHCT tổ chức thi) đạt từ 9,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên khác (*ngoài ngành Giáo dục Thể chất*): Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp từ 8,0 trở lên.

#### **b) Thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành đào tạo giáo viên**

Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành đào tạo giáo viên, đạt một trong các tiêu chí sau đây:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ ĐH đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Đối với ngành Giáo dục Thể chất được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm

kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

### 1.5.2. Đối với các ngành khác (ngoài các ngành đào tạo giáo viên)

#### a) Phương thức A: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), mã phương thức 200

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Tổng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 14,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*)

+ *Tổng điểm TB môn cả năm của 3 môn học lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển  $\geq 14,0$  điểm*

#### b) Phương thức B: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, mã phương thức 100

- Xét tuyển điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (*hoặc năm 2023 đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024*) của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Tổng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 12,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*)

+ *Tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển  $\geq 12,0$  điểm*

#### c) Phương thức C: Phương thức khác, mã phương thức 500

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Điểm trung bình tích lũy toàn khóa trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4).

## 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

### 1.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

### 1.6.2. Điểm xét tuyển

#### a) Đối với phương thức A, phương thức B:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (tính theo thang điểm 10) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*theo quy định của Quy chế tuyển đại học hiện hành*) và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

*Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.*

- Không nhân hệ số môn xét tuyển. Có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 để xét tuyển cho các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

#### b) Đối với phương thức C:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học.

## 1.7. Tổ chức tuyển sinh:

**1.7.1. Thời gian tuyển sinh:** dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 20/4/2024
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 24/8/2024
- + Đợt 3: Trường sẽ thông báo khi còn chỉ tiêu (dự kiến vào tháng 11)

### 1.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website [ctc.ctu.edu.vn](http://ctc.ctu.edu.vn)*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (*đối với người đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học*);
- + Bản sao (*có chứng thực*) học bạ THPT; Bản sao (*có chứng thực*) bảng điểm tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (*đối với người đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học*);
- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- + Bản sao thẻ Căn cước công dân.

### 1.7.3. Tổ chức thi môn Năng khiếu Thể dục Thể thao

(Dành cho thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất)

**a. Thời gian và địa điểm thi:** dự kiến tổ chức tại Nhà thi đấu Thể dục thể thao – Khu II, Trường ĐHCT vào ngày 11/5/2024 (đợt 1), ngày 31/8/2024 (đợt 2). Thí sinh dự thi có mặt lúc 06 giờ 45 phút.

**b. Thời hạn và địa điểm đăng ký:** Đăng ký đến ngày 20/4/2024 (đợt 1), ngày 10/8/2024 (đợt 2) tại Trung tâm Liên kết Đào tạo - Khu II, Trường ĐHCT;

#### c. Hồ sơ đăng ký thi:

- Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu Thể dục Thể thao (*theo mẫu*);
- 02 ảnh 4x6 cm (*không quá 6 tháng*);
- Bản sao có công chứng hồ sơ chứng nhận thành tích được ưu tiên xét tuyển (*nếu có*).

**d. Lệ phí dự thi:** 400.000đ/thí sinh.

**đ. Khi đi thi, thí sinh lưu ý:** Trang phục thể thao thích hợp nội dung thi và mang theo:

- Thẻ căn cước công dân;
- Bút (để ký tên).

#### e. Nội dung thi môn Năng khiếu Thể dục Thể thao

- **Kiểm tra thể hình** (Điều kiện, không tính điểm): Đo chiều cao, cân nặng. Không đạt chiều cao và cân nặng tối thiểu (nam là 1,65m và 45kg; nữ là 1,55m và 40kg) sẽ bị loại.

- **Gập dẻo:** Thí sinh đứng thẳng 2 chân lên bục có vạch độ dài centimet, 2 bàn chân khép và đứng sát thước đo, 2 tay duỗi thẳng đồng thời cúi gập thân người về trước và cổ với tay xuống phía dưới càng sâu càng tốt. Yêu cầu khi gập thân không được co gối, trước khi đo phải khởi động kỹ.

Mỗi thí sinh được thực hiện hai lần: Thành tích được xác định bằng centimet ở lần có thành tích cao nhất. Nếu tay với quá vạch số 0 thì được kết quả dương, nếu tay với chưa tới vạch số 0 thì có kết quả âm. Điểm được xác định theo bảng sau:

| Thành tích (cm) |      | Điểm |
|-----------------|------|------|
| Nam             | Nữ   |      |
| 0               | 0    | 0,00 |
| 1               | 1    | 0,25 |
| 2               | 2    | 0,50 |
| 3               | 3    | 0,75 |
| 4               | 4    | 1,00 |
| 5               | 5    | 1,20 |
| 6               | 6    | 1,40 |
| 7               | 7    | 1,60 |
| 8               | 8    | 1,80 |
| ≥ 9             | ≥ 9  | 2,00 |
| ≥ 11            | ≥ 11 | 2,20 |
| ≥ 13            | ≥ 13 | 2,40 |
| ≥ 15            | ≥ 15 | 2,60 |
| ≥ 17            | ≥ 17 | 2,70 |
| ≥ 19            | ≥ 19 | 2,80 |
| ≥ 21            | ≥ 21 | 2,90 |
| ≥ 23            | ≥ 23 | 3,00 |

- **Bật xa tại chỗ:** Tại chỗ tạo đà để bật vào hố cát, không được tạo đà bằng cách hai chân rời khỏi mặt đất, hoặc dẫm lên vạch giới hạn trước khi giậm nhảy.

Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích lần bật xa nhất không phạm quy. Thành tích được xác định bằng khoảng cách từ điểm chạm cát gần nhất của một bộ phận cơ thể đến cạnh trên của ván giậm nhảy tính theo centimet. Điểm được xác định theo bảng sau:



| Thành tích (cm) |             | Điểm        |
|-----------------|-------------|-------------|
| Nam             | Nữ          |             |
| <110            | <80         | <b>0,00</b> |
| ≥110            | ≥80         | <b>0,25</b> |
| ≥120            | ≥90         | <b>0,50</b> |
| ≥130            | ≥100        | <b>0,75</b> |
| ≥140            | ≥110        | <b>1,00</b> |
| ≥150            | ≥120        | <b>1,20</b> |
| ≥160            | ≥130        | <b>1,40</b> |
| ≥170            | ≥140        | <b>1,60</b> |
| ≥180            | ≥150        | <b>1,80</b> |
| ≥190            | ≥160        | <b>2,00</b> |
| ≥200            | ≥165        | <b>2,10</b> |
| ≥210            | ≥170        | <b>2,20</b> |
| ≥220            | ≥175        | <b>2,30</b> |
| ≥230            | ≥180        | <b>2,40</b> |
| ≥240            | ≥185        | <b>2,50</b> |
| ≥245            | ≥190        | <b>2,60</b> |
| ≥250            | ≥195        | <b>2,70</b> |
| ≥260            | ≥200        | <b>2,80</b> |
| ≥265            | ≥205        | <b>2,90</b> |
| <b>≥270</b>     | <b>≥210</b> | <b>3,00</b> |

- **Chạy 30m tốc độ cao:** Chạy theo đúng đường chạy (ô chạy) và đợt chạy theo quy định. Mọi quy định về xuất phát thực hiện theo luật Điền kinh do Ủy ban TDTT ban hành năm 2009.

Mỗi thí sinh được chạy 01 lần và thành tích được xác định bằng đồng hồ bấm giây (tính tới 1/100 giây). Thành tích của thí sinh chỉ được công nhận khi hoàn thành đủ cự ly mà không phạm luật. Điểm được xác định theo bảng sau:

| Thành tích (Giây) |       | Điểm        |
|-------------------|-------|-------------|
| Nam               | Nữ    |             |
| >7,05             | >7,85 | <b>0,00</b> |
| ≤7,05             | ≤7,85 | <b>0,25</b> |
| ≤7,00             | ≤7,80 | <b>0,50</b> |

| Thành tích (Giây) |       | Điểm |
|-------------------|-------|------|
| Nam               | Nữ    |      |
| ≤6,95             | ≤7,75 | 0,75 |
| ≤6,90             | ≤7,70 | 1,00 |
| ≤6,85             | ≤7,65 | 1,25 |
| ≤6,55             | ≤7,35 | 1,50 |
| ≤6,25             | ≤7,05 | 1,75 |
| ≤5,95             | ≤6,75 | 2,00 |
| ≤5,65             | ≤6,45 | 2,20 |
| ≤5,35             | ≤6,15 | 2,40 |
| ≤5,05             | ≤5,85 | 2,60 |
| ≤4,75             | ≤5,55 | 2,80 |
| ≤4,45             | ≤5,25 | 3,00 |
| ≤4,15             | ≤4,95 | 3,10 |
| ≤4,00             | ≤4,80 | 3,20 |
| ≤3,90             | ≤4,70 | 3,30 |
| ≤3,85             | ≤4,65 | 3,40 |
| ≤3,80             | ≤4,60 | 3,50 |
| ≤3,75             | ≤4,55 | 3,60 |
| ≤3,70             | ≤4,50 | 3,70 |
| ≤3,65             | ≤4,45 | 3,80 |
| ≤3,60             | ≤4,40 | 3,90 |
| ≤3,55             | ≤4,35 | 4,00 |

- **Điểm môn Năng khiếu Thể dục Thể thao:** bằng tổng điểm của 3 thành phần: Chạy 30m tốc độ cao, Gập dẻo và Bật xa tại chỗ. Không nhân hệ số.

**1.8. Chính sách ưu tiên:** Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2022.

**1.9. Lệ phí xét tuyển:** 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

**1.10. Học phí dự kiến với sinh viên:**

Học phí áp dụng theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023; Nghị

định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

### **1.11. Các nội dung khác**

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.

- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.

- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.

- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.

- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.

- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.

- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

## **2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ đại học**

### **2.1. Đối tượng tuyển sinh**

Người có bằng tốt nghiệp đại học đăng ký dự tuyển vào một ngành đào tạo khác. Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

**2.2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trên toàn quốc.

**2.3. Phương thức tuyển sinh:** Phương thức khác (Mã phương thức: 500)

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập trình độ đại học.

**2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** 540 chỉ tiêu.

| Stt | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển                     | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | ĐH               | 7220201            | Ngôn ngữ Anh                            | 500                      | Khác                      | 180                | 4383/QĐ-ĐHCT            | 04/12/2020                      | Trường ĐHCT                                                | 2013                |
| 2   | ĐH               | 7340101            | Quản trị kinh doanh                     | 500                      | Khác                      | 70                 | 4383/QĐ-ĐHCT            | 04/12/2020                      | Trường ĐHCT                                                | 2012                |
| 3   | ĐH               | 7340301            | Kế toán                                 | 500                      | Khác                      | 70                 | 4383/QĐ-ĐHCT            | 04/12/2020                      | Trường ĐHCT                                                | 2012                |
| 4   | ĐH               | 7380101            | Luật                                    | 500                      | Khác                      | 100                | 4383/QĐ-ĐHCT            | 04/12/2020                      | Trường ĐHCT                                                | 2012                |
| 5   | ĐH               | 7480201            | Công nghệ thông tin                     | 500                      | Khác                      | 30                 | 4383/QĐ-ĐHCT            | 04/12/2020                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |
| 6   | ĐH               | 7580205            | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 500                      | Khác                      | 20                 | 4383/QĐ-ĐHCT            | 04/12/2020                      | Trường ĐHCT                                                | 2018                |
| 7   | ĐH               | 7620112            | Bảo vệ thực vật                         | 500                      | Khác                      | 40                 | 4383/QĐ-ĐHCT            | 04/12/2020                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |
| 8   | ĐH               | 7850103            | Quản lý đất đai                         | 500                      | Khác                      | 30                 | 4383/QĐ-ĐHCT            | 04/12/2020                      | Trường ĐHCT                                                | 2022                |

*\* Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh trong cùng lĩnh vực đào tạo theo từng phương thức tuyển sinh.*

## **2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT**

Thí sinh có kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa trình độ đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4) đều đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

## **2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường**

### **2.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT**

**2.6.2. Điểm xét tuyển:** Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa trình độ đại học.

**2.6.3. Nguyên tắc xét tuyển:** Điểm trúng tuyển được xác định theo chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành học.

## **2.7. Tổ chức tuyển sinh:**

**2.7.1. Thời gian tuyển sinh:** dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 20/4/2024
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 24/8/2024
- + Đợt 3: Trường sẽ thông báo khi còn chỉ tiêu (dự kiến vào tháng 11)

### **2.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển**

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website [ctc.ctu.edu.vn](http://ctc.ctu.edu.vn)*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trình độ đại học (đối với người dự tuyển ngay trong năm tốt nghiệp);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng điểm trình độ đại học;
- + Bảo sao thẻ Căn cước công dân.

**2.8. Chính sách ưu tiên:** Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2022 (*áp dụng đối với các ngành có số lượng dự tuyển nhiều hơn chỉ tiêu*)

**2.9. Lệ phí xét tuyển:** 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

## **2.10. Học phí dự kiến với sinh viên**

Học phí áp dụng theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023; Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

### **2.11. Các nội dung khác**

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

### PHẦN III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

#### 1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng;
- Người có bằng tốt nghiệp đại học đăng ký dự tuyển vào một ngành đào tạo khác với ngành đã tốt nghiệp;
- Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

**2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trên toàn quốc.

**3. Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển.

**3.1. Phương thức: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã phương thức 200):** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT.

**3.2. Phương thức khác (Mã phương thức 500):** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học đối với thí sinh tốt nghiệp từ trung cấp trở lên có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào đại học theo hình thức đào tạo từ xa.

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 3.050 chỉ tiêu**

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển   | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                | Mã tổ hợp          | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo từ xa | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1. | Đại học          | 7220201            | Ngôn ngữ Anh          | 200                      | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); | D01, D14, D15      | 120                | 03/QĐ-HĐT-ĐHCT           | 19/03/2018                      | Hội đồng trường Trường ĐHCT                                | 2018                |
|    |                  |                    |                       | 500                      | - Sử dụng phương thức khác.              |                    | 780                |                          |                                 |                                                            |                     |
| 2. | Đại học          | 7220203            | Ngôn ngữ Pháp         | 200                      | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); | D01, D03, D14, D64 | 30                 | 04/NQ-HĐT                | 02/11/2020                      | Hội đồng trường Trường ĐHCT                                | 2020                |
|    |                  |                    |                       | 500                      | - Sử dụng phương thức khác.              |                    | 120                |                          |                                 |                                                            |                     |
| 3. | Đại học          | 7320201            | Thông tin - thư viện  | 200                      | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); | A01, D01, D03, D29 | 25                 | 03/QĐ-HĐT-ĐHCT           | 19/03/2018                      | Hội đồng trường Trường ĐHCT                                | 2018                |
|    |                  |                    |                       | 500                      | - Sử dụng phương thức khác.              |                    | 125                |                          |                                 |                                                            |                     |
| 4. | Đại học          | 7340101            | Quản trị kinh doanh   | 200                      | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); | A00, A01, C02, D01 | 60                 | 8254/QĐ-BGDĐT            | 16/11/2009                      | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2009                |
|    |                  |                    |                       | 500                      | - Sử dụng phương thức khác.              |                    | 190                |                          |                                 |                                                            |                     |
| 5. | Đại học          | 7340201            | Tài chính - Ngân hàng | 200                      | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); | A00, A01, C02, D01 | 15                 | 8254/QĐ-BGDĐT            | 16/11/2009                      | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2009                |
|    |                  |                    |                       | 500                      | - Sử dụng phương thức khác.              |                    | 35                 |                          |                                 |                                                            |                     |
| 6. | Đại học          | 7340301            | Kế toán               | 200                      | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); | A00, A01, C02, D01 | 40                 | 1990/QĐ-BGDĐT            | 13/05/2011                      | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2011                |
|    |                  |                    |                       | 500                      | - Sử dụng phương thức khác.              |                    | 210                |                          |                                 |                                                            |                     |



| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển                 | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                | Mã tổ hợp          | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo từ xa | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 7.  | Đại học          | 7380101            | Luật                                | 200                      | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); | A00, C00, D01, D03 | 150                | 8254/QĐ-BGDĐT            | 16/11/2009                      | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2009                |
|     |                  |                    |                                     | 500                      | - Sử dụng phương thức khác.              |                    | 350                |                          |                                 |                                                            |                     |
| 8.  | Đại học          | 7480201            | Công nghệ thông tin                 | 200                      | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); | A00, A01           | 50                 | 03/QĐ-HĐT-ĐHCT           | 19/03/2018                      | Hội đồng trường Trường ĐHCT                                | 2018                |
|     |                  |                    |                                     | 500                      | - Sử dụng phương thức khác.              |                    | 200                |                          |                                 |                                                            |                     |
| 9.  | Đại học          | 7620110            | Khoa học cây trồng                  | 200                      | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); | A02, B00, B08, D07 | 30                 | 2813/QĐ-BGDĐT            | 02/08/2013                      | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2013                |
|     |                  |                    |                                     | 500                      | - Sử dụng phương thức khác.              |                    | 70                 |                          |                                 |                                                            |                     |
| 10. | Đại học          | 7620112            | Bảo vệ thực vật                     | 200                      | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); | B00, B08, D07      | 25                 | 2813/QĐ-BGDĐT            | 02/08/2013                      | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2013                |
|     |                  |                    |                                     | 500                      | - Sử dụng phương thức khác.              |                    | 75                 |                          |                                 |                                                            |                     |
| 11. | Đại học          | 7640101            | Thú y                               | 200                      | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); | B00, A02, D07, B08 | 25                 | 03/QĐ-HĐT-ĐHCT           | 19/03/2018                      | Hội đồng trường Trường ĐHCT                                | 2018                |
|     |                  |                    |                                     | 500                      | - Sử dụng phương thức khác.              |                    | 125                |                          |                                 |                                                            |                     |
| 12. | Đại học          | 7810103            | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 200                      | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); | A00, A01, C02, D01 | 30                 | 2813/QĐ-BGDĐT            | 02/08/2013                      | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2013                |
|     |                  |                    |                                     | 500                      | - Sử dụng phương thức khác.              |                    | 70                 |                          |                                 |                                                            |                     |

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển                 | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                | Mã tổ hợp     | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo từ xa | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 13. | Đại học          | 7510605            | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 200                      | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); | A00, A01, D01 | 30                 | 88/NQ-HĐT                | 22/12/2022                      | Hội đồng trường Trường ĐHQG                                | 2023                |
|     |                  |                    |                                     | 500                      | - Sử dụng phương thức khác.              |               | 70                 |                          |                                 |                                                            |                     |

**Ghi chú:** Mã tổ hợp: **A00:** Toán-Lý-Hóa; **A01:** Toán-Lý-Tiếng Anh; **A02:** Toán-Lý-Sinh; **B00:** Toán-Hóa-Sinh; **B08:** Toán-Sinh-Tiếng Anh; **C00:** Văn-Sử-Địa; **C02:** Toán-Văn-Hóa; **D01:** Toán-Văn-Tiếng Anh; **D03:** Toán-Văn-Tiếng Pháp; **D07:** Toán-Hóa-Tiếng Anh; **D14:** Văn-Sử-Tiếng Anh; **D15:** Văn-Địa-Tiếng Anh; **D29:** Toán-Lý-Tiếng Pháp; **D64:** Văn-Sử-Tiếng Pháp.

\* Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.

## 5. Ngưỡng đầu vào

### a) Phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm 3 môn học của lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện dự tuyển: Tổng điểm trung bình môn cả năm 3 môn học của lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 12,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*).

### b) Phương thức khác: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện dự tuyển: Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4).

## 6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

### 6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

### 6.2. Điểm xét tuyển

#### a) Đối với phương thức 200:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (tính theo thang điểm 10) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành*) và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

*Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.*

- Không nhân hệ số môn xét tuyển.

#### b) Đối với phương thức 500:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

## 7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

### 7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: dự kiến khai giảng ngày 14/5/2024
- + Đợt 2: dự kiến khai giảng ngày 06/8/2024
- + Đợt 3: dự kiến khai giảng ngày 07/01/2025

### 7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website [ctc.ctu.edu.vn](http://ctc.ctu.edu.vn)*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên (bằng tốt nghiệp bậc trung cấp, cao đẳng, đại học);

- + Bản sao (có chứng thực) học bạ THPT hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học;
- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

**8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:** 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

**9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).**

Học phí áp dụng theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023; Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức đào tạo từ xa được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

**10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).**

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức từ xa được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào các buổi tối hoặc thứ Bảy và Chủ Nhật.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương.

*Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2024*

**Cán bộ kê khai**

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Ngọc Sương**

**Trần Trung Tính**

Số điện thoại: 0292.3734 370

Địa chỉ Email: ptnsuong@ctu.edu.vn

### PHỤ LỤC 1: CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

(Kèm theo Đề án tuyển sinh năm 2024 trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học và đào tạo từ xa của Trường Đại học Cần Thơ)

#### 1. Quy mô đào tạo trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học và đào tạo từ xa (được cập nhật đến ngày 31/12/2023)

| STT | Lĩnh vực/Ngành đào tạo                        | Mã lĩnh vực/<br>Mã ngành | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------|----------|---------|
| A   | <b>Hình thức Vừa làm vừa học</b>              |                          |          |         |
| 1   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b> | <b>714</b>               |          |         |
| 1.1 | Giáo dục thể chất                             | 7140206                  | 77       |         |
| 2   | <b>Nhân văn</b>                               | <b>722</b>               |          |         |
| 2.1 | Ngôn ngữ Anh                                  | 7220201                  | 370      |         |
| 3   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                  | <b>734</b>               |          |         |
| 3.1 | Quản trị kinh doanh                           | 7340101                  | 578      |         |
| 3.2 | Kế toán                                       | 7340301                  | 326      |         |
| 4   | <b>Pháp luật</b>                              | <b>738</b>               |          |         |
| 4.1 | Luật                                          | 7380101                  | 922      |         |
| 5   | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>        | <b>748</b>               |          |         |
| 5.1 | Kỹ thuật phần mềm                             | 7480103                  | 160      |         |
| 5.2 | Công nghệ thông tin                           | 7480201                  | 284      |         |
| 6   | <b>Kỹ thuật</b>                               | <b>752</b>               |          |         |
| 6.1 | Kỹ thuật cơ điện tử                           | 7520114                  | 16       |         |
| 6.2 | Kỹ thuật điện                                 | 7520201                  | 223      |         |
| 6.3 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                 | 7520207                  | 30       |         |
| 7   | <b>Kiến trúc và xây dựng</b>                  | <b>758</b>               |          |         |
| 7.1 | Kỹ thuật xây dựng                             | 7580201                  | 110      |         |
| 7.2 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy             | 7580202                  | 102      |         |
| 7.3 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông       | 7580205                  | 32       |         |

| STT       | Lĩnh vực/Ngành đào tạo                 | Mã lĩnh vực/<br>Mã ngành | Số lượng     | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------|--------------------------|--------------|---------|
| 7.4       | Kỹ thuật cấp thoát nước                | 7580213                  | 45           |         |
| 7.5       | Kỹ thuật công trình xây dựng           | 52580201                 | 59           |         |
| <b>8</b>  | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>    | <b>762</b>               |              |         |
| 8.1       | Bảo vệ thực vật                        | 7620112                  | 3            |         |
| <b>9</b>  | <b>Thú y</b>                           | <b>764</b>               |              |         |
| 9.1       | Thú y                                  | 7640101                  | 92           |         |
| <b>10</b> | <b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b> | <b>785</b>               |              |         |
| 10.1      | Quản lý tài nguyên và môi trường       | 7850101                  | 55           |         |
|           | <b>Tổng cộng</b>                       |                          | <b>3.484</b> |         |
| <b>B</b>  | <b>Hình thức Đào tạo Từ xa</b>         |                          |              |         |
| <b>1</b>  | <b>Nhân văn</b>                        | <b>722</b>               |              |         |
| 1.1       | Ngôn ngữ Anh                           | 7220201                  | 1287         |         |
| 1.2       | Ngôn ngữ Pháp                          | 7220203                  | 62           |         |
| <b>2</b>  | <b>Báo chí và thông tin</b>            | <b>732</b>               |              |         |
| 2.1       | Thông tin - Thư viện                   | 7320201                  | 268          |         |
| <b>3</b>  | <b>Kinh doanh và quản lý</b>           | <b>734</b>               |              |         |
| 3.1       | Quản trị kinh doanh                    | 7340101                  | 462          |         |
| 3.2       | Kế toán                                | 7340301                  | 441          |         |
| 3.3       | Tài chính - Ngân hàng                  | 7340201                  | 53           |         |
| <b>4</b>  | <b>Pháp luật</b>                       | <b>738</b>               |              |         |
| 4.1       | Luật                                   | 7380101                  | 1477         |         |
| <b>5</b>  | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b> | <b>748</b>               |              |         |
| 5.1       | Công nghệ thông tin                    | 7480201                  | 326          |         |
| <b>6</b>  | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>    | <b>762</b>               |              |         |
| 6.1       | Bảo vệ thực vật                        | 7620112                  | 150          |         |

| STT | Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã lĩnh vực/<br>Mã ngành | Số lượng     | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------------------|--------------|---------|
| 7   | Thú y                  | 764                      |              |         |
| 7.1 | Thú y                  | 7640101                  | 300          |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>       |                          | <b>4.826</b> |         |

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích đất của trường: 224,977347 ha
- Ký túc xá sinh viên: 9.964 chỗ (1.367 phòng; DTSXD: 73.020,6 m<sup>2</sup>).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: **3,8 m<sup>2</sup>/sinh viên**.

| STT | Loại phòng                                                                                                                        | Số lượng   | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------|
| 1   | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo | 562        | 50.590                                   |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                            | 12         | 5.743                                    |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                                                                                        | 52         | 6.794                                    |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                                         | 224        | 16.960                                   |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ                                                                                                          | 197        | 9.802                                    |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện                                                                                                       | 12         | 690                                      |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo                                                             | 65         | 10.601                                   |
| 2   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                                      | 14         | 11.871                                   |
| 3   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                                         | 81         | 54.640                                   |
|     | <b>Tổng</b>                                                                                                                       | <b>657</b> | <b>117.101</b>                           |

**Học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu**

| STT | Tên                                                                                  | Số lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Số phòng đọc                                                                         | - 26 (10 TT. Học liệu + 16 các Khoa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2   | Số chỗ ngồi đọc                                                                      | - 1.801 chỗ (1.000 chỗ tại TT. Học liệu + 801 chỗ tại thư viện các Khoa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 3   | Số máy tính của thư viện                                                             | - 296 máy tính (trong đó: 235 máy tính hiện đại nối mạng internet không giới hạn phục vụ bạn đọc và 61 máy phục vụ công tác chuyên môn).<br>- 23 phát sóng wifi tốc độ cao, không giới hạn phục vụ bạn đọc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4   | Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí) | - <b>Sách in:</b> 149.454 nhan = 321.145 cuốn (số liệu đến ngày 31/12/2022).<br>- <b>Tạp chí ấn phẩm định kỳ in:</b> 4.962 nhan = 5.487 cuốn.<br>- <b>Tổng số tài liệu điện tử nội sinh và mua quyền truy cập:</b> 42.998 tài liệu nội sinh, 3.398 sách điện tử và 57 CSDL điện tử mua quyền truy cập và miễn phí hàng năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5   | Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường                                            | - <b>31 quốc tế:</b> 28 thư viện thành viên AUNILO, Đại học Alberta Canada, Thư viện Đại học Hoàng Gia Phnôm Pênh Campuchia, Thư viện Đại học Nagasaki Nhật Bản.<br>- <b>20 thư viện trường đại học, cao đẳng trong nước:</b> Thư viện Tổng hợp ĐHQG TPHCM; Thư viện ĐHSPTK TPHCM; Hiệp hội Thư viện các trường Đại học Phía Nam (VILASAL); Trường ĐH Vinh; Trường ĐH Tây Đô; Trường ĐH Tây Nguyên; Trường ĐH Quy Nhơn; Trường ĐH Xây dựng Miền Nam; Học viện Chính trị khu vực IV; Trường ĐH Kỹ thuật CN Cần Thơ; Trường ĐH Bạc Liêu; Trường ĐH Bình Dương, Trường Đại học Văn Hiến TPHCM, Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ, Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu, Trường ĐH Võ Trường Toản, Trường ĐH Kiên Giang, Trường ĐH Đồng Tháp, Trường Cao Đẳng Y tế Cà Mau, Trường Cao Đẳng Y tế Bạc Liêu |



### 3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

| STT | Họ và tên           | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo              | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|---------------------|--------------|---------------------|---------------------------------|------------------------------|
| 1   | Đặng Thị Hoàng Oanh | GS           | TS                  | Vi sinh vật học                 | Bệnh học thủy sản            |
| 2   | Nguyễn Trọng Ngữ    | GS           | TS                  | Chăn nuôi                       | Chăn nuôi                    |
| 3   | Nguyễn Văn Thu      | GS           | TS                  | Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi | Chăn nuôi                    |
| 4   | Đỗ Thị Thanh Hương  | GS           | TS                  | Nuôi trồng thủy sản             | Công nghệ chế biến thủy sản  |
| 5   | Trương Quốc Phú     | GS           | TS                  | Nuôi trồng thủy sản             | Công nghệ chế biến thủy sản  |
| 6   | Nguyễn Phú Lộc      | GS           | TS                  | Giáo dục học                    | Công nghệ thông tin          |
| 7   | Hà Thanh Toàn       | GS           | TS                  | Công nghệ thực phẩm             | Công nghệ thực phẩm          |
| 8   | Nguyễn Minh Thủy    | GS           | TS                  | Công nghệ thực phẩm             | Công nghệ thực phẩm          |
| 9   | Nguyễn Văn Mười     | GS           | TS                  | Công nghệ thực phẩm             | Công nghệ thực phẩm          |
| 10  | Lê Vĩnh Thúc        | GS           | TS                  | Khoa học cây trồng              | Khoa học cây trồng           |
| 11  | Ngô Ngọc Hưng       | GS           | TS                  | Khoa học đất                    | Khoa học đất                 |
| 12  | Huỳnh Xuân Hiệp     | GS           | TS                  | Công nghệ thông tin             | Kỹ thuật phần mềm            |
| 13  | Lâm Quốc Anh        | GS           | TS                  | Toán học                        | Kỹ thuật phần mềm            |
| 14  | Nguyễn Thanh Phương | GS           | TS                  | Nuôi trồng thủy sản             | Nuôi trồng thủy sản          |
| 15  | Nguyễn Văn Hòa      | GS           | TS                  | Nuôi trồng thủy sản             | Nuôi trồng thủy sản          |
| 16  | Trần Ngọc Hải       | GS           | TS                  | Quản lý thủy sản                | Nuôi trồng thủy sản          |
| 17  | Trần Thị Thanh Hiền | GS           | TS                  | Nuôi trồng thủy sản             | Nuôi trồng thủy sản          |
| 18  | Vũ Ngọc Út          | GS           | TS                  | Thủy sinh vật học               | Nuôi trồng thủy sản          |
| 19  | Võ Quang Minh       | GS           | TS                  | Khoa học đất                    | Quản lý đất đai              |
| 20  | Lê Văn Hòa          | GS           | TS                  | Sinh lý học thực vật            | Sinh học ứng dụng            |
| 21  | Đỗ Thanh Nghị       | PGS          | TS                  | Công nghệ thông tin             | An toàn thông tin            |
| 22  | Lê Minh Tường       | PGS          | TS                  | Bảo vệ thực vật                 | Bảo vệ thực vật              |
| 23  | Lê Văn Vàng         | PGS          | TS                  | Bảo vệ thực vật                 | Bảo vệ thực vật              |

| STT | Họ và tên            | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                | Tên ngành tham gia giảng dạy       |
|-----|----------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| 24  | Nguyễn Thị Thu Nga   | PGS          | TS                  | Bảo vệ thực vật                   | Bảo vệ thực vật                    |
| 25  | Trần Vũ Phấn         | PGS          | TS                  | Bảo vệ thực vật                   | Bảo vệ thực vật                    |
| 26  | Bùi Thị Bích Hằng    | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản               | Bệnh học thủy sản                  |
| 27  | Trần Thị Tuyết Hoa   | PGS          | TS                  | Bệnh học thủy sản                 | Bệnh học thủy sản                  |
| 28  | Từ Thanh Dung        | PGS          | TS                  | Thú y                             | Bệnh học thủy sản                  |
| 29  | Hồ Quảng Đồ          | PGS          | TS                  | Chăn nuôi                         | Chăn nuôi                          |
| 30  | Hồ Thanh Tâm         | PGS          | TS                  | Chăn nuôi                         | Chăn nuôi                          |
| 31  | Lâm Phước Thành      | PGS          | TS                  | Chăn nuôi                         | Chăn nuôi                          |
| 32  | Nguyễn Thị Kim Khang | PGS          | TS                  | Chăn nuôi                         | Chăn nuôi                          |
| 33  | Nguyễn Thị Thủy      | PGS          | TS                  | Chăn nuôi                         | Chăn nuôi                          |
| 34  | Phạm Tấn Nhã         | PGS          | TS                  | Chăn nuôi                         | Chăn nuôi                          |
| 35  | Huỳnh Trường Giang   | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản               | Công nghệ chế biến thủy sản        |
| 36  | Lê Thị Minh Thủy     | PGS          | TS                  | Công nghệ chế biến thủy sản       | Công nghệ chế biến thủy sản        |
| 37  | Phạm Minh Đức        | PGS          | TS                  | Bệnh học thủy sản                 | Công nghệ chế biến thủy sản        |
| 38  | Trần Minh Phú        | PGS          | TS                  | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi | Công nghệ chế biến thủy sản        |
| 39  | Đặng Huỳnh Giao      | PGS          | TS                  | Kỹ thuật hoá học                  | Công nghệ kỹ thuật hóa học         |
| 40  | Đoàn Văn Hồng Thiện  | PGS          | TS                  | Kỹ thuật hoá học                  | Công nghệ kỹ thuật hóa học         |
| 41  | Hồ Quốc Phong        | PGS          | TS                  | Kỹ thuật hoá học                  | Công nghệ kỹ thuật hóa học         |
| 42  | Huỳnh Liên Hương     | PGS          | TS                  | Kỹ thuật hoá học                  | Công nghệ kỹ thuật hóa học         |
| 43  | Lương Huỳnh Vũ Thanh | PGS          | TS                  | Kỹ thuật hoá học                  | Công nghệ kỹ thuật hóa học         |
| 44  | Trần Thị Bích Quyên  | PGS          | TS                  | Kỹ thuật hoá học                  | Công nghệ kỹ thuật hóa học         |
| 45  | Văn Phạm Đan Thủy    | PGS          | TS                  | Khoa học vật liệu                 | Công nghệ kỹ thuật hóa học         |
| 46  | Lê Văn Bé            | PGS          | TS                  | Sinh lý học thực vật              | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan |
| 47  | Lý Nguyễn Bình       | PGS          | TS                  | Công nghệ thực phẩm               | Công nghệ sau thu hoạch            |
| 48  | Nhan Minh Trí        | PGS          | TS                  | Công nghệ thực phẩm               | Công nghệ sau thu hoạch            |

| STT | Họ và tên          | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                     | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|--------------------|--------------|---------------------|----------------------------------------|------------------------------|
| 49  | Đái Thị Xuân Trang | PGS          | TS                  | Sinh học                               | Công nghệ sinh học           |
| 50  | Đỗ Tấn Khang       | PGS          | TS                  | Công nghệ sinh học                     | Công nghệ sinh học           |
| 51  | Huỳnh Xuân Phong   | PGS          | TS                  | Công nghệ sinh học                     | Công nghệ sinh học           |
| 52  | Nguyễn Đắc Khoa    | PGS          | TS                  | Bảo vệ thực vật                        | Công nghệ sinh học           |
| 53  | Nguyễn Minh Chơn   | PGS          | TS                  | Công nghệ sinh học                     | Công nghệ sinh học           |
| 54  | Nguyễn Văn Thành   | PGS          | TS                  | Công nghệ sinh học                     | Công nghệ sinh học           |
| 55  | Trần Nhân Dũng     | PGS          | TS                  | Công nghệ sinh học                     | Công nghệ sinh học           |
| 56  | Trương Trọng Ngôn  | PGS          | TS                  | Công nghệ sinh học                     | Công nghệ sinh học           |
| 57  | Nguyễn Hiếu Trung  | PGS          | TS                  | Hệ thống thông tin địa lý và Viễn thám | Công nghệ thông tin          |
| 58  | Nguyễn Công Hà     | PGS          | TS                  | Công nghệ thực phẩm                    | Công nghệ thực phẩm          |
| 59  | Nguyễn Thanh Tùng  | PGS          | TS                  | Động vật học                           | Công nghệ thực phẩm          |
| 60  | Phan Thị Thanh Quế | PGS          | TS                  | Công nghệ thực phẩm                    | Công nghệ thực phẩm          |
| 61  | Tổng Thị Ánh Ngọc  | PGS          | TS                  | Công nghệ thực phẩm                    | Công nghệ thực phẩm          |
| 62  | Trần Thanh Trúc    | PGS          | TS                  | Vi sinh vật học                        | Công nghệ thực phẩm          |
| 63  | Bùi Thị Mùi        | PGS          | TS                  | Giáo dục học                           | Giáo dục Tiểu học            |
| 64  | Dương Hữu Tòng     | PGS          | TS                  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn  | Giáo dục Tiểu học            |
| 65  | Phạm Phương Tâm    | PGS          | TS                  | Quản lý giáo dục                       | Giáo dục Tiểu học            |
| 66  | Trần Lương         | PGS          | TS                  | Lý luận và lịch sử giáo dục            | Giáo dục Tiểu học            |
| 67  | Huỳnh Thị Trang    | PGS          | TS                  | Thông tin học                          | Hệ thống thông tin           |
| 68  | Nguyễn Thái Nghe   | PGS          | TS                  | Hệ thống thông tin                     | Hệ thống thông tin           |
| 69  | Nguyễn Trọng Tuấn  | PGS          | TS                  | Khoa học vật liệu                      | Hoá dược                     |
| 70  | Phạm Vũ Nhật       | PGS          | TS                  | Hoá lí thuyết và hoá lí                | Hoá dược                     |
| 71  | Tôn Nữ Liên Hương  | PGS          | TS                  | Hoá học các hợp chất thiên nhiên       | Hoá dược                     |
| 72  | Bùi Thị Bửu Huệ    | PGS          | TS                  | Hoá hữu cơ                             | Hoá học                      |
| 73  | Lê Khương Ninh     | PGS          | TS                  | Tài chính - Ngân hàng                  | Kế toán                      |

| STT | Họ và tên           | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo               | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|---------------------|--------------|---------------------|----------------------------------|------------------------------|
| 74  | Nguyễn Hữu Đăng     | PGS          | TS                  | Kinh tế đầu tư                   | Kế toán                      |
| 75  | Châu Minh Khôi      | PGS          | TS                  | Khoa học đất                     | Khoa học cây trồng           |
| 76  | Nguyễn Quốc Khương  | PGS          | TS                  | Vi sinh vật học                  | Khoa học cây trồng           |
| 77  | Lê Văn Khoa         | PGS          | TS                  | Công nghệ sinh học               | Khoa học đất                 |
| 78  | Nguyễn Khôi Nghĩa   | PGS          | TS                  | Vi sinh vật học                  | Khoa học đất                 |
| 79  | Tất Anh Thư         | PGS          | TS                  | Khoa học cây trồng               | Khoa học đất                 |
| 80  | Trần Văn Dũng       | PGS          | TS                  | Khoa học đất                     | Khoa học đất                 |
| 81  | Phạm Nguyên Khang   | PGS          | TS                  | Khoa học máy tính                | Khoa học máy tính            |
| 82  | Ngô Thụy Diễm Trang | PGS          | TS                  | Sinh học                         | Khoa học môi trường          |
| 83  | Nguyễn Văn Công     | PGS          | TS                  | Độc học môi trường               | Khoa học môi trường          |
| 84  | Nguyễn Xuân Lộc     | PGS          | TS                  | Sinh học                         | Khoa học môi trường          |
| 85  | Trần Sỹ Nam         | PGS          | TS                  | Môi trường đất và nước           | Khoa học môi trường          |
| 86  | Trương Đông Lộc     | PGS          | TS                  | Tài chính - Ngân hàng            | Kiểm toán                    |
| 87  | Huỳnh Trọng Phước   | PGS          | TS                  | Kỹ thuật vật liệu                | Kiến trúc                    |
| 88  | Dương Ngọc Thành    | PGS          | TS                  | Phát triển nông thôn             | Kinh doanh nông nghiệp       |
| 89  | Nguyễn Duy Cần      | PGS          | TS                  | Kinh tế nông nghiệp              | Kinh doanh nông nghiệp       |
| 90  | Võ Hồng Tú          | PGS          | TS                  | Kinh tế nông nghiệp              | Kinh doanh nông nghiệp       |
| 91  | Lê Nguyễn Đoàn Khôi | PGS          | TS                  | Quản trị kinh doanh              | Kinh doanh quốc tế           |
| 92  | Nguyễn Tuấn Kiệt    | PGS          | TS                  | Kinh tế học                      | Kinh doanh quốc tế           |
| 93  | Phan Anh Tú         | PGS          | TS                  | Kinh tế quốc tế                  | Kinh doanh quốc tế           |
| 94  | Phan Đình Khôi      | PGS          | TS                  | Tài chính - Ngân hàng            | Kinh doanh quốc tế           |
| 95  | Võ Văn Dứt          | PGS          | TS                  | Kinh doanh thương mại            | Kinh doanh quốc tế           |
| 96  | Nguyễn Văn Sánh     | PGS          | TS                  | Chính sách công                  | Kinh tế                      |
| 97  | Quan Minh Nhựt      | PGS          | TS                  | Kinh tế học                      | Kinh tế                      |
| 98  | Huỳnh Quang Tín     | PGS          | TS                  | Quản lý tài nguyên và môi trường | Kinh tế nông nghiệp          |

| STT | Họ và tên              | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                 | Tên ngành tham gia giảng dạy       |
|-----|------------------------|--------------|---------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 99  | Lê Cảnh Dũng           | PGS          | TS                  | Kinh tế nông nghiệp                | Kinh tế nông nghiệp                |
| 100 | Nguyễn Ngọc Đệ         | PGS          | TS                  | Phát triển nông thôn               | Kinh tế nông nghiệp                |
| 101 | Phạm Lê Thông          | PGS          | TS                  | Kinh tế học                        | Kinh tế nông nghiệp                |
| 102 | Phạm Thị Tuyết Ngân    | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                | Kinh tế nông nghiệp                |
| 103 | Trần Kim Tính          | PGS          | TS                  | Hoá phân tích                      | Kinh tế nông nghiệp                |
| 104 | Huỳnh Việt Khải        | PGS          | TS                  | Kinh tế nông nghiệp                | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên     |
| 105 | Nguyễn Võ Châu Ngân    | PGS          | TS                  | Kỹ thuật môi trường                | Kỹ thuật cấp thoát nước            |
| 106 | Văn Phạm Đăng Trí      | PGS          | TS                  | Địa lý học                         | Kỹ thuật cấp thoát nước            |
| 107 | Nguyễn Chánh Nghiệm    | PGS          | TS                  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật cơ điện tử                |
| 108 | Ngô Quang Hiếu         | PGS          | TS                  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật cơ khí                    |
| 109 | Nguyễn Thành Quý       | PGS          | TS                  | Toán học                           | Kỹ thuật cơ khí                    |
| 110 | Nguyễn Thành Tiên      | PGS          | TS                  | Vật lý lý thuyết và vật lý toán    | Kỹ thuật cơ khí                    |
| 111 | Nguyễn Thị Hồng        | PGS          | TS                  | Khoa học vật liệu                  | Kỹ thuật cơ khí                    |
| 112 | Nguyễn Trí Tuấn        | PGS          | TS                  | Kỹ thuật vật liệu                  | Kỹ thuật cơ khí                    |
| 113 | Trần Nguyễn Phương Lan | PGS          | TS                  | Kỹ thuật hoá học                   | Kỹ thuật cơ khí                    |
| 114 | Vũ Thanh Trà           | PGS          | TS                  | Vật lý chất rắn                    | Kỹ thuật cơ khí                    |
| 115 | Nguyễn Văn Dũng        | PGS          | TS                  | Kỹ thuật điện                      | Kỹ thuật điện                      |
| 116 | Trần Trung Tính        | PGS          | TS                  | Kỹ thuật điện                      | Kỹ thuật điện                      |
| 117 | Nguyễn Chí Ngôn        | PGS          | TS                  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 118 | Phạm Văn Toàn          | PGS          | TS                  | Quản lý tài nguyên và môi trường   | Kỹ thuật môi trường                |
| 119 | Nguyễn Hữu Khánh       | PGS          | TS                  | Toán học                           | Kỹ thuật phần mềm                  |
| 120 | Trần Cao Đệ            | PGS          | TS                  | Công nghệ thông tin                | Kỹ thuật phần mềm                  |
| 121 | Trần Thanh Mến         | PGS          | TS                  | Khoa học vật liệu                  | Kỹ thuật vật liệu                  |
| 122 | Bùi Lê Anh Tuấn        | PGS          | TS                  | Kỹ thuật vật liệu                  | Kỹ thuật xây dựng                  |
| 123 | Lê Anh Tuấn            | PGS          | TS                  | Sinh học                           | Kỹ thuật xây dựng                  |

| STT | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                       | Tên ngành tham gia giảng dạy          |
|-----|-----------------------|--------------|---------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|
| 124 | Nguyễn Đình Giang Nam | PGS          | TS                  | Kỹ thuật môi trường                      | Kỹ thuật xây dựng                     |
| 125 | Trần Văn Tỷ           | PGS          | TS                  | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy        | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy     |
| 126 | Phan Trung Hiền       | PGS          | TS                  | Luật                                     | Luật                                  |
| 127 | Lê Thanh Tùng         | PGS          | TS                  | Toán học                                 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 128 | Lưu Thanh Đức Hải     | PGS          | TS                  | Quản trị kinh doanh                      | Marketing                             |
| 129 | Nguyễn Bửu Huân       | PGS          | TS                  | Giáo dục học                             | Ngôn ngữ Anh                          |
| 130 | Nguyễn Duy Khang      | PGS          | TS                  | Giáo dục học                             | Ngôn ngữ Anh                          |
| 131 | Phan Thị Tuyết Vân    | PGS          | TS                  | Giáo dục học                             | Ngôn ngữ Anh                          |
| 132 | Phương Hoàng Yến      | PGS          | TS                  | Ngôn ngữ học                             | Ngôn ngữ Anh                          |
| 133 | Lê Việt Dũng          | PGS          | TS                  | Di truyền và chọn giống cây trồng        | Nông học                              |
| 134 | Bùi Minh Tâm          | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                      | Nuôi trồng thủy sản                   |
| 135 | Châu Tài Tảo          | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                      | Nuôi trồng thủy sản                   |
| 136 | Dương Nhật Long       | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                      | Nuôi trồng thủy sản                   |
| 137 | Dương Thúy Yên        | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                      | Nuôi trồng thủy sản                   |
| 138 | Hứa Thái Nhân         | PGS          | TS                  | Công nghệ sinh học                       | Nuôi trồng thủy sản                   |
| 139 | Lam Mỹ Lan            | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                      | Nuôi trồng thủy sản                   |
| 140 | Lê Quốc Việt          | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                      | Nuôi trồng thủy sản                   |
| 141 | Lý Văn Khánh          | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                      | Nuôi trồng thủy sản                   |
| 142 | Ngô Thị Thu Thảo      | PGS          | TS                  | Thủy sinh vật học                        | Nuôi trồng thủy sản                   |
| 143 | Nguyễn Thị Ngọc Anh   | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                      | Nuôi trồng thủy sản                   |
| 144 | Phạm Thanh Liêm       | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                      | Nuôi trồng thủy sản                   |
| 145 | Võ Nam Sơn            | PGS          | TS                  | Quản lý thủy sản                         | Nuôi trồng thủy sản                   |
| 146 | Nguyễn Thị Hồng Điệp  | PGS          | TS                  | Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý | Quản lý đất đai                       |
| 147 | Phạm Thanh Vũ         | PGS          | TS                  | Môi trường đất và nước                   | Quản lý đất đai                       |
| 148 | Võ Quốc Tuấn          | PGS          | TS                  | Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý | Quản lý đất đai                       |

| STT | Họ và tên           | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy        |
|-----|---------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 149 | Nguyễn Thanh Giao   | PGS          | TS                  | Quản lý tài nguyên và môi trường      | Quản lý tài nguyên và môi trường    |
| 150 | Trương Hoàng Đan    | PGS          | TS                  | Khoa học môi trường                   | Quản lý tài nguyên và môi trường    |
| 151 | Nguyễn Thanh Long   | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                   | Quản lý thủy sản                    |
| 152 | Trần Đắc Định       | PGS          | TS                  | Quản lý thủy sản                      | Quản lý thủy sản                    |
| 153 | Trương Hoàng Minh   | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                   | Quản lý thủy sản                    |
| 154 | Huỳnh Trường Huy    | PGS          | TS                  | Kinh tế học                           | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 155 | Nguyễn Phú Sơn      | PGS          | TS                  | Kinh tế học                           | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 156 | Lê Tấn Nghiêm       | PGS          | TS                  | Kinh tế phát triển                    | Quản trị kinh doanh                 |
| 157 | Mai Văn Nam         | PGS          | TS                  | Kinh tế phát triển                    | Quản trị kinh doanh                 |
| 158 | Ngô Mỹ Trân         | PGS          | TS                  | Kinh tế học                           | Quản trị kinh doanh                 |
| 159 | Võ Thành Danh       | PGS          | TS                  | Kinh tế nông nghiệp                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 160 | Ngô Thanh Phong     | PGS          | TS                  | Vi sinh vật học                       | Sinh học                            |
| 161 | Phạm Phước Nhẫn     | PGS          | TS                  | Sinh học                              | Sinh học ứng dụng                   |
| 162 | Huỳnh Thanh Tới     | PGS          | TS                  | Công nghệ sinh học                    | Sinh học ứng dụng                   |
| 163 | Nguyễn Thị Hồng Nam | PGS          | TS                  | Văn học                               | Sư phạm Ngữ văn                     |
| 164 | Nguyễn Văn Nở       | PGS          | TS                  | Văn học                               | Sư phạm Ngữ văn                     |
| 165 | Trần Văn Minh       | PGS          | TS                  | Văn học Việt Nam                      | Sư phạm Ngữ văn                     |
| 166 | Đặng Minh Quân      | PGS          | TS                  | Sinh thái học                         | Sư phạm Sinh học                    |
| 167 | Đinh Minh Quang     | PGS          | TS                  | Sinh học                              | Sư phạm Sinh học                    |
| 168 | Nguyễn Văn Lợi      | PGS          | TS                  | Giáo dục học                          | Sư phạm Tiếng Anh                   |
| 169 | Trịnh Quốc Lập      | PGS          | TS                  | Giáo dục học                          | Sư phạm Tiếng Anh                   |
| 170 | Bùi Phương Uyên     | PGS          | TS                  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Sư phạm Toán học                    |
| 171 | Nguyễn Trung Kiên   | PGS          | TS                  | Toán học                              | Sư phạm Toán học                    |
| 172 | Lê Long Hậu         | PGS          | TS                  | Tài chính - Ngân hàng                 | Tài chính - Ngân hàng               |
| 173 | Vương Quốc Duy      | PGS          | TS                  | Kinh tế học                           | Tài chính - Ngân hàng               |

| STT | Họ và tên              | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|------------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| 174 | Nguyễn Hữu Hưng        | PGS          | TS                  | Thú y                             | Thú y                        |
| 175 | Trần Ngọc Bích         | PGS          | TS                  | Dịch tễ học thú y                 | Thú y                        |
| 176 | Võ Văn Tài             | PGS          | TS                  | Toán kinh tế                      | Toán ứng dụng                |
| 177 | Trần Quang Thái        | PGS          | TS                  | Triết học                         | Triết học                    |
| 178 | Nguyễn Kim Châu        | PGS          | TS                  | Văn học Việt Nam                  | Văn học                      |
| 179 | Dương Hiếu Đầu         | PGS          | TS                  | Vật lý địa cầu                    | Vật lý kỹ thuật              |
| 180 | Nguyễn Thanh Phong     | PGS          | TS                  | Vật lý lý thuyết và vật lý toán   | Vật lý kỹ thuật              |
| 181 | Nguyễn Thị Kim Liên    | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản               | Công nghệ chế biến thủy sản  |
| 182 | Huỳnh Văn Tiền         | PGS          | TS                  | Vi sinh vật học                   | Công nghệ sinh học           |
| 183 | Lê Xuân Mai            | PGS          | TS                  | Giáo dục học                      | Công nghệ thông tin          |
| 184 | Nguyễn Phúc Đảm        | PGS          | TS                  | Hóa dược                          | Hoá dược                     |
| 185 | Nguyễn Công Thuận      | PGS          | TS                  | Khoa học môi trường               | Khoa học môi trường          |
| 186 | Khổng Tiến Dũng        | PGS          | TS                  | Kinh tế nông nghiệp               | Kinh doanh thương mại        |
| 187 | Khuru Thị Phương Đông  | PGS          | TS                  | Kinh tế nông nghiệp               | Kinh doanh thương mại        |
| 188 | Huỳnh Vương Thu Minh   | PGS          | TS                  | Khoa học môi trường               | Kỹ thuật cấp thoát nước      |
| 189 | Đỗ Thị Mỹ Phượng       | PGS          | TS                  | Kỹ thuật môi trường               | Kỹ thuật môi trường          |
| 190 | Kim Lavane             | PGS          | TS                  | Kỹ thuật môi trường               | Kỹ thuật môi trường          |
| 191 | Nguyễn Hoàng Anh       | PGS          | TS                  | Kỹ thuật xây dựng                 | Kỹ thuật xây dựng            |
| 192 | Nguyễn Thị Bảo Anh     | PGS          | TS                  | Luật                              | Luật                         |
| 193 | Lưu Nguyễn Quốc Hưng   | PGS          | TS                  | Giáo dục học                      | Ngôn ngữ Anh                 |
| 194 | Huỳnh Kỳ               | PGS          | TS                  | Di truyền và chọn giống cây trồng | Nông học                     |
| 195 | Nguyễn Thanh Bình      | PGS          | TS                  | Phát triển nông thôn              | Nông học                     |
| 196 | Võ Thành Toàn          | PGS          | TS                  | Nuôi trồng thủy sản               | Quản lý thủy sản             |
| 197 | Trương Chí Quang       | PGS          | TS                  | Quy hoạch vùng và đô thị          | Quy hoạch vùng và đô thị     |
| 198 | Nguyễn Trọng Hồng Phúc | PGS          | TS                  | Sinh học                          | Sư phạm Sinh học             |



| STT | Họ và tên              | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo               | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|------------------------|--------------|---------------------|----------------------------------|------------------------------|
| 199 | Nguyễn Thiết           | PGS          | TS                  | Sinh lý học người và động vật    | Thú y                        |
| 200 | Lâm Chí Nguyễn         |              | TS                  | Khoa học máy tính                | An toàn thông tin            |
| 201 | Nguyễn Hữu Hòa         |              | TS                  | Công nghệ thông tin              | An toàn thông tin            |
| 202 | Phan Thượng Càng       |              | TS                  | Công nghệ thông tin              | An toàn thông tin            |
| 203 | Trần Thanh Điền        |              | TS                  | An toàn thông tin                | An toàn thông tin            |
| 204 | Châu Nguyễn Quốc Khánh |              | TS                  | Bảo vệ thực vật                  | Bảo vệ thực vật              |
| 205 | Đoàn Thị Kiều Tiên     |              | TS                  | Bảo vệ thực vật                  | Bảo vệ thực vật              |
| 206 | Hồ Lệ Thi              |              | TS                  | Sinh lý học thực vật             | Bảo vệ thực vật              |
| 207 | Huỳnh Phước Mẫn        |              | TS                  | Vi sinh vật học                  | Bảo vệ thực vật              |
| 208 | Lăng Cảnh Phú          |              | ThS                 | Bảo vệ thực vật                  | Bảo vệ thực vật              |
| 209 | Lê Phước Thạnh         |              | TS                  | Bảo vệ thực vật                  | Bảo vệ thực vật              |
| 210 | Lê Thanh Toàn          |              | TS                  | Khoa học cây trồng               | Bảo vệ thực vật              |
| 211 | Lê Thị Ngọc Xuân       |              | ThS                 | Khoa học cây trồng               | Bảo vệ thực vật              |
| 212 | Ngô Thành Trí          |              | ThS                 | Khoa học cây trồng               | Bảo vệ thực vật              |
| 213 | Nguyễn Minh Đông       |              | TS                  | Vi sinh vật học                  | Bảo vệ thực vật              |
| 214 | Phạm Kim Sơn           |              | TS                  | Bảo vệ thực vật                  | Bảo vệ thực vật              |
| 215 | Trịnh Thị Xuân         |              | TS                  | Bảo vệ thực vật                  | Bảo vệ thực vật              |
| 216 | Đặng Thụy Mai Thy      |              | TS                  | Nuôi trồng thủy sản              | Bệnh học thủy sản            |
| 217 | Nguyễn Bảo Trung       |              | TS                  | Nuôi trồng thủy sản              | Bệnh học thủy sản            |
| 218 | Nguyễn Ngọc Dung       |              | ThS                 | Bệnh học thủy sản                | Bệnh học thủy sản            |
| 219 | Nguyễn Thị Thu Hằng    |              | TS                  | Nuôi trồng thủy sản              | Bệnh học thủy sản            |
| 220 | Trần Thị Mỹ Duyên      |              | TS                  | Dược lý và độc chất              | Bệnh học thủy sản            |
| 221 | Hồ Thiệu Khôi          |              | TS                  | Di truyền và chọn giống vật nuôi | Chăn nuôi                    |
| 222 | Phạm Ngọc Du           |              | TS                  | Chăn nuôi                        | Chăn nuôi                    |
| 223 | Đặng Thị Kim Oanh      |              | ThS                 | Triết học                        | Chính trị học                |

| STT | Họ và tên              | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                     | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|------------------------|--------------|---------------------|----------------------------------------|------------------------------|
| 224 | Đinh Thị Chinh         |              | ThS                 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam         | Chính trị học                |
| 225 | Đồng Thị Kim Xuyên     |              | ThS                 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam         | Chính trị học                |
| 226 | Lê Thị Bích Diễm       |              | ThS                 | Hồ Chí Minh học                        | Chính trị học                |
| 227 | Nguyễn Thị Bạch Tuyết  |              | ThS                 | Kinh tế chính trị                      | Chính trị học                |
| 228 | Phan Thị Phương Anh    |              | TS                  | Chính trị học                          | Chính trị học                |
| 229 | Phan Văn Phúc          |              | TS                  | Kinh tế học                            | Chính trị học                |
| 230 | Phan Văn Thặng         |              | ThS                 | Chủ nghĩa xã hội khoa học              | Chính trị học                |
| 231 | Trần Hồng Trang        |              | ThS                 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam         | Chính trị học                |
| 232 | Trần Trương Gia Bảo    |              | ThS                 | Chính trị học                          | Chính trị học                |
| 233 | Lê Thị Phương Mai      |              | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                    | Công nghệ chế biến thủy sản  |
| 234 | Nguyễn Đỗ Quỳnh        |              | ThS                 | Công nghệ chế biến thủy sản            | Công nghệ chế biến thủy sản  |
| 235 | Nguyễn Lê Anh Đào      |              | TS                  | Thú y                                  | Công nghệ chế biến thủy sản  |
| 236 | Trần Nguyễn Hải Nam    |              | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                    | Công nghệ chế biến thủy sản  |
| 237 | Trương Quỳnh Như       |              | TS                  | Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y | Công nghệ chế biến thủy sản  |
| 238 | Trương Thị Mộng Thu    |              | ThS                 | Công nghệ sinh học                     | Công nghệ chế biến thủy sản  |
| 239 | Cao Lưu Ngọc Hạnh      |              | TS                  | Kỹ thuật hoá học                       | Công nghệ kỹ thuật hóa học   |
| 240 | Châu Thanh Tuấn        |              | TS                  | Khoa học vật liệu                      | Công nghệ kỹ thuật hóa học   |
| 241 | Hoàng Hải Yến          |              | ThS                 | Hoá phân tích                          | Công nghệ kỹ thuật hóa học   |
| 242 | Huỳnh Thu Hạnh         |              | ThS                 | Hoá lí thuyết và hoá lí                | Công nghệ kỹ thuật hóa học   |
| 243 | Lê Đức Duy             |              | ThS                 | Hoá học                                | Công nghệ kỹ thuật hóa học   |
| 244 | Nguyễn Thế Duy         |              | TS                  | Hoá học                                | Công nghệ kỹ thuật hóa học   |
| 245 | Nguyễn Thị Bích Thuyền |              | TS                  | Hoá học                                | Công nghệ kỹ thuật hóa học   |
| 246 | Nguyễn Thị Thu Hương   |              | ThS                 | Hoá lí thuyết và hoá lí                | Công nghệ kỹ thuật hóa học   |
| 247 | Nguyễn Thị Tuyết Nhung |              | TS                  | Khoa học vật liệu                      | Công nghệ kỹ thuật hóa học   |
| 248 | Nguyễn Việt Bách       |              | ThS                 | Kỹ thuật hoá học                       | Công nghệ kỹ thuật hóa học   |

| STT | Họ và tên              | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Tên ngành tham gia giảng dạy       |
|-----|------------------------|--------------|---------------------|--------------------|------------------------------------|
| 249 | Phan Thị Bích Trâm     |              | TS                  | Hoá sinh học       | Công nghệ kỹ thuật hóa học         |
| 250 | Thiều Quang Quốc Việt  |              | TS                  | Kỹ thuật hoá học   | Công nghệ kỹ thuật hóa học         |
| 251 | Lê Bảo Long            |              | TS                  | Khoa học cây trồng | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan |
| 252 | Lê Hồng Giang          |              | TS                  | Khoa học cây trồng | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan |
| 253 | Ngô Phương Ngọc        |              | TS                  | Khoa học cây trồng | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan |
| 254 | Phạm Thị Phương Thảo   |              | TS                  | Khoa học cây trồng | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan |
| 255 | Hồ Khánh Vân           |              | TS                  | Lâm sinh           | Công nghệ sau thu hoạch            |
| 256 | Trần Bạch Long         |              | TS                  | Công nghệ sinh học | Công nghệ sau thu hoạch            |
| 257 | Trần Chí Nhân          |              | TS                  | Sinh học           | Công nghệ sau thu hoạch            |
| 258 | Bùi Thanh Liêm         |              | TS                  | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                 |
| 259 | Đỗ Thị Xuân            |              | TS                  | Vi sinh vật học    | Công nghệ sinh học                 |
| 260 | Huỳnh Ngọc Thanh Tâm   |              | TS                  | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                 |
| 261 | Nguyễn Đức Độ          |              | TS                  | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                 |
| 262 | Nguyễn Phạm Anh Thi    |              | TS                  | Thực vật học       | Công nghệ sinh học                 |
| 263 | Nguyễn Thị Liên        |              | ThS                 | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                 |
| 264 | Nguyễn Thị Pha         |              | TS                  | Vi sinh vật học    | Công nghệ sinh học                 |
| 265 | Phạm Hồng Quang        |              | ThS                 | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                 |
| 266 | Trần Ngọc Quý          |              | TS                  | Sinh học           | Công nghệ sinh học                 |
| 267 | Trần Thị Giang         |              | TS                  | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                 |
| 268 | Trần Thị Thanh Khương  |              | TS                  | Sinh học           | Công nghệ sinh học                 |
| 269 | Trần Vũ Phương         |              | ThS                 | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                 |
| 270 | Trịnh Hoàng Khải       |              | TS                  | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                 |
| 271 | Trương Thị Phương Thảo |              | TS                  | Bệnh học thủy sản  | Công nghệ sinh học                 |
| 272 | Võ Văn Song Toàn       |              | TS                  | Vi sinh vật học    | Công nghệ sinh học                 |
| 273 | Bùi Anh Kiệt           |              | TS                  | Toán học           | Công nghệ thông tin                |

| STT | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-----------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 274 | Bùi Võ Quốc Bảo       |              | TS                  | Kỹ thuật viễn thông                   | Công nghệ thông tin          |
| 275 | Cao Ngọc Báu          |              | TS                  | Giáo dục học                          | Công nghệ thông tin          |
| 276 | Cao Thanh Thùy        |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Công nghệ thông tin          |
| 277 | Châu Xuân Phương      |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 278 | Cù Vĩnh Lộc           |              | TS                  | Khoa học máy tính                     | Công nghệ thông tin          |
| 279 | Đặng Minh Thành       |              | TS                  | Giáo dục học                          | Công nghệ thông tin          |
| 280 | Đặng Mỹ Hạnh          |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 281 | Đào Đức Hải           |              | ThS                 | Chỉ huy, quản lý kỹ thuật             | Công nghệ thông tin          |
| 282 | Đồng Thanh Hải        |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Công nghệ thông tin          |
| 283 | Hà Hoàng Quốc Thi     |              | ThS                 | Khoa học dữ liệu                      | Công nghệ thông tin          |
| 284 | Hồ Văn Tú             |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 285 | Hoa Lý Cương          |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Công nghệ thông tin          |
| 286 | Hoàng Minh Trí        |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 287 | Lâm Nhựt Khang        |              | TS                  | Khoa học máy tính                     | Công nghệ thông tin          |
| 288 | Lê Hoàng Lam Bửu      |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Công nghệ thông tin          |
| 289 | Lê Hoàng Thảo         |              | ThS                 | Công nghệ thông tin                   | Công nghệ thông tin          |
| 290 | Lê Hữu Lý             |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Công nghệ thông tin          |
| 291 | Lê Huỳnh Quốc Bảo     |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 292 | Lê Minh Lý            |              | ThS                 | Khoa học dữ liệu                      | Công nghệ thông tin          |
| 293 | Lê Quỳnh Phương Thanh |              | ThS                 | Luật hình sự và tố tụng hình sự       | Công nghệ thông tin          |
| 294 | Lê Thị Diễm           |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 295 | Lê Văn Quan           |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 296 | Lưu Tiến Đạo          |              | TS                  | Kỹ thuật y sinh                       | Công nghệ thông tin          |
| 297 | Lưu Trùng Dương       |              | ThS                 | Công nghệ thông tin                   | Công nghệ thông tin          |
| 298 | Ngô Khén              |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Công nghệ thông tin          |

| STT | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-----------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 299 | Ngô Thị Trang Thảo    |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Công nghệ thông tin          |
| 300 | Nguyễn Đức Khoa       |              | ThS                 | Công nghệ thông tin                   | Công nghệ thông tin          |
| 301 | Nguyễn Khánh Linh     |              | ThS                 | Triết học                             | Công nghệ thông tin          |
| 302 | Nguyễn Minh Trung     |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 303 | Nguyễn Ngọc Mỹ        |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Công nghệ thông tin          |
| 304 | Nguyễn Thanh Thư      |              | ThS                 | Luật                                  | Công nghệ thông tin          |
| 305 | Nguyễn Thị Hồng Dân   |              | ThS                 | Toán ứng dụng                         | Công nghệ thông tin          |
| 306 | Nguyễn Thị Huyền      |              | ThS                 | Ngôn ngữ Nhật                         | Công nghệ thông tin          |
| 307 | Nguyễn Thị Kim Yến    |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 308 | Nguyễn Thị Thanh Hiền |              | ThS                 | Công nghệ thông tin                   | Công nghệ thông tin          |
| 309 | Nguyễn Thị Thùy Linh  |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Công nghệ thông tin          |
| 310 | Nguyễn Thu Hương      |              | ThS                 | Luật hình sự và tổ tụng hình sự       | Công nghệ thông tin          |
| 311 | Nguyễn Tí Hon         |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Công nghệ thông tin          |
| 312 | Nguyễn Văn Tròn       |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Công nghệ thông tin          |
| 313 | Phạm Thế Phi          |              | TS                  | Công nghệ thông tin                   | Công nghệ thông tin          |
| 314 | Phạm Thị Xuân Diễm    |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 315 | Phạm Xuân Bình        |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Công nghệ thông tin          |
| 316 | Phan Việt Thắng       |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Công nghệ thông tin          |
| 317 | Tăng Thị Lệ Huyền     |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Công nghệ thông tin          |
| 318 | Thái Công Dân         |              | TS                  | Quản lý giáo dục                      | Công nghệ thông tin          |
| 319 | Thái Minh Tuấn        |              | TS                  | Khoa học máy tính                     | Công nghệ thông tin          |
| 320 | Thân Thị Ngọc Bích    |              | ThS                 | Luật dân sự và tổ tụng dân sự         | Công nghệ thông tin          |
| 321 | Trần Công Án          |              | TS                  | Công nghệ thông tin                   | Công nghệ thông tin          |
| 322 | Trần Công Nghị        |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 323 | Trần Hồng Ca          |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Công nghệ thông tin          |

| STT | Họ và tên               | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-------------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 324 | Trần Khắc Qui           |              | ThS                 | Luật dân sự và tổ tụng dân sự         | Công nghệ thông tin          |
| 325 | Trần Minh Tân           |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 326 | Trần Mộng Nghi          |              | ThS                 | Triết học                             | Công nghệ thông tin          |
| 327 | Trần Ngân Bình          |              | TS                  | Khoa học máy tính                     | Công nghệ thông tin          |
| 328 | Trần Thanh Điện         |              | TS                  | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 329 | Trần Thị Cẩm Nhung      |              | ThS                 | Luật dân sự và tổ tụng dân sự         | Công nghệ thông tin          |
| 330 | Trương Xuân Việt        |              | TS                  | Khoa học máy tính                     | Công nghệ thông tin          |
| 331 | Võ Hải Đăng             |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 332 | Võ Hồng Dũng            |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Công nghệ thông tin          |
| 333 | Võ Nguyên Hoàng Phúc    |              | ThS                 | Luật hiến pháp và luật hành chính     | Công nghệ thông tin          |
| 334 | Vũ Duy Linh             |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Công nghệ thông tin          |
| 335 | Bùi Thị Quỳnh Hoa       |              | TS                  | Công nghệ thực phẩm                   | Công nghệ thực phẩm          |
| 336 | Đoàn Anh Dũng           |              | ThS                 | Công nghệ thực phẩm                   | Công nghệ thực phẩm          |
| 337 | Dương Thị Phượng Liên   |              | TS                  | Công nghệ thực phẩm                   | Công nghệ thực phẩm          |
| 338 | Huỳnh Thị Phương Loan   |              | TS                  | Công nghệ thực phẩm                   | Công nghệ thực phẩm          |
| 339 | Lâm Thị Việt Hà         |              | ThS                 | Công nghệ sinh học                    | Công nghệ thực phẩm          |
| 340 | Lê Hồng Phương          |              | ThS                 | Công nghệ sinh học                    | Công nghệ thực phẩm          |
| 341 | Nguyễn Bảo Lộc          |              | TS                  | Công nghệ thực phẩm                   | Công nghệ thực phẩm          |
| 342 | Nguyễn Nhật Minh Phương |              | TS                  | Công nghệ thực phẩm                   | Công nghệ thực phẩm          |
| 343 | Nguyễn Thanh Trí        |              | ThS                 | Công nghệ thực phẩm                   | Công nghệ thực phẩm          |
| 344 | Nguyễn Thị Mỹ Tuyền     |              | TS                  | Công nghệ thực phẩm                   | Công nghệ thực phẩm          |
| 345 | Nguyễn Thị Như Hạ       |              | TS                  | Công nghệ chế biến thủy sản           | Công nghệ thực phẩm          |
| 346 | Nguyễn Thị Thu Thủy     |              | ThS                 | Công nghệ thực phẩm                   | Công nghệ thực phẩm          |
| 347 | Phan Kim Định           |              | TS                  | Công nghệ sinh học                    | Công nghệ thực phẩm          |
| 348 | Phan Nguyễn Trang       |              | TS                  | Công nghệ thực phẩm                   | Công nghệ thực phẩm          |

| STT | Họ và tên              | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|------------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 349 | Phan Thị Anh Đào       |              | TS                  | Công nghệ thực phẩm                   | Công nghệ thực phẩm          |
| 350 | Vương Thanh Tùng       |              | TS                  | Công nghệ thực phẩm                   | Công nghệ thực phẩm          |
| 351 | Hồ Thị Hà              |              | ThS                 | Triết học                             | Giáo dục Công dân            |
| 352 | Lê Thị Thúy Hương      |              | ThS                 | Hồ Chí Minh học                       | Giáo dục Công dân            |
| 353 | Nguyễn Lê Trường Sơn   |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Giáo dục Công dân            |
| 354 | Nguyễn Ngọc Cẩn        |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Giáo dục Công dân            |
| 355 | Nguyễn Thị Bích Phượng |              | TS                  | Tâm lý học                            | Giáo dục Công dân            |
| 356 | Nguyễn Thị Kim Quế     |              | ThS                 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | Giáo dục Công dân            |
| 357 | Nguyễn Thị Thúy Lựu    |              | ThS                 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | Giáo dục Công dân            |
| 358 | Nguyễn Xuân Hương      |              | ThS                 | Chính trị học                         | Giáo dục Công dân            |
| 359 | Phạm Văn Búa           |              | TS                  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | Giáo dục Công dân            |
| 360 | Trần Thị Tuyết Hà      |              | ThS                 | Tôn giáo học                          | Giáo dục Công dân            |
| 361 | Châu Hoàng Cầu         |              | TS                  | Giáo dục học                          | Giáo dục Thể chất            |
| 362 | Lê Bá Tường            |              | TS                  | Giáo dục học                          | Giáo dục Thể chất            |
| 363 | Nguyễn Minh Khoa       |              | TS                  | Giáo dục học                          | Giáo dục Thể chất            |
| 364 | Nguyễn Văn Hòa         |              | TS                  | Giáo dục học                          | Giáo dục Thể chất            |
| 365 | Phan Việt Thái         |              | TS                  | Giáo dục học                          | Giáo dục Thể chất            |
| 366 | Huỳnh Thái Lộc         |              | TS                  | Giáo dục học                          | Giáo dục Tiểu học            |
| 367 | Lê Ngọc Hóa            |              | TS                  | Giáo dục học                          | Giáo dục Tiểu học            |
| 368 | Lữ Hùng Minh           |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Giáo dục Tiểu học            |
| 369 | Lưu Hoàng Anh          |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Giáo dục Tiểu học            |
| 370 | Trịnh Thị Hương        |              | TS                  | Giáo dục học                          | Giáo dục Tiểu học            |
| 371 | Bùi Đăng Hà Phương     |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Hệ thống thông tin           |
| 372 | Huỳnh Phụng Toàn       |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Hệ thống thông tin           |
| 373 | Mai Thị Cẩm Nhung      |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Hệ thống thông tin           |

| STT | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo             | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-----------------------|--------------|---------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 374 | Nguyễn Minh Khiêm     |              | TS                  | Hệ thống thông tin             | Hệ thống thông tin           |
| 375 | Phạm Ngọc Quyền       |              | ThS                 | Khoa học máy tính              | Hệ thống thông tin           |
| 376 | Phạm Thị Ngọc Diễm    |              | TS                  | Công nghệ thông tin            | Hệ thống thông tin           |
| 377 | Phạm Thị Xuân Lộc     |              | TS                  | Hệ thống thông tin             | Hệ thống thông tin           |
| 378 | Phan Tấn Tài          |              | ThS                 | Hệ thống thông tin             | Hệ thống thông tin           |
| 379 | Trần Nguyễn Minh Thái |              | TS                  | Hệ thống thông tin             | Hệ thống thông tin           |
| 380 | Trương Quốc Định      |              | TS                  | Công nghệ thông tin            | Hệ thống thông tin           |
| 381 | Dương Kim Hoàng Yến   |              | ThS                 | Hoá học                        | Hoá dược                     |
| 382 | Hà Thị Kim Quy        |              | TS                  | Hóa dược                       | Hoá dược                     |
| 383 | Huỳnh Anh Duy         |              | ThS                 | Dược liệu - Dược học cổ truyền | Hoá dược                     |
| 384 | Huỳnh Huỳnh Anh Thi   |              | ThS                 | Kiểm nghiệm thuốc và độc chất  | Hoá dược                     |
| 385 | Lê Hoàng Ngoan        |              | ThS                 | Hoá học                        | Hoá dược                     |
| 386 | Lê Thanh Phước        |              | TS                  | Hoá học                        | Hoá dược                     |
| 387 | Ngô Kim Liên          |              | TS                  | Hoá phân tích                  | Hoá dược                     |
| 388 | Phạm Duy Toàn         |              | TS                  | Hóa dược                       | Hoá dược                     |
| 389 | Quách Thị Hồng Dung   |              | ThS                 | Hóa dược                       | Hoá dược                     |
| 390 | Trần Hoàng Lâm        |              | ThS                 | Kiểm nghiệm thuốc và độc chất  | Hoá dược                     |
| 391 | Trần Quang Đệ         |              | TS                  | Hóa dược                       | Hoá dược                     |
| 392 | Trương Huỳnh Kim Ngọc |              | ThS                 | Hóa dược                       | Hoá dược                     |
| 393 | Võ Quang Lộc Duyên    |              | ThS                 | Dược lý và dược lâm sàng       | Hoá dược                     |
| 394 | Đặng Thị Tuyết Mai    |              | ThS                 | Hoá lí thuyết và hoá lí        | Hoá học                      |
| 395 | Hồ Hoàng Việt         |              | ThS                 | Hoá vô cơ                      | Hoá học                      |
| 396 | Lương Thị Kim Nga     |              | TS                  | Hoá học                        | Hoá học                      |
| 397 | Lý Thị Hồng Giang     |              | TS                  | Hoá sinh học                   | Hoá học                      |
| 398 | Nguyễn Điền Trung     |              | ThS                 | Hoá lí thuyết và hoá lí        | Hoá học                      |



| STT | Họ và tên            | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo               | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|----------------------|--------------|---------------------|----------------------------------|------------------------------|
| 399 | Nguyễn Kim Đua       |              | ThS                 | Sinh thái học                    | Hoá học                      |
| 400 | Nguyễn Mộng Hoàng    |              | ThS                 | Hoá lí thuyết và hoá lí          | Hoá học                      |
| 401 | Nguyễn Thị Đơn       |              | ThS                 | Sinh thái học                    | Hoá học                      |
| 402 | Nguyễn Thị Hà        |              | ThS                 | Vi sinh vật học                  | Hoá học                      |
| 403 | Nguyễn Văn Đạt       |              | ThS                 | Hoá học                          | Hoá học                      |
| 404 | Phạm Bé Nhị          |              | ThS                 | Hoá lí thuyết và hoá lí          | Hoá học                      |
| 405 | Thái Thị Tuyết Nhung |              | ThS                 | Hoá hữu cơ                       | Hoá học                      |
| 406 | Hà Mỹ Trang          |              | ThS                 | Chính sách công                  | Kế toán                      |
| 407 | Hồ Hồng Liên         |              | TS                  | Tài chính - Ngân hàng            | Kế toán                      |
| 408 | Hồ Hữu Phương Chi    |              | ThS                 | Tài chính - Ngân hàng            | Kế toán                      |
| 409 | Lê Tín               |              | ThS                 | Kinh tế học                      | Kế toán                      |
| 410 | Lê Trần Phước Huy    |              | ThS                 | Chính sách công                  | Kế toán                      |
| 411 | Nguyễn Tấn Tài       |              | ThS                 | Kế toán                          | Kế toán                      |
| 412 | Nguyễn Thúy An       |              | ThS                 | Kế toán                          | Kế toán                      |
| 413 | Phan Thị Ánh Nguyệt  |              | ThS                 | Kế toán                          | Kế toán                      |
| 414 | Trần Quế Anh         |              | ThS                 | Quản lý kinh tế                  | Kế toán                      |
| 415 | Trần Quốc Dũng       |              | ThS                 | Kinh tế học                      | Kế toán                      |
| 416 | Vũ Xuân Nam          |              | ThS                 | Tài chính - Ngân hàng            | Kế toán                      |
| 417 | Bùi Thị Cẩm Hương    |              | TS                  | Khoa học cây trồng               | Khoa học cây trồng           |
| 418 | Châu Thanh Nhã       |              | TS                  | Di truyền học                    | Khoa học cây trồng           |
| 419 | Nguyễn Bá Phú        |              | TS                  | Khoa học cây trồng               | Khoa học cây trồng           |
| 420 | Nguyễn Huy Tài       |              | ThS                 | Quản lý tài nguyên và môi trường | Khoa học cây trồng           |
| 421 | Phan Ngọc Nhí        |              | TS                  | Khoa học cây trồng               | Khoa học cây trồng           |
| 422 | Trần Hữu Phúc        |              | TS                  | Khoa học cây trồng               | Khoa học cây trồng           |
| 423 | Trần Thị Bích Vân    |              | TS                  | Khoa học cây trồng               | Khoa học cây trồng           |

| STT | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-----------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 424 | Võ Thị Bích Thủy      |              | TS                  | Khoa học cây trồng                    | Khoa học cây trồng           |
| 425 | Châu Thị Anh Thy      |              | TS                  | Vi sinh vật học                       | Khoa học đất                 |
| 426 | Đặng Duy Minh         |              | TS                  | Khoa học đất                          | Khoa học đất                 |
| 427 | Dương Minh Viễn       |              | TS                  | Sinh học                              | Khoa học đất                 |
| 428 | Nguyễn Đỗ Châu Giang  |              | ThS                 | Khoa học đất                          | Khoa học đất                 |
| 429 | Nguyễn Văn Sinh       |              | TS                  | Khoa học đất                          | Khoa học đất                 |
| 430 | Cao Văn Quang         |              | ThS                 | Quản lý giáo dục                      | Khoa học máy tính            |
| 431 | Đặng Thị Kim Quyên    |              | TS                  | Giáo dục học                          | Khoa học máy tính            |
| 432 | Huỳnh Gia Khương      |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Khoa học máy tính            |
| 433 | Huỳnh Ngọc Thái Anh   |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Khoa học máy tính            |
| 434 | Huỳnh Trọng Nghĩa     |              | ThS                 | Ngôn ngữ Anh                          | Khoa học máy tính            |
| 435 | Lê Viết Minh Triết    |              | TS                  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Khoa học máy tính            |
| 436 | Mã Trường Thành       |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Khoa học máy tính            |
| 437 | Nguyễn Bá Diệp        |              | ThS                 | Công nghệ thông tin                   | Khoa học máy tính            |
| 438 | Nguyễn Trọng Nghĩa    |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Khoa học máy tính            |
| 439 | Nguyễn Văn Tý         |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Khoa học máy tính            |
| 440 | Phạm Nguyên Hoàng     |              | ThS                 | Công nghệ thông tin                   | Khoa học máy tính            |
| 441 | Phạm Xuân Hiền        |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Khoa học máy tính            |
| 442 | Phan Bích Chung       |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Khoa học máy tính            |
| 443 | Trần Nguyễn Dương Chi |              | ThS                 | Quản lý Hệ thống thông tin            | Khoa học máy tính            |
| 444 | Trần Nguyễn Minh Thư  |              | TS                  | Công nghệ thông tin                   | Khoa học máy tính            |
| 445 | Trần Việt Châu        |              | TS                  | Công nghệ thông tin                   | Khoa học máy tính            |
| 446 | Võ Minh Hiền          |              | TS                  | Giáo dục học                          | Khoa học máy tính            |
| 447 | Võ Trí Thức           |              | ThS                 | Đại số và lý thuyết số                | Khoa học máy tính            |
| 448 | Nguyễn Thị Như Ngọc   |              | ThS                 | Nuôi trồng thủy sản                   | Khoa học môi trường          |

| STT | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-----------------------|--------------|---------------------|-----------------------|------------------------------|
| 449 | Đặng Thị Ánh Dương    |              | ThS                 | Chính sách công       | Kiểm toán                    |
| 450 | Đinh Thị Ngọc Hương   |              | ThS                 | Tài chính - Ngân hàng | Kiểm toán                    |
| 451 | Lương Thị Cẩm Tú      |              | TS                  | Kinh tế học           | Kiểm toán                    |
| 452 | Nguyễn Hồng Thoa      |              | ThS                 | Tài chính - Ngân hàng | Kiểm toán                    |
| 453 | Nguyễn Ngọc Đức       |              | ThS                 | Kinh tế phát triển    | Kiểm toán                    |
| 454 | Nguyễn Ngọc Lam       |              | ThS                 | Kinh tế nông nghiệp   | Kiểm toán                    |
| 455 | Nguyễn Thị Hồng Liễu  |              | ThS                 | Kinh tế nông nghiệp   | Kiểm toán                    |
| 456 | Nguyễn Thu Nha Trang  |              | TS                  | Quản trị kinh doanh   | Kiểm toán                    |
| 457 | Trần Khánh Dung       |              | ThS                 | Chính sách công       | Kiểm toán                    |
| 458 | Trương Thị Thúy Hằng  |              | ThS                 | Kế toán               | Kiểm toán                    |
| 459 | Võ Thị Ánh Nguyệt     |              | ThS                 | Kinh tế học           | Kiểm toán                    |
| 460 | Đặng Thế Gia          |              | TS                  | Quản lý xây dựng      | Kiến trúc                    |
| 461 | Hồ Thị Kim Thoa       |              | TS                  | Kỹ thuật xây dựng     | Kiến trúc                    |
| 462 | Nguyễn Văn Tâm        |              | TS                  | Kiến trúc             | Kiến trúc                    |
| 463 | Trần Vũ An            |              | TS                  | Kỹ thuật xây dựng     | Kiến trúc                    |
| 464 | Lê Văn Dễ             |              | TS                  | Kinh tế nông nghiệp   | Kinh doanh nông nghiệp       |
| 465 | Nguyễn Thị Kim Phụng  |              | TS                  | Khoa học đất          | Kinh doanh nông nghiệp       |
| 466 | Trần Quốc Nhân        |              | TS                  | Phát triển nông thôn  | Kinh doanh nông nghiệp       |
| 467 | Bùi Thị Kim Thanh     |              | TS                  | Kinh tế học           | Kinh doanh quốc tế           |
| 468 | Đàm Thị Phong Ba      |              | ThS                 | Kinh tế nông nghiệp   | Kinh doanh quốc tế           |
| 469 | Huỳnh Thị Tuyết Sương |              | ThS                 | Tài chính - Ngân hàng | Kinh doanh quốc tế           |
| 470 | Lê Trần Thiên Ý       |              | TS                  | Quản trị kinh doanh   | Kinh doanh quốc tế           |
| 471 | Nguyễn Đình Yến Oanh  |              | TS                  | Kinh doanh thương mại | Kinh doanh quốc tế           |
| 472 | Nguyễn Hồng Diễm      |              | TS                  | Kinh doanh thương mại | Kinh doanh quốc tế           |
| 473 | Nguyễn Kim Hạnh       |              | ThS                 | Kinh tế phát triển    | Kinh doanh quốc tế           |

| STT | Họ và tên               | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-------------------------|--------------|---------------------|-----------------------|------------------------------|
| 474 | Nguyễn Thị Đoan Trang   |              | ThS                 | Quản lý kinh tế       | Kinh doanh quốc tế           |
| 475 | Nguyễn Thị Kim Hà       |              | ThS                 | Kinh tế nông nghiệp   | Kinh doanh quốc tế           |
| 476 | Nguyễn Thúy Hằng        |              | ThS                 | Kinh tế nông nghiệp   | Kinh doanh quốc tế           |
| 477 | Nguyễn Trung Tính       |              | ThS                 | Tài chính - Ngân hàng | Kinh doanh quốc tế           |
| 478 | Nguyễn Văn Ngân         |              | ThS                 | Kinh tế phát triển    | Kinh doanh quốc tế           |
| 479 | Nguyễn Xuân Vinh        |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh   | Kinh doanh quốc tế           |
| 480 | Phạm Lê Đông Hậu        |              | ThS                 | Kinh tế quốc tế       | Kinh doanh quốc tế           |
| 481 | Trần Thị Bạch Yến       |              | ThS                 | Kinh tế quốc tế       | Kinh doanh quốc tế           |
| 482 | Trần Thu Hương          |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh   | Kinh doanh quốc tế           |
| 483 | Trần Thy Linh Giang     |              | ThS                 | Quản lý kinh tế       | Kinh doanh quốc tế           |
| 484 | Trương Khánh Vĩnh Xuyên |              | ThS                 | Quản lý kinh tế       | Kinh doanh quốc tế           |
| 485 | Cao Minh Tuấn           |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh   | Kinh doanh thương mại        |
| 486 | Đặng Thị Phụng          |              | ThS                 | Kinh tế nông nghiệp   | Kinh doanh thương mại        |
| 487 | Hứa Thanh Xuân          |              | TS                  | Kinh tế học           | Kinh doanh thương mại        |
| 488 | Huỳnh Hữu Thọ           |              | TS                  | Kinh tế nông nghiệp   | Kinh doanh thương mại        |
| 489 | Huỳnh Nguyễn Vũ Lâm     |              | ThS                 | Kinh tế phát triển    | Kinh doanh thương mại        |
| 490 | Nguyễn Đỗ Như Loan      |              | ThS                 | Kinh tế nông nghiệp   | Kinh doanh thương mại        |
| 491 | Nguyễn Thị Lương        |              | ThS                 | Kinh tế nông nghiệp   | Kinh doanh thương mại        |
| 492 | Nguyễn Thị Phương Dung  |              | TS                  | Quản trị kinh doanh   | Kinh doanh thương mại        |
| 493 | Ong Quốc Cường          |              | TS                  | Kinh tế nông nghiệp   | Kinh doanh thương mại        |
| 494 | Thái Văn Đại            |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh   | Kinh doanh thương mại        |
| 495 | Trần Bá Trí             |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh   | Kinh doanh thương mại        |
| 496 | Huỳnh Thị Kim Uyên      |              | TS                  | Kinh tế nông nghiệp   | Kinh tế                      |
| 497 | Huỳnh Văn Hiền          |              | TS                  | Kinh tế nông nghiệp   | Kinh tế                      |
| 498 | Lê Thanh Sơn            |              | TS                  | Kinh tế học           | Kinh tế                      |

| STT | Họ và tên            | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                 | Tên ngành tham gia giảng dạy   |
|-----|----------------------|--------------|---------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| 499 | Nguyễn Thùy Trang    |              | TS                  | Kinh tế nông nghiệp                | Kinh tế                        |
| 500 | Nguyễn Hữu Tâm       |              | TS                  | Kinh tế nông nghiệp                | Kinh tế nông nghiệp            |
| 501 | Phạm Văn Trọng Tính  |              | ThS                 | Khoa học cây trồng                 | Kinh tế nông nghiệp            |
| 502 | Trần Thanh Dũng      |              | ThS                 | Phát triển nông thôn               | Kinh tế nông nghiệp            |
| 503 | Trần Xuân Lợi        |              | TS                  | Quản lý thủy sản                   | Kinh tế nông nghiệp            |
| 504 | Vũ Anh Pháp          |              | TS                  | Phát triển nông thôn               | Kinh tế nông nghiệp            |
| 505 | Vũ Thùy Dương        |              | ThS                 | Kinh tế nông nghiệp                | Kinh tế nông nghiệp            |
| 506 | Ngô Thị Thanh Trúc   |              | TS                  | Khoa học môi trường                | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên |
| 507 | Nguyễn Thị Kim Quyên |              | TS                  | Kinh tế nông nghiệp                | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên |
| 508 | Tổng Yên Đan         |              | TS                  | Kinh tế nông nghiệp                | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên |
| 509 | Trần Nguyễn Duy Khoa |              | TS                  | Khoa học đất                       | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên |
| 510 | Trần Thị Thu Duyên   |              | TS                  | Kinh tế nông nghiệp                | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên |
| 511 | Trần Văn Việt        |              | TS                  | Quản lý thủy sản                   | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên |
| 512 | Lâm Văn Thịnh        |              | TS                  | Kỹ thuật môi trường                | Kỹ thuật cấp thoát nước        |
| 513 | Võ Quốc Thành        |              | TS                  | Kỹ thuật tài nguyên nước           | Kỹ thuật cấp thoát nước        |
| 514 | Cao Hoàng Long       |              | TS                  | Kỹ thuật điện tử                   | Kỹ thuật cơ điện tử            |
| 515 | Châu Đức Thành       |              | ThS                 | Giáo dục học                       | Kỹ thuật cơ điện tử            |
| 516 | Đặng Long Quân       |              | ThS                 | Vật lý kỹ thuật                    | Kỹ thuật cơ điện tử            |
| 517 | Huỳnh Quốc Khanh     |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ điện tử                | Kỹ thuật cơ điện tử            |
| 518 | Lê Văn Lê            |              | ĐH                  | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử    | Kỹ thuật cơ điện tử            |
| 519 | Nguyễn Hoàng Dũng    |              | TS                  | Kỹ thuật điện tử                   | Kỹ thuật cơ điện tử            |
| 520 | Nguyễn Huỳnh Anh Duy |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ điện tử                | Kỹ thuật cơ điện tử            |
| 521 | Nguyễn Minh Nhựt     |              | TS                  | Kỹ thuật năng lượng                | Kỹ thuật cơ điện tử            |
| 522 | Nguyễn Minh Trí      |              | ThS                 | Kỹ thuật vật liệu                  | Kỹ thuật cơ điện tử            |
| 523 | Nguyễn Quốc Nghi     |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật cơ điện tử            |

| STT | Họ và tên              | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                 | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|------------------------|--------------|---------------------|------------------------------------|------------------------------|
| 524 | Nguyễn Trường Long     |              | ThS                 | Vật lý kỹ thuật                    | Kỹ thuật cơ điện tử          |
| 525 | Nguyễn Việt Nhân Hòa   |              | TS                  | Kỹ thuật vật liệu                  | Kỹ thuật cơ điện tử          |
| 526 | Phạm Trần Lam Hải      |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật cơ điện tử          |
| 527 | Phạm Văn Bình          |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật cơ điện tử          |
| 528 | Phan Thanh Ngọc Phượng |              | ThS                 | Giáo dục học                       | Kỹ thuật cơ điện tử          |
| 529 | Trần Trọng Hiếu        |              | TS                  | Kỹ thuật điện tử                   | Kỹ thuật cơ điện tử          |
| 530 | Trương Quốc Bảo        |              | TS                  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật cơ điện tử          |
| 531 | Bùi Văn Hữu            |              | ThS                 | Quản lý đô thị và công trình       | Kỹ thuật cơ khí              |
| 532 | Đặng Quang Huy         |              | ĐH                  | Kỹ thuật cơ khí                    | Kỹ thuật cơ khí              |
| 533 | Huỳnh Thanh Thường     |              | TS                  | Kỹ thuật cơ khí                    | Kỹ thuật cơ khí              |
| 534 | Lâm Tú Ngọc            |              | TS                  | Khoa học vật liệu                  | Kỹ thuật cơ khí              |
| 535 | Lê Hoài Nhân           |              | ThS                 | Toán giải tích                     | Kỹ thuật cơ khí              |
| 536 | Mai Vĩnh Phúc          |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ khí                    | Kỹ thuật cơ khí              |
| 537 | Nguyễn Công Khải       |              | ĐH                  | Kỹ thuật cơ khí                    | Kỹ thuật cơ khí              |
| 538 | Nguyễn Hoài Tân        |              | TS                  | Kỹ thuật cơ khí                    | Kỹ thuật cơ khí              |
| 539 | Nguyễn Hữu Gum         |              | ĐH                  | Kỹ thuật cơ khí                    | Kỹ thuật cơ khí              |
| 540 | Nguyễn Nhật Duy        |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Kỹ thuật cơ khí              |
| 541 | Nguyễn Quan Thanh      |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ khí                    | Kỹ thuật cơ khí              |
| 542 | Nguyễn Quốc Duy        |              | ĐH                  | Công nghệ chế tạo máy              | Kỹ thuật cơ khí              |
| 543 | Nguyễn Tấn Đạt         |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ khí                    | Kỹ thuật cơ khí              |
| 544 | Nguyễn Thái Quang Huy  |              | ĐH                  | Công nghệ kỹ thuật ô tô            | Kỹ thuật cơ khí              |
| 545 | Nguyễn Thanh Cao       |              | ĐH                  | Kỹ thuật cơ khí                    | Kỹ thuật cơ khí              |
| 546 | Nguyễn Thành Tính      |              | TS                  | Kỹ thuật môi trường                | Kỹ thuật cơ khí              |
| 547 | Nguyễn Văn Cương       |              | TS                  | Kỹ thuật cơ khí                    | Kỹ thuật cơ khí              |
| 548 | Nguyễn Văn Khải        |              | TS                  | Kỹ thuật cơ khí                    | Kỹ thuật cơ khí              |

| STT | Họ và tên            | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo         | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|----------------------|--------------|---------------------|----------------------------|------------------------------|
| 549 | Nguyễn Văn Long      |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ khí            | Kỹ thuật cơ khí              |
| 550 | Nguyễn Văn Tài       |              | TS                  | Kỹ thuật cơ khí            | Kỹ thuật cơ khí              |
| 551 | Nguyễn Văn Thắng     |              | SQBP                | Chỉ huy, quản lý kỹ thuật  | Kỹ thuật cơ khí              |
| 552 | Nguyễn Văn Trí       |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ khí            | Kỹ thuật cơ khí              |
| 553 | Phạm Ngọc Long       |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ khí            | Kỹ thuật cơ khí              |
| 554 | Phạm Quốc Liệt       |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ khí            | Kỹ thuật cơ khí              |
| 555 | Phan Thị Kim Loan    |              | TS                  | Vật lý chất rắn            | Kỹ thuật cơ khí              |
| 556 | Phùng Văn Bền        |              | ĐH                  | Chỉ huy tham mưu Pháo binh | Kỹ thuật cơ khí              |
| 557 | Trương Chí Thành     |              | TS                  | Kỹ thuật vật liệu          | Kỹ thuật cơ khí              |
| 558 | Trương Văn Thảo      |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ khí            | Kỹ thuật cơ khí              |
| 559 | Võ Mạnh Duy          |              | ThS                 | Kỹ thuật nhiệt             | Kỹ thuật cơ khí              |
| 560 | Vũ Đình Phương       |              | ĐH                  | Chỉ huy, quản lý kỹ thuật  | Kỹ thuật cơ khí              |
| 561 | Đào Minh Trung       |              | ThS                 | Kỹ thuật điện              | Kỹ thuật điện                |
| 562 | Đinh Mạnh Tiến       |              | ThS                 | Vật lý kỹ thuật            | Kỹ thuật điện                |
| 563 | Đỗ Nguyễn Duy Phương |              | TS                  | Kỹ thuật điện              | Kỹ thuật điện                |
| 564 | Đoàn Phú Cường       |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ khí            | Kỹ thuật điện                |
| 565 | Hồ Minh Nhị          |              | ThS                 | Kỹ thuật điện tử           | Kỹ thuật điện                |
| 566 | Hoàng Đăng Khoa      |              | ThS                 | Kỹ thuật điện              | Kỹ thuật điện                |
| 567 | Lê Quốc Anh          |              | TS                  | Kỹ thuật điện              | Kỹ thuật điện                |
| 568 | Lê Vĩnh Trường       |              | ThS                 | Kỹ thuật điện              | Kỹ thuật điện                |
| 569 | Ngô Trương Ngọc Mai  |              | TS                  | Khoa học vật liệu          | Kỹ thuật điện                |
| 570 | Nguyễn Cộng Hòa      |              | ĐH                  | Quân sự cơ sở              | Kỹ thuật điện                |
| 571 | Nguyễn Đăng Khoa     |              | ThS                 | Kỹ thuật điện              | Kỹ thuật điện                |
| 572 | Nguyễn Hào Nhán      |              | ThS                 | Kỹ thuật điện              | Kỹ thuật điện                |
| 573 | Nguyễn Hoàng Vũ      |              | TS                  | Kỹ thuật điện              | Kỹ thuật điện                |

| STT | Họ và tên              | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy  |
|-----|------------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|-------------------------------|
| 574 | Nguyễn Nhựt Tiến       |              | TS                  | Kỹ thuật điện                         | Kỹ thuật điện                 |
| 575 | Nguyễn Thái Sơn        |              | ThS                 | Kỹ thuật điện                         | Kỹ thuật điện                 |
| 576 | Nguyễn Thanh Hải       |              | TS                  | Kỹ thuật điện                         | Kỹ thuật điện                 |
| 577 | Nguyễn Thị Kim Thi     |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Kỹ thuật điện                 |
| 578 | Phan Trọng Nghĩa       |              | ThS                 | Kỹ thuật điện                         | Kỹ thuật điện                 |
| 579 | Quách Hữu Lượng        |              | TS                  | Kỹ thuật điện                         | Kỹ thuật điện                 |
| 580 | Quách Ngọc Thịnh       |              | TS                  | Kỹ thuật điện                         | Kỹ thuật điện                 |
| 581 | Trần Anh Nguyên        |              | ThS                 | Kỹ thuật điện                         | Kỹ thuật điện                 |
| 582 | Trần Thị Thanh Quyên   |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Kỹ thuật điện                 |
| 583 | Võ Thị Tuyết Hồng      |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Kỹ thuật điện                 |
| 584 | Dương Bích Thảo        |              | ThS                 | Vật lý kỹ thuật                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 585 | Lê Trường Giang        |              | ĐH                  | Chỉ huy, quản lý kỹ thuật             | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 586 | Lương Vinh Quốc Danh   |              | TS                  | Kỹ thuật viễn thông                   | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 587 | Nguyễn Cao Quý         |              | TS                  | Kỹ thuật điện tử                      | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 588 | Nguyễn Phương Bảo Trân |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 589 | Nguyễn Thanh Tùng      |              | TS                  | Kỹ thuật điện tử                      | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 590 | Nguyễn Văn Hợp         |              | TS                  | Vật lý lý thuyết và vật lý toán       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 591 | Nguyễn Văn Mướt        |              | TS                  | Kỹ thuật y sinh                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 592 | Phạm Phú Cường         |              | ThS                 | Kỹ thuật điện tử                      | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 593 | Tổng Lê Minh           |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 594 | Trần Minh Khôi         |              | ĐH                  | Công nghệ thông tin                   | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 595 | Trần Nhựt Khải Hoàn    |              | TS                  | Kỹ thuật điện tử                      | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 596 | Trần Thanh Hải         |              | TS                  | Vật lý kỹ thuật                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 597 | Trần Thị Ngọc Tín      |              | ĐH                  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông         | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 598 | Trần Yến Mi            |              | ThS                 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |



| STT | Họ và tên            | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy       |
|-----|----------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| 599 | Cao Hoàng Tiến       |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 600 | Đái Tiến Trung       |              | ThS                 | Kỹ thuật điện tử                      | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 601 | Đỗ Thị Trà My        |              | ThS                 | Kỹ thuật y sinh                       | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 602 | Huỳnh Thế Hiển       |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 603 | Lê Nhật Đăng Khoa    |              | ThS                 | Chỉ huy, quản lý kỹ thuật             | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 604 | Lưu Trọng Hiếu       |              | TS                  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 605 | Lý Thanh Phương      |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 606 | Nguyễn Đức Cường     |              | ĐH                  | Chỉ huy, quản lý kỹ thuật             | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 607 | Nguyễn Hữu Cường     |              | TS                  | Kỹ thuật cơ khí                       | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 608 | Nguyễn Khắc Nguyên   |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 609 | Nguyễn Thanh Nhã     |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 610 | Nguyễn Văn Khanh     |              | TS                  | Kỹ thuật xây dựng công trình biển     | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 611 | Phan Hồng Toàn       |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 612 | Trần Lê Trung Chánh  |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 613 | Trần Nhật Thanh      |              | TS                  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 614 | Trần Thanh Hùng      |              | TS                  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 615 | Trần Thị Ngọc Thảo   |              | ThS                 | Vật lý kỹ thuật                       | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 616 | Trần Tú Anh          |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 617 | Đặng Minh Triết      |              | TS                  | Vật lý lý thuyết và vật lý toán       | Kỹ thuật máy tính                  |
| 618 | Dương Thái Bình      |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật máy tính                  |
| 619 | Huỳnh Kim Hoa        |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật máy tính                  |
| 620 | Lê Công Tuấn         |              | ThS                 | Ngôn ngữ Anh                          | Kỹ thuật máy tính                  |
| 621 | Mạc Giáng Châu       |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Kỹ thuật máy tính                  |
| 622 | Nguyễn Hứa Duy Khang |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ điện tử                   | Kỹ thuật máy tính                  |
| 623 | Nguyễn Khánh Ngọc    |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Kỹ thuật máy tính                  |

| STT | Họ và tên           | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|---------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 624 | Nguyễn Minh Luân    |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật máy tính            |
| 625 | Nguyễn Thị Kim Ngân |              | TS                  | Vật lý lý thuyết và vật lý toán       | Kỹ thuật máy tính            |
| 626 | Nguyễn Thị Trâm     |              | ThS                 | Kỹ thuật điện tử                      | Kỹ thuật máy tính            |
| 627 | Phạm Duy Nghiệp     |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | Kỹ thuật máy tính            |
| 628 | Phan Thị Hồng Châu  |              | ThS                 | Vật lý kỹ thuật                       | Kỹ thuật máy tính            |
| 629 | Trần Hữu Danh       |              | ThS                 | Kỹ thuật điện tử                      | Kỹ thuật máy tính            |
| 630 | Trần Thanh Quang    |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ điện tử                   | Kỹ thuật máy tính            |
| 631 | Trần Thị Như Tuyền  |              | ThS                 | Triết học                             | Kỹ thuật máy tính            |
| 632 | Trương Phong Tuyên  |              | TS                  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | Kỹ thuật máy tính            |
| 633 | Huỳnh Long Toàn     |              | ThS                 | Khoa học môi trường                   | Kỹ thuật môi trường          |
| 634 | Lê Hoàng Việt       |              | ThS                 | Kỹ thuật môi trường                   | Kỹ thuật môi trường          |
| 635 | Lê Trần Thanh Liêm  |              | TS                  | Công nghệ sinh học                    | Kỹ thuật môi trường          |
| 636 | Nguyễn Xuân Hoàng   |              | TS                  | Kỹ thuật môi trường                   | Kỹ thuật môi trường          |
| 637 | Phan Thanh Thuận    |              | ThS                 | Kỹ thuật môi trường                   | Kỹ thuật môi trường          |
| 638 | Cao Hoàng Giang     |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Kỹ thuật phần mềm            |
| 639 | Đào Minh Trung      |              | ThS                 | Đông Nam Á học                        | Kỹ thuật phần mềm            |
| 640 | Đoàn Thu Ánh Diễm   |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Kỹ thuật phần mềm            |
| 641 | Hồ Quang Thái       |              | TS                  | Khoa học máy tính                     | Kỹ thuật phần mềm            |
| 642 | Huỳnh Quang Nghi    |              | TS                  | Hệ thống thông tin                    | Kỹ thuật phần mềm            |
| 643 | Khru Quốc Duy       |              | ThS                 | Quản lý giáo dục                      | Kỹ thuật phần mềm            |
| 644 | Lâm Hoài Bảo        |              | TS                  | Khoa học máy tính                     | Kỹ thuật phần mềm            |
| 645 | Nguyễn Công Danh    |              | TS                  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | Kỹ thuật phần mềm            |
| 646 | Nguyễn Đình Lý      |              | ThS                 | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | Kỹ thuật phần mềm            |
| 647 | Nguyễn Hoàng Xinh   |              | ThS                 | Đại số và lý thuyết số                | Kỹ thuật phần mềm            |
| 648 | Nguyễn Thị Kim Vân  |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Kỹ thuật phần mềm            |

| STT | Họ và tên              | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|------------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 649 | Ông Thị Mỹ Linh        |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Kỹ thuật phần mềm            |
| 650 | Phan Huy Cường         |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Kỹ thuật phần mềm            |
| 651 | Phan Phương Lan        |              | TS                  | Khoa học máy tính                     | Kỹ thuật phần mềm            |
| 652 | Sử Kim Anh             |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Kỹ thuật phần mềm            |
| 653 | Trần Văn Hoàng         |              | TS                  | Công nghệ thông tin                   | Kỹ thuật phần mềm            |
| 654 | Trương Minh Thái       |              | TS                  | Công nghệ thông tin                   | Kỹ thuật phần mềm            |
| 655 | Trương Thị Thanh Tuyền |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Kỹ thuật phần mềm            |
| 656 | Võ Huỳnh Trâm          |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Kỹ thuật phần mềm            |
| 657 | Võ Kim Hương           |              | ThS                 | Quản lý giáo dục                      | Kỹ thuật phần mềm            |
| 658 | Lê Thị Cẩm Tuyên       |              | TS                  | Kỹ thuật vật liệu                     | Kỹ thuật vật liệu            |
| 659 | Nguyễn Chí Cương       |              | TS                  | Khoa học vật liệu                     | Kỹ thuật vật liệu            |
| 660 | Nguyễn Quốc Châu Thanh |              | TS                  | Khoa học vật liệu                     | Kỹ thuật vật liệu            |
| 661 | Phạm Quốc Nhiên        |              | TS                  | Khoa học vật liệu                     | Kỹ thuật vật liệu            |
| 662 | Trương Thị Bích Vân    |              | TS                  | Khoa học vật liệu                     | Kỹ thuật vật liệu            |
| 663 | Châu Minh Khải         |              | ThS                 | Quản lý đô thị và công trình          | Kỹ thuật xây dựng            |
| 664 | Cù Ngọc Thắng          |              | ThS                 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy     | Kỹ thuật xây dựng            |
| 665 | Đặng Vũ Kim Chi        |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Kỹ thuật xây dựng            |
| 666 | Đinh Văn Duy           |              | TS                  | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy     | Kỹ thuật xây dựng            |
| 667 | Dương Nguyễn Hồng Toàn |              | ThS                 | Kỹ thuật xây dựng                     | Kỹ thuật xây dựng            |
| 668 | Hồ Ngọc Tri Tân        |              | ThS                 | Kỹ thuật xây dựng                     | Kỹ thuật xây dựng            |
| 669 | Hoàng Vĩ Minh          |              | ThS                 | Kỹ thuật xây dựng                     | Kỹ thuật xây dựng            |
| 670 | Huỳnh Thị Anh Thư      |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Kỹ thuật xây dựng            |
| 671 | Huỳnh Thị Trúc Giang   |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Kỹ thuật xây dựng            |
| 672 | Lê Nông                |              | ThS                 | Kỹ thuật xây dựng                     | Kỹ thuật xây dựng            |
| 673 | Lê Phương Hùng         |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Kỹ thuật xây dựng            |

| STT | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                       | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-----------------------|--------------|---------------------|------------------------------------------|------------------------------|
| 674 | Lê Thành Phiêu        |              | ThS                 | Quản lý xây dựng                         | Kỹ thuật xây dựng            |
| 675 | Lê Tuấn Tú            |              | ThS                 | Kỹ thuật xây dựng                        | Kỹ thuật xây dựng            |
| 676 | Mai Thế Tuấn          |              | ĐH                  | Chỉ huy, quản lý kỹ thuật                | Kỹ thuật xây dựng            |
| 677 | Ngô Huỳnh Hồng Nga    |              | TS                  | Giáo dục học                             | Kỹ thuật xây dựng            |
| 678 | Nguyễn Anh Duy        |              | ThS                 | Kỹ thuật xây dựng                        | Kỹ thuật xây dựng            |
| 679 | Nguyễn Châu Hoàng Huy |              | ThS                 | Kiến trúc                                | Kỹ thuật xây dựng            |
| 680 | Nguyễn Chí Hiếu       |              | ThS                 | Luật kinh tế                             | Kỹ thuật xây dựng            |
| 681 | Nguyễn Hoàng Khoa     |              | ThS                 | Giáo dục học                             | Kỹ thuật xây dựng            |
| 682 | Nguyễn Hoàng Thắng    |              | ĐH                  | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng   | Kỹ thuật xây dựng            |
| 683 | Nguyễn Hồng Đức       |              | TS                  | Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý | Kỹ thuật xây dựng            |
| 684 | Nguyễn Hữu Tri        |              | ThS                 | Giáo dục học                             | Kỹ thuật xây dựng            |
| 685 | Nguyễn Lê Kim Ngọc    |              | ThS                 | Kiến trúc                                | Kỹ thuật xây dựng            |
| 686 | Nguyễn Nhật Trường    |              | ĐH                  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh            | Kỹ thuật xây dựng            |
| 687 | Nguyễn Thanh Liêm     |              | TS                  | Giáo dục học                             | Kỹ thuật xây dựng            |
| 688 | Nguyễn Thị Bích Nhi   |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn    | Kỹ thuật xây dựng            |
| 689 | Nguyễn Thị Ngọc Tuyền |              | ThS                 | Luật kinh tế                             | Kỹ thuật xây dựng            |
| 690 | Nguyễn Văn Khuê       |              | ThS                 | Luật hiến pháp và luật hành chính        | Kỹ thuật xây dựng            |
| 691 | Nguyễn Văn Quý        |              | ThS                 | Quản lý đất đai                          | Kỹ thuật xây dựng            |
| 692 | Nguyễn Văn Tuyền      |              | TS                  | Môi trường đất và nước                   | Kỹ thuật xây dựng            |
| 693 | Phạm Thanh Hùng       |              | ThS                 | Mỹ thuật tạo hình                        | Kỹ thuật xây dựng            |
| 694 | Tất Thiên Thư         |              | ThS                 | Giáo dục học                             | Kỹ thuật xây dựng            |
| 695 | Thái Thị Phương Mai   |              | ThS                 | Mỹ thuật tạo hình                        | Kỹ thuật xây dựng            |
| 696 | Trần Chính Phong      |              | ThS                 | Kiến trúc                                | Kỹ thuật xây dựng            |
| 697 | Trần Đức Trung        |              | ThS                 | Địa kỹ thuật xây dựng                    | Kỹ thuật xây dựng            |
| 698 | Trần Hoàng Tuấn       |              | ThS                 | Kỹ thuật xây dựng                        | Kỹ thuật xây dựng            |

| STT | Họ và tên          | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                      | Tên ngành tham gia giảng dạy            |
|-----|--------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| 699 | Trần Thị Phương    |              | ThS                 | Địa kỹ thuật xây dựng                   | Kỹ thuật xây dựng                       |
| 700 | Trần Thị Thu Trúc  |              | ThS                 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ              | Kỹ thuật xây dựng                       |
| 701 | Trần Văn Hùng      |              | ThS                 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       | Kỹ thuật xây dựng                       |
| 702 | Trần Văn Tuấn      |              | TS                  | Địa kỹ thuật xây dựng                   | Kỹ thuật xây dựng                       |
| 703 | Trịnh Thị Ngọc Gia |              | TS                  | Vật lý lý thuyết và vật lý toán         | Kỹ thuật xây dựng                       |
| 704 | Võ Thị Lệ Thi      |              | ThS                 | Kiến trúc                               | Kỹ thuật xây dựng                       |
| 705 | Võ Văn Đẩu         |              | ThS                 | Kỹ thuật xây dựng                       | Kỹ thuật xây dựng                       |
| 706 | Vũ Văn Thắng       |              | ĐH                  | Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước   | Kỹ thuật xây dựng                       |
| 707 | Đặng Trâm Anh      |              | ThS                 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 708 | Hồ Văn Thắng       |              | ThS                 | Địa kỹ thuật xây dựng                   | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 709 | Lê Gia Lâm         |              | TS                  | Kỹ thuật xây dựng                       | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 710 | Nguyễn Thị Thu Hà  |              | TS                  | Quản lý xây dựng                        | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 711 | Nguyễn Văn Sơn     |              | TS                  | Kỹ thuật xây dựng                       | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 712 | Phạm Anh Du        |              | ThS                 | Địa kỹ thuật xây dựng                   | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 713 | Phạm Hữu Hà Giang  |              | TS                  | Kỹ thuật xây dựng                       | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 714 | Trần Bá Linh       |              | TS                  | Quản lý đất đai                         | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 715 | Trần Nhật Lâm      |              | ThS                 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 716 | Trần Trang Nhất    |              | ThS                 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 717 | Cao Tấn Ngọc Thân  |              | TS                  | Kỹ thuật xây dựng                       | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       |
| 718 | Huỳnh Thị Cẩm Hồng |              | TS                  | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       |
| 719 | Nguyễn Minh Phương |              | TS                  | Quản lý tài nguyên và môi trường        | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       |
| 720 | Trần Quốc Đạt      |              | TS                  | Kỹ thuật năng lượng                     | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       |
| 721 | Bùi Văn Tra        |              | ThS                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng     |
| 722 | Đoàn Thị Trúc Linh |              | TS                  | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp           | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng     |
| 723 | Huỳnh Tấn Phong    |              | ThS                 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng     | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng     |

| STT | Họ và tên              | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                  | Tên ngành tham gia giảng dạy        |
|-----|------------------------|--------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 724 | Nguyễn Hoàng Khải      |              | ThS                 | Phát triển nông thôn                | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 725 | Nguyễn Thị Lan Anh     |              | ThS                 | Kinh doanh thương mại               | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 726 | Nguyễn Thị Thúy Ngân   |              | ThS                 | Kinh tế học                         | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 727 | Nguyễn Trường Thi      |              | ThS                 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 728 | Phạm Như Hiếu          |              | ThS                 | Giáo dục học                        | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 729 | Trần Thị Thắm          |              | ThS                 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 730 | Võ Thị Kim Cúc         |              | ThS                 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 731 | Bùi Thị Mỹ Hương       |              | ThS                 | Luật kinh tế                        | Luật                                |
| 732 | Diệp Thành Nguyên      |              | ThS                 | Luật                                | Luật                                |
| 733 | Đinh Thanh Phương      |              | ThS                 | Luật                                | Luật                                |
| 734 | Đỗ Thị Hoài Giang      |              | ThS                 | Chính sách công                     | Luật                                |
| 735 | Đỗ Thị Hoài Giang      |              | ThS                 | Chính sách công                     | Luật                                |
| 736 | Đoàn Nguyễn Minh Thuận |              | ThS                 | Luật kinh tế                        | Luật                                |
| 737 | Đoàn Nguyễn Phú Cường  |              | ThS                 | Luật                                | Luật                                |
| 738 | Huỳnh Thị Cẩm Hồng     |              | ThS                 | Luật hiến pháp và luật hành chính   | Luật                                |
| 739 | Huỳnh Thị Sinh Hiền    |              | ThS                 | Luật quốc tế                        | Luật                                |
| 740 | Kim Oanh Na            |              | ThS                 | Luật                                | Luật                                |
| 741 | Lâm Bá Khánh Toàn      |              | ThS                 | Luật hiến pháp và luật hành chính   | Luật                                |
| 742 | Lâm Thị Bích Trâm      |              | ThS                 | Luật hiến pháp và luật hành chính   | Luật                                |
| 743 | Lê Bình Minh           |              | ThS                 | Kinh tế phát triển                  | Luật                                |
| 744 | Lê Huỳnh Phương Chính  |              | ThS                 | Luật quốc tế                        | Luật                                |
| 745 | Nguy Ngọc Anh          |              | ThS                 | Luật kinh tế                        | Luật                                |
| 746 | Nguyễn Anh Thư         |              | ThS                 | Luật kinh tế                        | Luật                                |
| 747 | Nguyễn Đắc Thắng       |              | ThS                 | Luật kinh tế                        | Luật                                |
| 748 | Nguyễn Hoàn Hào        |              | ThS                 | Luật kinh tế                        | Luật                                |

| STT | Họ và tên               | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-------------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 749 | Nguyễn Huỳnh Anh        |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Luật                         |
| 750 | Nguyễn Lan Hương        |              | TS                  | Luật                                  | Luật                         |
| 751 | Nguyễn Mai Hân          |              | ThS                 | Luật quốc tế                          | Luật                         |
| 752 | Nguyễn Minh Tâm         |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Luật                         |
| 753 | Nguyễn Nam Phương       |              | ThS                 | Luật hiến pháp và luật hành chính     | Luật                         |
| 754 | Nguyễn Thị Hàng Diễm Mi |              | ThS                 | Luật hiến pháp và luật hành chính     | Luật                         |
| 755 | Nguyễn Thị Hoa Cúc      |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Luật                         |
| 756 | Nguyễn Thị Mỹ Linh      |              | TS                  | Luật                                  | Luật                         |
| 757 | Nguyễn Tổng Ngọc Như    |              | ThS                 | Luật quốc tế                          | Luật                         |
| 758 | Nguyễn Tuấn Kiệt        |              | ThS                 | Luật                                  | Luật                         |
| 759 | Nguyễn Võ Linh Giang    |              | ThS                 | Luật quốc tế                          | Luật                         |
| 760 | Phạm Mai Phương         |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Luật                         |
| 761 | Phạm Tuấn Kiệt          |              | ThS                 | Luật                                  | Luật                         |
| 762 | Phạm Văn Beo            |              | TS                  | Luật hình sự và tổ tụng hình sự       | Luật                         |
| 763 | Phan Huy Hùng           |              | TS                  | Quản lý công                          | Luật                         |
| 764 | Quách Dương Tử          |              | ThS                 | Chính sách công                       | Luật                         |
| 765 | Tăng Thanh Phương       |              | ThS                 | Luật dân sự và tổ tụng dân sự         | Luật                         |
| 766 | Thạch Huôn              |              | ThS                 | Luật quốc tế                          | Luật                         |
| 767 | Trần Thị Nâu            |              | TS                  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Luật                         |
| 768 | Trần Thị Ngọc Hân       |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Luật                         |
| 769 | Trương Thanh Hùng       |              | ThS                 | Luật hình sự và tổ tụng hình sự       | Luật                         |
| 770 | Võ Hoàng Tâm            |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Luật                         |
| 771 | Võ Hoàng Yến            |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Luật                         |
| 772 | Võ Nguyễn Nam Trung     |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Luật                         |
| 773 | Võ Thị Bảo Trâm         |              | ThS                 | Luật kinh tế                          | Luật                         |

| STT | Họ và tên           | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy          |
|-----|---------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 774 | Võ Thị Phương Uyên  |              | ThS                 | Luật                                  | Luật                                  |
| 775 | Cao Nhất Linh       |              | TS                  | Luật                                  | Luật kinh tế                          |
| 776 | Dương Văn Học       |              | TS                  | Luật kinh tế                          | Luật kinh tế                          |
| 777 | Lê Thị Nguyệt Châu  |              | TS                  | Luật                                  | Luật kinh tế                          |
| 778 | Nguyễn Phan Khôi    |              | TS                  | Luật                                  | Luật kinh tế                          |
| 779 | Trần Vang Phủ       |              | TS                  | Luật kinh tế                          | Luật kinh tế                          |
| 780 | Hà Duy An           |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 781 | Lê Văn Lâm          |              | TS                  | Khoa học máy tính                     | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 782 | Ngô Bá Hùng         |              | TS                  | Công nghệ thông tin                   | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 783 | Nguyễn Công Huy     |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 784 | Nguyễn Hoàng Long   |              | ThS                 | Toán giải tích                        | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 785 | Nguyễn Hữu Vân Long |              | ThS                 | Công nghệ thông tin                   | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 786 | Nguyễn Thanh Hải    |              | TS                  | Khoa học máy tính                     | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 787 | Phạm Hữu Tài        |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 788 | Phạm Mai Anh        |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 789 | Trần Duy Quang      |              | ThS                 | Hệ thống thông tin                    | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 790 | Trần Thị Tố Quyên   |              | TS                  | Công nghệ thông tin                   | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 791 | Trang Thanh Trí     |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 792 | Triệu Thanh Ngoan   |              | ThS                 | Khoa học máy tính                     | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 793 | Huỳnh Nhật Phương   |              | ThS                 | Kinh doanh thương mại                 | Marketing                             |
| 794 | Khru Ngọc Huyền     |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Marketing                             |
| 795 | La Nguyễn Thùy Dung |              | TS                  | Kinh tế nông nghiệp                   | Marketing                             |
| 796 | Lê Quang Viết       |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Marketing                             |
| 797 | Lưu Tiến Thuận      |              | TS                  | Kinh doanh thương mại                 | Marketing                             |
| 798 | Nguyễn Quốc Nghi    |              | TS                  | Kinh tế nông nghiệp                   | Marketing                             |



| STT | Họ và tên            | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|----------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 799 | Nguyễn Thanh Bình    |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Marketing                    |
| 800 | Nguyễn Thị Bảo Châu  |              | TS                  | Quản trị kinh doanh                   | Marketing                    |
| 801 | Phạm Lan Anh         |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Marketing                    |
| 802 | An Võ Tuấn Anh       |              | TS                  | Ngôn ngữ Pháp                         | Ngôn ngữ Anh                 |
| 803 | Bùi Minh Châu        |              | ThS                 | Ngôn ngữ học                          | Ngôn ngữ Anh                 |
| 804 | Châu Thiện Hiệp      |              | TS                  | Ngôn ngữ học                          | Ngôn ngữ Anh                 |
| 805 | Chung Thị Thanh Hằng |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Ngôn ngữ Anh                 |
| 806 | Đào Phong Lâm        |              | ThS                 | Đo lường và đánh giá trong giáo dục   | Ngôn ngữ Anh                 |
| 807 | Diệp Ánh Nguyệt      |              | TS                  | Giáo dục học                          | Ngôn ngữ Anh                 |
| 808 | Đỗ Thành Nhân        |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Anh                 |
| 809 | Hồ Phương Thùy       |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Anh                 |
| 810 | Hồng Lư Chí Toàn     |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Anh                 |
| 811 | Huỳnh Chí Minh Huyền |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Anh                 |
| 812 | Huỳnh Minh Hiền      |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Anh                 |
| 813 | Huỳnh Văn Hiến       |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Anh                 |
| 814 | Lê Thanh Thảo        |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Anh                 |
| 815 | Lưu Bích Ngọc        |              | ThS                 | Ngôn ngữ Anh                          | Ngôn ngữ Anh                 |
| 816 | Lý Thị Bích Phượng   |              | ThS                 | Ngôn ngữ học                          | Ngôn ngữ Anh                 |
| 817 | Ngô Mi Lệ Anh        |              | ThS                 | Ngôn ngữ Anh                          | Ngôn ngữ Anh                 |
| 818 | Nguyễn Hải Quân      |              | TS                  | Giáo dục học                          | Ngôn ngữ Anh                 |
| 819 | Nguyễn Hồng Quý      |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Anh                 |
| 820 | Nguyễn Minh Thành    |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Anh                 |
| 821 | Nguyễn Thái Hữu      |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Anh                 |
| 822 | Nguyễn Thắng Cảnh    |              | TS                  | Ngôn ngữ Pháp                         | Ngôn ngữ Anh                 |
| 823 | Nguyễn Thanh Tùng    |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Anh                 |

| STT | Họ và tên               | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-------------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 824 | Nguyễn Thị Khánh Đoan   |              | TS                  | Giáo dục học                          | Ngôn ngữ Anh                 |
| 825 | Nguyễn Thị Nguyên Tuyết |              | ThS                 | Quản lý giáo dục                      | Ngôn ngữ Anh                 |
| 826 | Nguyễn Thị Phương Hồng  |              | TS                  | Ngôn ngữ học                          | Ngôn ngữ Anh                 |
| 827 | Nguyễn Văn Sáu          |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Ngôn ngữ Anh                 |
| 828 | Phạm Thị Mai Duyên      |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Anh                 |
| 829 | Trần Mai Hiền           |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Ngôn ngữ Anh                 |
| 830 | Trần Thị Phương Thảo    |              | TS                  | Ngôn ngữ học                          | Ngôn ngữ Anh                 |
| 831 | Trương Thị Ngọc Diệp    |              | ThS                 | Quản lý giáo dục                      | Ngôn ngữ Anh                 |
| 832 | Diệp Kiến Vũ            |              | TS                  | Ngôn ngữ Pháp                         | Ngôn ngữ Pháp                |
| 833 | Huỳnh Trung Vũ          |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Ngôn ngữ Pháp                |
| 834 | Nguyễn Hoàng Thái       |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Pháp                |
| 835 | Nguyễn Lam Vân Anh      |              | ThS                 | Ngôn ngữ Pháp                         | Ngôn ngữ Pháp                |
| 836 | Nguyễn Ngọc Phương Thảo |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Ngôn ngữ Pháp                |
| 837 | Nguyễn Thành Đức        |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Ngôn ngữ Pháp                |
| 838 | Nguyễn Thụy Thùy Dương  |              | ThS                 | Ngôn ngữ học                          | Ngôn ngữ Pháp                |
| 839 | Nguyễn Trần Huỳnh Mai   |              | ThS                 | Quản lý giáo dục                      | Ngôn ngữ Pháp                |
| 840 | Tăng Đình Ngọc Thảo     |              | ThS                 | Quản lý giáo dục                      | Ngôn ngữ Pháp                |
| 841 | Võ Phạm Trinh Thư       |              | ThS                 | Ngôn ngữ học                          | Ngôn ngữ Pháp                |
| 842 | Huỳnh Như Điền          |              | ThS                 | Khoa học cây trồng                    | Nông học                     |
| 843 | Lưu Thái Danh           |              | TS                  | Di truyền và chọn giống cây trồng     | Nông học                     |
| 844 | Nguyễn Châu Thanh Tùng  |              | TS                  | Di truyền và chọn giống cây trồng     | Nông học                     |
| 845 | Nguyễn Lộc Hiền         |              | TS                  | Di truyền và chọn giống cây trồng     | Nông học                     |
| 846 | Nguyễn Thanh Tường      |              | TS                  | Khoa học cây trồng                    | Nông học                     |
| 847 | Phạm Thị Bé Tư          |              | TS                  | Công nghệ sinh học                    | Nông học                     |
| 848 | Quan Thị Ái Liên        |              | TS                  | Khoa học cây trồng                    | Nông học                     |

| STT | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-----------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 849 | Đào Minh Hải          |              | TS                  | Di truyền học                         | Nuôi trồng thủy sản          |
| 850 | Nguyễn Thị Hồng Vân   |              | ThS                 | Nuôi trồng thủy sản                   | Nuôi trồng thủy sản          |
| 851 | Nguyễn Văn Triều      |              | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                   | Nuôi trồng thủy sản          |
| 852 | Trần Lê Cẩm Tú        |              | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                   | Nuôi trồng thủy sản          |
| 853 | Đặng Kiều Nhân        |              | TS                  | Hệ thống nông nghiệp                  | Quản lý công nghiệp          |
| 854 | Đào Vũ Nguyên         |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Quản lý công nghiệp          |
| 855 | Hứa Phú Sĩ            |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Quản lý công nghiệp          |
| 856 | Huỳnh Đức Quốc        |              | ThS                 | Toán giải tích                        | Quản lý công nghiệp          |
| 857 | Lê Thanh Hùng         |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Quản lý công nghiệp          |
| 858 | Lý Hồng Thái          |              | ThS                 | Ngôn ngữ học                          | Quản lý công nghiệp          |
| 859 | Ngô Nhã Lam Duy       |              | ĐH                  | Sư phạm Sinh học                      | Quản lý công nghiệp          |
| 860 | Ngô Trúc Hưng         |              | TS                  | Khoa học máy tính                     | Quản lý công nghiệp          |
| 861 | Nguyễn Đoan Trinh     |              | ThS                 | Quản lý công nghiệp                   | Quản lý công nghiệp          |
| 862 | Nguyễn Hồng Phúc      |              | TS                  | Quản lý công nghiệp                   | Quản lý công nghiệp          |
| 863 | Nguyễn Thị Lệ Thủy    |              | ThS                 | Quản lý công nghiệp                   | Quản lý công nghiệp          |
| 864 | Nguyễn Văn Cần        |              | TS                  | Quản lý công nghiệp                   | Quản lý công nghiệp          |
| 865 | Phan Thanh Lương      |              | ThS                 | Kỹ thuật cơ khí                       | Quản lý công nghiệp          |
| 866 | Phương Thanh Vũ       |              | TS                  | Kỹ thuật hoá học                      | Quản lý công nghiệp          |
| 867 | Trần Nam Nghiêp       |              | TS                  | Kỹ thuật hoá học                      | Quản lý công nghiệp          |
| 868 | Trần Thị Mỹ Dung      |              | ThS                 | Quản lý công nghiệp                   | Quản lý công nghiệp          |
| 869 | Trương Quỳnh Hoa      |              | ThS                 | Quản lý công nghiệp                   | Quản lý công nghiệp          |
| 870 | Võ Phước Hòa          |              | ĐH                  | Chỉ huy, quản lý kỹ thuật             | Quản lý công nghiệp          |
| 871 | Võ Trần Thị Bích Châu |              | ThS                 | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp         | Quản lý công nghiệp          |
| 872 | Vũ Phan Duy           |              | ĐH                  | Chỉ huy, quản lý kỹ thuật             | Quản lý công nghiệp          |
| 873 | Dương Trí Dũng        |              | ThS                 | Quản lý tài nguyên và môi trường      | Quản lý đất đai              |

| STT | Họ và tên            | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy        |
|-----|----------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 874 | Huỳnh Thị Thu Hương  |              | TS                  | Môi trường đất và nước                | Quản lý đất đai                     |
| 875 | Nguyễn Thị Bạch Kim  |              | ThS                 | Khoa học môi trường                   | Quản lý đất đai                     |
| 876 | Nguyễn Thị Song Bình |              | ThS                 | Quản lý kinh tế                       | Quản lý đất đai                     |
| 877 | Phạm Việt Nữ         |              | ThS                 | Khoa học môi trường                   | Quản lý đất đai                     |
| 878 | Trần Văn Hùng        |              | ThS                 | Khoa học đất                          | Quản lý đất đai                     |
| 879 | Vương Tuấn Huy       |              | ThS                 | Quản lý đất đai                       | Quản lý đất đai                     |
| 880 | Bùi Thị Bích Liên    |              | ThS                 | Kỹ thuật môi trường                   | Quản lý tài nguyên và môi trường    |
| 881 | Dương Văn Ni         |              | TS                  | Khoa học môi trường                   | Quản lý tài nguyên và môi trường    |
| 882 | Lê Ngọc Kiều         |              | TS                  | Kỹ thuật năng lượng                   | Quản lý tài nguyên và môi trường    |
| 883 | Lê Văn Dũ            |              | ThS                 | Khoa học môi trường                   | Quản lý tài nguyên và môi trường    |
| 884 | Nguyễn Hồng Tín      |              | TS                  | Quản lý tài nguyên và môi trường      | Quản lý tài nguyên và môi trường    |
| 885 | Nguyễn Trường Thành  |              | ThS                 | Quản lý tài nguyên và môi trường      | Quản lý tài nguyên và môi trường    |
| 886 | Phạm Công Hữu        |              | TS                  | Quản lý tài nguyên và môi trường      | Quản lý tài nguyên và môi trường    |
| 887 | Trần Thị Kim Hồng    |              | TS                  | Môi trường đất và nước                | Quản lý tài nguyên và môi trường    |
| 888 | Võ Thị Phương Linh   |              | ThS                 | Quản lý tài nguyên và môi trường      | Quản lý tài nguyên và môi trường    |
| 889 | Hà Phước Hùng        |              | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                   | Quản lý thủy sản                    |
| 890 | Mai Viết Vãn         |              | TS                  | Nuôi trồng thủy sản                   | Quản lý thủy sản                    |
| 891 | Phan Thị Cẩm Tú      |              | TS                  | Quản lý thủy sản                      | Quản lý thủy sản                    |
| 892 | Tô Công Tâm          |              | ThS                 | Quản lý thủy sản                      | Quản lý thủy sản                    |
| 893 | Châu Phương Uyên     |              | ThS                 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành   | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 894 | Dương Quế Nhu        |              | ThS                 | Kinh tế học                           | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 895 | Hồ Lê Thu Trang      |              | TS                  | Du lịch                               | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 896 | Hoàng Thị Hồng Lộc   |              | ThS                 | Chính sách công                       | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 897 | Lê Phước Hương       |              | TS                  | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 898 | Lý Thị Ánh Tuyết     |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |

| STT | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy        |
|-----|-----------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 899 | Nguyễn Thị Linh       |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 900 | Nguyễn Thị Tú Trinh   |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 901 | Nguyễn Tri Nam Khang  |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 902 | Phạm Lê Hồng Nhung    |              | TS                  | Du lịch                               | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 903 | Trần Thụy Ái Đông     |              | ThS                 | Kinh tế nông nghiệp                   | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 904 | Võ Hồng Phượng        |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 905 | Châu Thị Lệ Duyên     |              | TS                  | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 906 | Đinh Công Thành       |              | TS                  | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 907 | Đỗ Văn Hoàng          |              | ThS                 | Phát triển nông thôn                  | Quản trị kinh doanh                 |
| 908 | Huỳnh Thị Cẩm Lý      |              | TS                  | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 909 | Huỳnh Thị Đan Xuân    |              | ThS                 | Kinh tế nông nghiệp                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 910 | Lê Thị Diệu Hiền      |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 911 | Lê Thị Thu Trang      |              | TS                  | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 912 | Lê Trung Ngọc Phát    |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 913 | Nguyễn Hồ Anh Khoa    |              | TS                  | Tài chính - Ngân hàng                 | Quản trị kinh doanh                 |
| 914 | Nguyễn Minh Cảnh      |              | TS                  | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 915 | Nguyễn Phạm Thanh Nam |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 916 | Nguyễn Phạm Tuyết Anh |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 917 | Nguyễn Thị Diệu       |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 918 | Nguyễn Thị Ngọc Hoa   |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 919 | Nguyễn Văn Duyệt      |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 920 | Phạm Thị Nguyên       |              | ThS                 | Kinh tế nông nghiệp                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 921 | Thạch Keo Sa Ráté     |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Quản trị kinh doanh                 |
| 922 | Trần Duy Phát         |              | ThS                 | Phát triển nông thôn                  | Quản trị kinh doanh                 |
| 923 | Châu Hoàng Thân       |              | TS                  | Luật hiến pháp và luật hành chính     | Quy hoạch vùng và đô thị            |

| STT | Họ và tên                   | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-----------------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 924 | Nguyễn Hữu Kiệt             |              | TS                  | Quy hoạch vùng và đô thị              | Quy hoạch vùng và đô thị     |
| 925 | Phan Chí Nguyên             |              | TS                  | Quản lý đất đai                       | Quy hoạch vùng và đô thị     |
| 926 | Phan Kiều Diễm              |              | TS                  | Kỹ thuật môi trường                   | Quy hoạch vùng và đô thị     |
| 927 | Nguyễn Như Phương           |              | TS                  | Sinh học                              | Sinh học                     |
| 928 | Nguyễn Thị Kim Huê          |              | TS                  | Sinh học                              | Sinh học                     |
| 929 | Phạm Khánh Nguyên Huân      |              | TS                  | Sinh học                              | Sinh học                     |
| 930 | Phạm Thị Bích Thủy          |              | ThS                 | Thực vật học                          | Sinh học                     |
| 931 | Phan Lê Công Huyền Bảo Trân |              | TS                  | Hoá sinh học                          | Sinh học                     |
| 932 | Phùng Thị Hằng              |              | ThS                 | Thực vật học                          | Sinh học                     |
| 933 | Trần Thị Anh Thư            |              | ThS                 | Động vật học                          | Sinh học                     |
| 934 | Cao Quốc Nam                |              | TS                  | Sinh học                              | Sinh học ứng dụng            |
| 935 | Lê Minh Lý                  |              | TS                  | Lý sinh học                           | Sinh học ứng dụng            |
| 936 | Mai Văn Trầm                |              | ThS                 | Khoa học cây trồng                    | Sinh học ứng dụng            |
| 937 | Nguyễn Thành Tâm            |              | TS                  | Phát triển nông thôn                  | Sinh học ứng dụng            |
| 938 | Nguyễn Văn Ấy               |              | TS                  | Công nghệ sinh học                    | Sinh học ứng dụng            |
| 939 | Hồ Thị Thu Hồ               |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Sư phạm Địa lý               |
| 940 | Huỳnh Hoang Khả             |              | ThS                 | Địa lý học                            | Sư phạm Địa lý               |
| 941 | Lê Thành Nghê               |              | ThS                 | Địa lí tự nhiên                       | Sư phạm Địa lý               |
| 942 | Lê Văn Hiệu                 |              | ThS                 | Địa lý học                            | Sư phạm Địa lý               |
| 943 | Lê Văn Nhung                |              | TS                  | Giáo dục học                          | Sư phạm Địa lý               |
| 944 | Nguyễn Minh Quang           |              | ThS                 | Đông Nam Á học                        | Sư phạm Địa lý               |
| 945 | Nguyễn Thị Ngọc Phúc        |              | TS                  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Sư phạm Địa lý               |
| 946 | Phan Hoàng Linh             |              | TS                  | Địa lý học                            | Sư phạm Địa lý               |
| 947 | Trịnh Chí Thâm              |              | ThS                 | Giáo dục học                          | Sư phạm Địa lý               |
| 948 | Trịnh Văn Thơm              |              | TS                  | Địa lý học                            | Sư phạm Địa lý               |

| STT | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-----------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 949 | Bùi Phương Thanh Huấn |              | TS                  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Sư phạm Hoá học              |
| 950 | Huỳnh Gia Bảo         |              | TS                  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Sư phạm Hoá học              |
| 951 | Lê Thị Bạch           |              | TS                  | Hoá hữu cơ                            | Sư phạm Hoá học              |
| 952 | Ngô Quốc Luân         |              | TS                  | Hoá học các hợp chất thiên nhiên      | Sư phạm Hoá học              |
| 953 | Nguyễn Thị Ánh Hồng   |              | TS                  | Hoá học                               | Sư phạm Hoá học              |
| 954 | Võ Thị Bích Huyền     |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Sư phạm Hoá học              |
| 955 | Bùi Hoàng Tân         |              | ThS                 | Lịch sử Việt Nam                      | Sư phạm Lịch sử              |
| 956 | Đặng Thị Tầm          |              | ThS                 | Dân tộc học                           | Sư phạm Lịch sử              |
| 957 | Lê Thị Minh Thu       |              | ThS                 | Lịch sử Việt Nam                      | Sư phạm Lịch sử              |
| 958 | Nguyễn Đức Toàn       |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Sư phạm Lịch sử              |
| 959 | Nguyễn Hữu Thành      |              | ThS                 | Lịch sử thế giới                      | Sư phạm Lịch sử              |
| 960 | Nguyễn Thị Thùy My    |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Sư phạm Lịch sử              |
| 961 | Phạm Đức Thuận        |              | TS                  | Lịch sử Việt Nam                      | Sư phạm Lịch sử              |
| 962 | Phạm Thị Phụng Linh   |              | ThS                 | Lịch sử thế giới                      | Sư phạm Lịch sử              |
| 963 | Trần Minh Thuận       |              | TS                  | Lịch sử Việt Nam                      | Sư phạm Lịch sử              |
| 964 | Trần Thị Hải Yến      |              | ThS                 | Lịch sử thế giới                      | Sư phạm Lịch sử              |
| 965 | Đỗ Thị Hà Thơ         |              | TS                  | Văn học                               | Sư phạm Ngữ văn              |
| 966 | Hồ Thị Xuân Quỳnh     |              | ThS                 | Lý luận văn học                       | Sư phạm Ngữ văn              |
| 967 | Ngô Thị Xinh          |              | TS                  | Trung Quốc học                        | Sư phạm Ngữ văn              |
| 968 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh  |              | TS                  | Văn học                               | Sư phạm Ngữ văn              |
| 969 | Nguyễn Thị Phi Oanh   |              | TS                  | Công nghệ sinh học                    | Sư phạm Sinh học             |
| 970 | Võ Thị Tú Anh         |              | TS                  | Khoa học vật liệu                     | Sư phạm Sinh học             |
| 971 | Đỗ Xuân Hải           |              | TS                  | Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu       | Sư phạm Tiếng Anh            |
| 972 | Lê Đỗ Thanh Hiền      |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Sư phạm Tiếng Anh            |
| 973 | Mai Thị Yến Lan       |              | TS                  | Quản lý giáo dục                      | Sư phạm Tiếng Anh            |

| STT | Họ và tên            | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|-----|----------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 974 | Nguyễn Anh Thi       |              | TS                  | Ngôn ngữ học                          | Sư phạm Tiếng Anh            |
| 975 | Nguyễn Thị Văn Sửu   |              | TS                  | Giáo dục học                          | Sư phạm Tiếng Anh            |
| 976 | Thái Thị Ngọc Thúy   |              | TS                  | Giáo dục học                          | Sư phạm Tiếng Anh            |
| 977 | Trần Quốc Hùng       |              | TS                  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Sư phạm Tiếng Anh            |
| 978 | Huỳnh Thị Thúy Diễm  |              | TS                  | Giáo dục học                          | Sư phạm Tiếng Pháp           |
| 979 | Lữ Quốc Vinh         |              | TS                  | Quản lý giáo dục                      | Sư phạm Tiếng Pháp           |
| 980 | Nguyễn Hương Trà     |              | TS                  | Ngôn ngữ học                          | Sư phạm Tiếng Pháp           |
| 981 | Nguyễn Thị Kim Lan   |              | TS                  | Ngôn ngữ Pháp                         | Sư phạm Tiếng Pháp           |
| 982 | Võ Văn Chương        |              | TS                  | Ngôn ngữ học                          | Sư phạm Tiếng Pháp           |
| 983 | Bùi Lê Diễm          |              | TS                  | Hệ thống thông tin                    | Sư phạm Tin học              |
| 984 | Đỗ Thị Kim Thoản     |              | TS                  | Toán giải tích                        | Sư phạm Tin học              |
| 985 | Nguyễn Duy Sang      |              | TS                  | Vật lý nguyên tử và hạt nhân          | Sư phạm Tin học              |
| 986 | Nguyễn Thanh Hùng    |              | TS                  | Đại số và lý thuyết số                | Sư phạm Tin học              |
| 987 | Nguyễn Thị Thảo Trúc |              | ThS                 | Toán giải tích                        | Sư phạm Tin học              |
| 988 | Nguyễn Thư Hương     |              | TS                  | Toán ứng dụng                         | Sư phạm Tin học              |
| 989 | Trang Văn Dề         |              | ThS                 | Đại số và lý thuyết số                | Sư phạm Tin học              |
| 990 | Bùi Anh Tuấn         |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Sư phạm Toán học             |
| 991 | Lê Phương Thảo       |              | TS                  | Toán học                              | Sư phạm Toán học             |
| 992 | Phạm Gia Khánh       |              | TS                  | Toán giải tích                        | Sư phạm Toán học             |
| 993 | Phạm Thị Vui         |              | TS                  | Toán học                              | Sư phạm Toán học             |
| 994 | Đỗ Thị Phương Thảo   |              | TS                  | Giáo dục học                          | Sư phạm Vật lý               |
| 995 | Dương Quốc Chánh Tín |              | TS                  | Vật lý địa cầu                        | Sư phạm Vật lý               |
| 996 | Hoàng Thị Kim Liên   |              | ThS                 | Tâm lý học                            | Sư phạm Vật lý               |
| 997 | Huỳnh Anh Huy        |              | TS                  | Vật lý lý thuyết và vật lý toán       | Sư phạm Vật lý               |
| 998 | Nguyễn Thị Thúy Hằng |              | TS                  | Giáo dục học                          | Sư phạm Vật lý               |



| STT  | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                      | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|------|-----------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------------|------------------------------|
| 999  | Trần Thị Kiểm Thu     |              | TS                  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn   | Sư phạm Vật lý               |
| 1000 | Bùi Lê Thái Hạnh      |              | ThS                 | Quản lý kinh tế                         | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1001 | Đoàn Thị Cẩm Vân      |              | TS                  | Tài chính - Ngân hàng                   | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1002 | Đoàn Tuyết Nhiễm      |              | TS                  | Tài chính - Ngân hàng                   | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1003 | Lê Ngọc Thanh Tâm     |              | ThS                 | Tài chính - Ngân hàng                   | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1004 | Lê Xuân Thái          |              | TS                  | Tài chính - Ngân hàng                   | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1005 | Mai Lê Trúc Liên      |              | ThS                 | Tài chính - Ngân hàng                   | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1006 | Nguyễn Thị Kim Phượng |              | ThS                 | Tài chính - Ngân hàng                   | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1007 | Nguyễn Văn Thép       |              | TS                  | Tài chính - Ngân hàng                   | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1008 | Nguyễn Xuân Thuận     |              | ThS                 | Tài chính - Ngân hàng                   | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1009 | Phạm Phát Tiến        |              | TS                  | Tài chính - Ngân hàng                   | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1010 | Phạm Xuân Minh        |              | TS                  | Tài chính - Ngân hàng                   | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1011 | Trần Thị Hạnh Phúc    |              | ThS                 | Tài chính - Ngân hàng                   | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1012 | Trần Việt Thanh Trúc  |              | ThS                 | Tài chính - Ngân hàng                   | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1013 | Trương Thị Bích Liên  |              | ThS                 | Tài chính - Ngân hàng                   | Tài chính - Ngân hàng        |
| 1014 | Đặng Hoàng Tâm        |              | ThS                 | Toán giải tích                          | Thống kê                     |
| 1015 | Dương Thị Bé Ba       |              | ThS                 | Lí thuyết xác suất và thống kê toán học | Thống kê                     |
| 1016 | Dương Thị Tuyền       |              | ThS                 | Lí thuyết xác suất và thống kê toán học | Thống kê                     |
| 1017 | Lâm Hoàng Chương      |              | TS                  | Toán ứng dụng                           | Thống kê                     |
| 1018 | Lê Thị Kiều Oanh      |              | ThS                 | Toán giải tích                          | Thống kê                     |
| 1019 | Lê Thị Mỹ Xuân        |              | ThS                 | Toán học                                | Thống kê                     |
| 1020 | Nguyễn Thị Cẩm Tú     |              | ThS                 | Đại số và lí thuyết số                  | Thống kê                     |
| 1021 | Nguyễn Tử Thịnh       |              | ThS                 | Đại số và lí thuyết số                  | Thống kê                     |
| 1022 | Trần Phước Lộc        |              | TS                  | Thống kê                                | Thống kê                     |
| 1023 | Trần Văn Lý           |              | TS                  | Lí thuyết xác suất và thống kê toán học | Thống kê                     |

| STT  | Họ và tên               | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|------|-------------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| 1024 | Huỳnh Thị Trúc Phương   |              | ThS                 | Thông tin học                     | Thông tin - thư viện         |
| 1025 | Lâm Thị Hương Duyên     |              | ThS                 | Thông tin học                     | Thông tin - thư viện         |
| 1026 | Lê Ngọc Lan             |              | ThS                 | Thông tin học                     | Thông tin - thư viện         |
| 1027 | Lê Ngọc Linh            |              | ThS                 | Thông tin học                     | Thông tin - thư viện         |
| 1028 | Lý Thành Lũy            |              | ThS                 | Công nghệ thông tin               | Thông tin - thư viện         |
| 1029 | Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương |              | ThS                 | Thông tin học                     | Thông tin - thư viện         |
| 1030 | Nguyễn Huỳnh Mai        |              | ThS                 | Thông tin học                     | Thông tin - thư viện         |
| 1031 | Nguyễn Thị Bích Ngọc    |              | ThS                 | Thông tin học                     | Thông tin - thư viện         |
| 1032 | Nguyễn Văn Bạc          |              | ThS                 | Quản lý Hệ thống thông tin        | Thông tin - thư viện         |
| 1033 | Trần Thị Ngọc Nhung     |              | TS                  | Thông tin học                     | Thông tin - thư viện         |
| 1034 | Bùi Thị Lê Minh         |              | TS                  | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi | Thú y                        |
| 1035 | Châu Thị Huyền Trang    |              | TS                  | Thú y                             | Thú y                        |
| 1036 | Huỳnh Ngọc Trang        |              | ThS                 | Thú y                             | Thú y                        |
| 1037 | Nguyễn Hồ Bảo Trân      |              | TS                  | Thú y                             | Thú y                        |
| 1038 | Nguyễn Khánh Thuận      |              | TS                  | Thú y                             | Thú y                        |
| 1039 | Nguyễn Phúc Khánh       |              | TS                  | Thú y                             | Thú y                        |
| 1040 | Nguyễn Quốc Thịnh       |              | TS                  | Thú y                             | Thú y                        |
| 1041 | Nguyễn Thanh Lâm        |              | TS                  | Thú y                             | Thú y                        |
| 1042 | Nguyễn Thị Bé Mười      |              | TS                  | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi | Thú y                        |
| 1043 | Nguyễn Thị Ngọc Linh    |              | TS                  | Chăn nuôi                         | Thú y                        |
| 1044 | Nguyễn Thu Tâm          |              | TS                  | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi | Thú y                        |
| 1045 | Nguyễn Vĩnh Trung       |              | TS                  | Thú y                             | Thú y                        |
| 1046 | Phạm Hoàng Dũng         |              | ThS                 | Chăn nuôi – thú y                 | Thú y                        |
| 1047 | Trần Duy Khang          |              | ThS                 | Thú y                             | Thú y                        |
| 1048 | Trần Thị Thảo           |              | TS                  | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi | Thú y                        |

| STT  | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                              | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|------|-----------------------|--------------|---------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|
| 1049 | Trần Thị Thúy Hằng    |              | TS                  | Chăn nuôi                                       | Thú y                        |
| 1050 | Trương Thanh Trung    |              | TS                  | Chăn nuôi                                       | Thú y                        |
| 1051 | Vũ Ngọc Minh Thư      |              | TS                  | Vi sinh vật học                                 | Thú y                        |
| 1052 | Đinh Ngọc Quý         |              | TS                  | Toán ứng dụng                                   | Toán ứng dụng                |
| 1053 | Nguyễn Duy Cường      |              | TS                  | Toán học                                        | Toán ứng dụng                |
| 1054 | Nguyễn Hiếu Thảo      |              | TS                  | Toán học                                        | Toán ứng dụng                |
| 1055 | Phạm Bích Như         |              | TS                  | Toán học                                        | Toán ứng dụng                |
| 1056 | Trần Ngọc Tâm         |              | TS                  | Toán ứng dụng                                   | Toán ứng dụng                |
| 1057 | Lê Ngọc Triết         |              | TS                  | Triết học                                       | Triết học                    |
| 1058 | Nguyễn Thành Nhân     |              | TS                  | Triết học                                       | Triết học                    |
| 1059 | Nguyễn Thị Đan Thụy   |              | TS                  | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử | Triết học                    |
| 1060 | Trần Văn Hiếu         |              | TS                  | Kinh tế chính trị                               | Triết học                    |
| 1061 | Bùi Quốc Chính        |              | TS                  | Công nghệ thông tin                             | Truyền thông đa phương tiện  |
| 1062 | Đào Duy Tùng          |              | TS                  | Ngôn ngữ học                                    | Truyền thông đa phương tiện  |
| 1063 | Nguyễn Nhị Gia Vinh   |              | TS                  | Công nghệ thông tin                             | Truyền thông đa phương tiện  |
| 1064 | Phạm Trương Hồng Ngân |              | TS                  | Kỹ thuật phần mềm                               | Truyền thông đa phương tiện  |
| 1065 | Trần Hoàng Việt       |              | TS                  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu           | Truyền thông đa phương tiện  |
| 1066 | Bùi Thanh Thảo        |              | TS                  | Văn học                                         | Văn học                      |
| 1067 | Bùi Thị Thúy Minh     |              | TS                  | Lý luận văn học                                 | Văn học                      |
| 1068 | Lê Thị Diệu Hà        |              | TS                  | Văn học Việt Nam                                | Văn học                      |
| 1069 | Nguyễn Thị Kiều Oanh  |              | ThS                 | Việt Nam học                                    | Văn học                      |
| 1070 | Nguyễn Thị Nhung      |              | TS                  | Văn học dân gian                                | Văn học                      |
| 1071 | Phạm Tuấn Anh         |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn           | Văn học                      |
| 1072 | Tạ Đức Tú             |              | TS                  | Văn hoá học                                     | Văn học                      |

| STT  | Họ và tên               | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|------|-------------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 1073 | Trần Văn Thịnh          |              | TS                  | Ngôn ngữ Việt Nam                     | Văn học                      |
| 1074 | Trần Vũ Thị Giang Lam   |              | ThS                 | Báo chí học                           | Văn học                      |
| 1075 | Võ Huy Bình             |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Văn học                      |
| 1076 | Huỳnh Thanh Tuấn        |              | TS                  | Khoa học vật liệu                     | Vật lý kỹ thuật              |
| 1077 | Nguyễn Thị Kim Chi      |              | TS                  | Khoa học vật liệu                     | Vật lý kỹ thuật              |
| 1078 | Phạm Thị Bích Thảo      |              | TS                  | Vật lý lý thuyết và vật lý toán       | Vật lý kỹ thuật              |
| 1079 | Đặng Thị Hoa            |              | ThS                 | Ngôn ngữ Trung Quốc                   | Việt Nam học                 |
| 1080 | Đỗ Thị Xuân Quyên       |              | ThS                 | Báo chí học                           | Việt Nam học                 |
| 1081 | Đỗ Thúy Vy              |              | ThS                 | Báo chí học                           | Việt Nam học                 |
| 1082 | Huỳnh Văn Đà            |              | TS                  | Du lịch                               | Việt Nam học                 |
| 1083 | Lê Hồng Cẩm             |              | ThS                 | Quản trị kinh doanh                   | Việt Nam học                 |
| 1084 | Lê Thị Tổ Quyên         |              | ThS                 | Quản lý văn hoá                       | Việt Nam học                 |
| 1085 | Lê Việt Đoàn            |              | TS                  | Văn học Việt Nam                      | Việt Nam học                 |
| 1086 | Lý Mỹ Tiên              |              | ThS                 | Văn hoá học                           | Việt Nam học                 |
| 1087 | Nguyễn Mai Quốc Việt    |              | ThS                 | Quản lý văn hoá                       | Việt Nam học                 |
| 1088 | Nguyễn Thanh Nhã Trúc   |              | ThS                 | Văn học Việt Nam                      | Việt Nam học                 |
| 1089 | Nguyễn Thị Bé Ba        |              | TS                  | Địa lý học                            | Việt Nam học                 |
| 1090 | Nguyễn Thị Huỳnh Phượng |              | ThS                 | Đông Nam Á học                        | Việt Nam học                 |
| 1091 | Nguyễn Thị Thùy Linh    |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Việt Nam học                 |
| 1092 | Nguyễn Trọng Nhân       |              | TS                  | Địa lý học                            | Việt Nam học                 |
| 1093 | Phan Thị Dang           |              | ThS                 | Địa lý học                            | Việt Nam học                 |
| 1094 | Sơn Chanh Đa            |              | ThS                 | Văn hoá học                           | Việt Nam học                 |
| 1095 | Sơn Chanh Đa            |              | ThS                 | Văn hoá học                           | Việt Nam học                 |
| 1096 | Thái Ngọc Thảo          |              | ThS                 | Báo chí học                           | Việt Nam học                 |
| 1097 | Trần Ngọc Bảo Châu      |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Việt Nam học                 |

| STT  | Họ và tên              | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                    | Tên ngành tham gia giảng dạy |
|------|------------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 1098 | Trần Nguyên Hương Thảo |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Việt Nam học                 |
| 1099 | Trương Thị Kim Thủy    |              | ThS                 | Văn hoá học                           | Việt Nam học                 |
| 1100 | Châu Mỹ Duyên          |              | ThS                 | Xã hội học                            | Xã hội học                   |
| 1101 | Hứa Hồng Hiểu          |              | TS                  | Quản lý tài nguyên rừng               | Xã hội học                   |
| 1102 | Huỳnh Thị Thanh Hường  |              | ThS                 | Công tác xã hội                       | Xã hội học                   |
| 1103 | Ngô Thị Thanh Thúy     |              | ThS                 | Xã hội học                            | Xã hội học                   |
| 1104 | Nguyễn Ánh Minh        |              | TS                  | Quản lý kinh tế                       | Xã hội học                   |
| 1105 | Nguyễn Hải Yến         |              | ThS                 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Xã hội học                   |
| 1106 | Nguyễn Lê Mẫn          |              | ĐH                  | Xã hội học                            | Xã hội học                   |
| 1107 | Nguyễn Văn Nay         |              | ThS                 | Giáo dục và Phát triển cộng đồng      | Xã hội học                   |
| 1108 | Nguyễn Văn Nhiều Em    |              | ThS                 | Phát triển nông thôn                  | Xã hội học                   |
| 1109 | Thạch Chanh Đa         |              | ThS                 | Văn hoá học                           | Xã hội học                   |
| 1110 | Võ Văn Tuấn            |              | TS                  | Địa lí tự nhiên                       | Xã hội học                   |

#### 4. Danh sách giảng viên toàn thời gian tham gia đào tạo từ xa

| STT | Họ và tên              | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                        | Tên ngành tham gia giảng dạy đào tạo từ xa |
|-----|------------------------|--------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1   | Lưu Nguyễn Quốc Hưng   | PGS          | TS                  | Giáo dục học                              | Ngôn ngữ Anh                               |
| 2   | Nguyễn Bửu Huân        | PGS          | TS                  | Giáo dục học                              | Ngôn ngữ Anh                               |
| 3   | Nguyễn Duy Khang       | PGS          | TS                  | Giáo dục học                              | Ngôn ngữ Anh                               |
| 4   | Nguyễn Văn Lợi         | PGS          | TS                  | Giáo dục học                              | Ngôn ngữ Anh                               |
| 5   | Phan Thị Tuyết Vân     | PGS          | TS                  | Giáo dục học                              | Ngôn ngữ Anh                               |
| 6   | Phương Hoàng Yên       | PGS          | TS                  | Giáo dục học                              | Ngôn ngữ Anh                               |
| 7   | Trịnh Quốc Lập         | PGS          | TS                  | Giáo dục học                              | Ngôn ngữ Anh                               |
| 8   | Châu Thiện Hiệp        |              | TS                  | Ngôn ngữ                                  | Ngôn ngữ Anh                               |
| 9   | Lữ Quốc Vinh           |              | TS                  | Quản lý giáo dục                          | Ngôn ngữ Anh                               |
| 10  | Nguyễn Anh Thi         |              | TS                  | Ngôn ngữ                                  | Ngôn ngữ Anh                               |
| 11  | Nguyễn Hải Quân        |              | TS                  | Giáo dục học                              | Ngôn ngữ Anh                               |
| 12  | Nguyễn Thắng Cảnh      |              | TS                  | Khoa học Ngôn ngữ                         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 13  | Nguyễn Thị Khánh Đoan  |              | TS                  | Giáo dục học                              | Ngôn ngữ Anh                               |
| 14  | Nguyễn Thị Kim Lan     |              | TS                  | Khoa học ngôn ngữ                         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 15  | Nguyễn Thị Phương Hồng |              | TS                  | Ngôn ngữ học ứng dụng                     | Ngôn ngữ Anh                               |
| 16  | Nguyễn Thị Văn Sử      |              | TS                  | Giáo dục học                              | Ngôn ngữ Anh                               |
| 17  | Thái Công Dân          |              | TS                  | Quản lý giáo dục                          | Ngôn ngữ Anh                               |
| 18  | Trần Quốc Hùng         |              | TS                  | Nghiên cứu giảng dạy và học tập tiếng Anh | Ngôn ngữ Anh                               |
| 19  | Trần Thị Phương Thảo   |              | TS                  | Ngôn ngữ học ứng dụng                     | Ngôn ngữ Anh                               |
| 20  | Đặng Minh Thành        |              | TS                  | Giáo dục học                              | Ngôn ngữ Anh                               |
| 21  | Đỗ Xuân Hải            |              | TS                  | Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu            | Ngôn ngữ Anh                               |
| 22  | Bùi Minh Châu          |              | ThS                 | Ngôn ngữ học ứng dụng                     | Ngôn ngữ Anh                               |
| 23  | Chung Thị Thanh Hằng   |              | ThS                 | Giáo dục học                              | Ngôn ngữ Anh                               |
| 24  | Huỳnh Chí Minh Huyền   |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh                       | Ngôn ngữ Anh                               |
| 25  | Huỳnh Minh Hiền        |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh                       | Ngôn ngữ Anh                               |
| 26  | Huỳnh Thị Anh Thư      |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh                       | Ngôn ngữ Anh                               |
| 27  | Huỳnh Trọng Nghĩa      |              | ThS                 | Ngôn ngữ học ứng dụng                     | Ngôn ngữ Anh                               |
| 28  | Huỳnh Văn Hiền         |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh                       | Ngôn ngữ Anh                               |
| 29  | Hồ Phương Thùy         |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh                       | Ngôn ngữ Anh                               |
| 30  | Hồng Lư Chí Toàn       |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh                       | Ngôn ngữ Anh                               |
| 31  | Hứa Phú Sĩ             |              | ThS                 | Giáo dục học                              | Ngôn ngữ Anh                               |

| STT | Họ và tên               | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo          | Tên ngành tham gia giảng dạy đào tạo từ xa |
|-----|-------------------------|--------------|---------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|
| 32  | Khuru Quốc Duy          |              | ThS                 | Quản lý giáo dục            | Ngôn ngữ Anh                               |
| 33  | Lê Công Tuấn            |              | ThS                 | Ngôn ngữ học ứng dụng       | Ngôn ngữ Anh                               |
| 34  | Lê Hữu Lý               |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 35  | Lê Thanh Hùng           |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 36  | Lê Thanh Thảo           |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 37  | Lê Đỗ Thanh Hiền        |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 38  | Lý Hồng Thái            |              | ThS                 | Ngôn ngữ học ứng dụng       | Ngôn ngữ Anh                               |
| 39  | Lý Thị Bích Phượng      |              | ThS                 | Ngôn ngữ học ứng dụng       | Ngôn ngữ Anh                               |
| 40  | Lý Thị Ánh Tuyết        |              | ThS                 | Giảng dạy tiếng Anh (TESOL) | Ngôn ngữ Anh                               |
| 41  | Lưu Bích Ngọc           |              | ThS                 | Giao tiếp đa văn hoá        | Ngôn ngữ Anh                               |
| 42  | Nguyễn Hồng Quý         |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 43  | Nguyễn Khánh Ngọc       |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 44  | Nguyễn Minh Thành       |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 45  | Nguyễn Phương Bảo Trân  |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 46  | Nguyễn Thanh Tùng       |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 47  | Nguyễn Thành Đức        |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 48  | Nguyễn Thái Hữu         |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 49  | Nguyễn Thị Kim Thi      |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 50  | Nguyễn Thị Nguyên Tuyết |              | ThS                 | Quản lý giáo dục            | Ngôn ngữ Anh                               |
| 51  | Nguyễn Thị Thùy Linh    |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 52  | Nguyễn Văn Sáu          |              | ThS                 | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh                               |
| 53  | Ngô Mi Lệ Anh           |              | ThS                 | Ngôn ngữ học ứng dụng       | Ngôn ngữ Anh                               |
| 54  | Ngô Thị Trang Thảo      |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 55  | Phan Thanh Ngọc Phượng  |              | ThS                 | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh                               |
| 56  | Phan Việt Thắng         |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 57  | Phạm Lan Anh            |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 58  | Phạm Mai Anh            |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 59  | Phạm Xuân Bình          |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 60  | Trần Mai Hiền           |              | ThS                 | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh                               |
| 61  | Trần Ngọc Bảo Châu      |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 62  | Trần Thị Thanh Quyên    |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 63  | Trần Tú Anh             |              | ThS                 | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh                               |
| 64  | Tất Thiên Thư           |              | ThS                 | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh                               |

| STT | Họ và tên                 | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo          | Tên ngành tham gia giảng dạy đào tạo từ xa |
|-----|---------------------------|--------------|---------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|
| 65  | Võ Hồng Dũng              |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 66  | Võ Kim Hương              |              | ThS                 | Quản lý giáo dục            | Ngôn ngữ Anh                               |
| 67  | Võ Thị Tuyết Hồng         |              | ThS                 | Giảng dạy tiếng Anh (TESOL) | Ngôn ngữ Anh                               |
| 68  | Đông Thanh Hải            |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 69  | Đỗ Thành Nhân             |              | ThS                 | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                               |
| 70  | An Võ Tuấn Anh            |              | TS                  | Khoa học Ngôn ngữ           | Ngôn ngữ Pháp                              |
| 71  | Diệp Kiên Vũ              |              | TS                  | Khoa học Ngôn ngữ           | Ngôn ngữ Pháp                              |
| 72  | Nguyễn Hương Trà          |              | TS                  | Khoa học Ngôn ngữ           | Ngôn ngữ Pháp                              |
| 73  | Võ Văn Chương             |              | TS                  | Khoa học Ngôn ngữ           | Ngôn ngữ Pháp                              |
| 74  | Huỳnh Trung Vũ            |              | ThS                 | Giáo dục khoa học           | Ngôn ngữ Pháp                              |
| 75  | Nguyễn Hoàng Thái         |              | ThS                 | LL&PP dạy Tiếng Pháp        | Ngôn ngữ Pháp                              |
| 76  | Nguyễn Lam Vân Anh        |              | ThS                 | Ngôn ngữ Pháp               | Ngôn ngữ Pháp                              |
| 77  | Nguyễn Ngọc Phương Thảo   |              | ThS                 | Khoa học giáo dục           | Ngôn ngữ Pháp                              |
| 78  | Nguyễn Trần Huỳnh Mai     |              | ThS                 | Quản lý giáo dục            | Ngôn ngữ Pháp                              |
| 79  | Tăng Đình Ngọc Thảo       |              | ThS                 | Quản lý giáo dục            | Ngôn ngữ Pháp                              |
| 80  | Huỳnh Thị Trang           | PGS          | TS                  | Văn hóa học                 | Thông tin – Thư viện                       |
| 81  | Lâm Thị Hương Duyên       |              | TS                  | Công nghệ Thông tin         | Thông tin – Thư viện                       |
| 82  | Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương   |              | TS                  | Văn hóa học                 | Thông tin – Thư viện                       |
| 83  | <b>Ngô Huỳnh Hồng Nga</b> |              | TS                  | <b>Giáo dục học</b>         | Thông tin – Thư viện                       |
| 84  | Trần Thị Ngọc Nhung       |              | TS                  | Khoa học thông tin          | Thông tin – Thư viện                       |
| 85  | Huỳnh Thị Trúc Phương     |              | ThS                 | Thông tin thư viện          | Thông tin – Thư viện                       |
| 86  | Lê Ngọc Lan               |              | ThS                 | Thông tin thư viện          | Thông tin – Thư viện                       |
| 87  | Lê Ngọc Linh              |              | ThS                 | Thông tin thư viện          | Thông tin – Thư viện                       |
| 88  | Lý Thành Lũy              |              | ThS                 | Công nghệ Thông tin         | Thông tin – Thư viện                       |
| 89  | Nguyễn Huỳnh Mai          |              | ThS                 | Thông tin thư viện          | Thông tin – Thư viện                       |
| 90  | Nguyễn Thị Bích Ngọc      |              | ThS                 | Thông tin thư viện          | Thông tin – Thư viện                       |
| 91  | Nguyễn Văn Bạc            |              | ThS                 | Quản lý thông tin           | Thông tin – Thư viện                       |
| 92  | Dương Ngọc Thành          | PGS          | TS                  | Kinh tế                     | Quản trị kinh doanh                        |
| 93  | Lê Cảnh Dũng              | PGS          | TS                  | Kinh tế                     | Quản trị kinh doanh                        |
| 94  | Mai Văn Nam               | PGS          | TS                  | Kinh tế                     | Quản trị kinh doanh                        |
| 95  | Ngô Mỹ Trân               | PGS          | TS                  | Kinh tế                     | Quản trị kinh doanh                        |
| 96  | Phạm Lê Thông             | PGS          | TS                  | Kinh tế                     | Quản trị kinh doanh                        |
| 97  | Võ Thành Danh             | PGS          | TS                  | Kinh tế                     | Quản trị kinh doanh                        |



| <b>STT</b> | <b>Họ và tên</b>       | <b>Chức danh KH</b> | <b>Trình độ chuyên môn</b> | <b>Chuyên môn đào tạo</b> | <b>Tên ngành tham gia giảng dạy đào tạo từ xa</b> |
|------------|------------------------|---------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|
| 98         | Võ Văn Dứt             | PGS                 | TS                         | Kinh tế                   | Quản trị kinh doanh                               |
| 99         | Châu Thị Lệ Duyên      |                     | TS                         | Quản trị Kinh doanh       | Quản trị kinh doanh                               |
| 100        | Huỳnh Hữu Thọ          |                     | TS                         | Kinh tế thủy sản          | Quản trị kinh doanh                               |
| 101        | Huỳnh Thị Cẩm Lý       |                     | TS                         | Quản trị Kinh doanh       | Quản trị kinh doanh                               |
| 102        | Huỳnh Thị Kim Uyên     |                     | TS                         | Kinh tế Nông nghiệp       | Quản trị kinh doanh                               |
| 103        | Lưu Tiến Thuận         |                     | TS                         | Kinh doanh                | Quản trị kinh doanh                               |
| 104        | Nguyễn Hồ Anh Khoa     |                     | TS                         | Tài chính                 | Quản trị kinh doanh                               |
| 105        | Nguyễn Minh Cảnh       |                     | TS                         | Quản trị                  | Quản trị kinh doanh                               |
| 106        | Nguyễn Thị Bảo Châu    |                     | TS                         | Quản trị                  | Quản trị kinh doanh                               |
| 107        | Nguyễn Thị Phương Dung |                     | TS                         | Kinh doanh & Quản lý      | Quản trị kinh doanh                               |
| 108        | Ong Quốc Cường         |                     | TS                         | Kinh tế Nông nghiệp       | Quản trị kinh doanh                               |
| 109        | Trần Thu Hương         |                     | TS                         | Kinh doanh quốc tế        | Quản trị kinh doanh                               |
| 110        | Đinh Công Thành        |                     | TS                         | Quản trị Kinh doanh       | Quản trị kinh doanh                               |
| 111        | Khru Ngọc Huyền        |                     | ThS                        | Quản trị Kinh doanh       | Quản trị kinh doanh                               |
| 112        | Lê Quang Việt          |                     | ThS                        | Quản trị Kinh doanh       | Quản trị kinh doanh                               |
| 113        | Lê Trung Ngọc Phát     |                     | ThS                        | Quản trị Kinh doanh       | Quản trị kinh doanh                               |
| 114        | Nguyễn Phạm Thanh Nam  |                     | ThS                        | Quản trị Kinh doanh       | Quản trị kinh doanh                               |
| 115        | Nguyễn Thanh Bình      |                     | ThS                        | Quản trị Kinh doanh       | Quản trị kinh doanh                               |
| 116        | Nguyễn Thị Diệu        |                     | ThS                        | Quản trị Kinh doanh       | Quản trị kinh doanh                               |
| 117        | Nguyễn Thị Ngọc Hoa    |                     | ThS                        | Quản trị Kinh doanh       | Quản trị kinh doanh                               |
| 118        | Nguyễn Văn Duyệt       |                     | ThS                        | Quản trị Kinh doanh       | Quản trị kinh doanh                               |
| 119        | Nguyễn Xuân Vinh       |                     | ThS                        | Quản trị Kinh doanh       | Quản trị kinh doanh                               |
| 120        | Thạch Keo Sa Rát       |                     | ThS                        | Quản trị Kinh doanh       | Quản trị kinh doanh                               |
| 121        | Lê Long Hậu            | PGS                 | TS                         | Kinh tế                   | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 122        | Phan Đình Khôi         | PGS                 | TS                         | Kinh tế                   | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 123        | Vương Quốc Duy         | PGS                 | TS                         | Kinh tế                   | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 124        | Nguyễn Văn Thép        |                     | TS                         | Tài chính                 | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 125        | Phạm Xuân Minh         |                     | TS                         | Tài chính                 | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 126        | Đoàn Thị Cẩm Vân       |                     | TS                         | Tài chính-Ngân hàng       | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 127        | Đoàn Tuyết Nhiên       |                     | TS                         | Tài chính                 | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 128        | Huỳnh Thị Tuyết Sương  |                     | ThS                        | Tài chính-Ngân hàng       | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 129        | Lê Ngọc Thanh Tâm      |                     | ThS                        | Tài chính kế toán         | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 130        | Mai Lê Trúc Liên       |                     | ThS                        | Tài chính-Ngân hàng       | Tài chính – Ngân hàng                             |

| <b>STT</b> | <b>Họ và tên</b>      | <b>Chức danh KH</b> | <b>Trình độ chuyên môn</b> | <b>Chuyên môn đào tạo</b>         | <b>Tên ngành tham gia giảng dạy đào tạo từ xa</b> |
|------------|-----------------------|---------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|
| 131        | Nguyễn Thị Kim Phượng |                     | ThS                        | Tài chính-Ngân hàng               | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 132        | Nguyễn Trung Tính     |                     | ThS                        | Tài chính                         | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 133        | Nguyễn Xuân Thuận     |                     | ThS                        | Tài chính-Ngân hàng               | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 134        | Trương Thị Bích Liên  |                     | ThS                        | Tài chính                         | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 135        | Trần Bá Trí           |                     | ThS                        | Quản trị Kinh doanh               | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 136        | Trần Thị Hạnh Phúc    |                     | ThS                        | Tài chính-Ngân hàng               | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 137        | Trần Việt Thanh Trúc  |                     | ThS                        | Tài chính-Ngân hàng               | Tài chính – Ngân hàng                             |
| 138        | Lê Khương Ninh        | PGS                 | TS                         | Kinh tế                           | Kế toán                                           |
| 139        | Lưu Thanh Đức Hải     | PGS                 | TS                         | Kinh tế                           | Kế toán                                           |
| 140        | Nguyễn Hữu Đăng       | PGS                 | TS                         | Kinh tế                           | Kế toán                                           |
| 141        | Nguyễn Tuấn Kiệt      | PGS                 | TS                         | Kinh tế                           | Kế toán                                           |
| 142        | Quan Minh Nhựt        | PGS                 | TS                         | Kinh tế ứng dụng                  | Kế toán                                           |
| 143        | Trương Đông Lộc       | PGS                 | TS                         | Kinh tế                           | Kế toán                                           |
| 144        | Hồ Hồng Liên          |                     | TS                         | Kinh tế Tài chính                 | Kế toán                                           |
| 145        | Lê Phước Hương        |                     | TS                         | Quản trị Kinh doanh               | Kế toán                                           |
| 146        | Lương Thị Cẩm Tú      |                     | TS                         | Kinh tế ứng dụng                  | Kế toán                                           |
| 147        | Trần Quế Anh          |                     | TS                         | Quản trị Kinh doanh               | Kế toán                                           |
| 148        | Lê Trần Phước Huy     |                     | ThS                        | Chính sách công                   | Kế toán                                           |
| 149        | Lê Tín                |                     | ThS                        | Kinh tế                           | Kế toán                                           |
| 150        | Nguyễn Ngọc Lam       |                     | ThS                        | Kinh tế Nông nghiệp               | Kế toán                                           |
| 151        | Nguyễn Thúy An        |                     | ThS                        | Kế toán                           | Kế toán                                           |
| 152        | Nguyễn Tân Tài        |                     | ThS                        | Kế toán                           | Kế toán                                           |
| 153        | Phan Thị Ánh Nguyệt   |                     | ThS                        | Kế toán                           | Kế toán                                           |
| 154        | Trương Thị Thúy Hằng  |                     | ThS                        | Kế toán - Kiểm toán               | Kế toán                                           |
| 155        | Vũ Xuân Nam           |                     | ThS                        | Tài chính-Ngân hàng               | Kế toán                                           |
| 156        | Đàm Thị Phong Ba      |                     | ThS                        | Kinh tế Nông nghiệp               | Kế toán                                           |
| 157        | Nguyễn Thị Bảo Anh    | PGS                 | TS                         | Luật So sánh                      | Luật                                              |
| 158        | Phan Trung Hiền       | PGS                 | TS                         | Luật học                          | Luật                                              |
| 159        | Trần Quang Thái       | PGS                 | TS                         | Triết học                         | Luật                                              |
| 160        | Cao Nhất Linh         |                     | TS                         | Luật học                          | Luật                                              |
| 161        | Châu Hoàng Thân       |                     | TS                         | Luật Hiến pháp và Luật hành chính | Luật                                              |
| 162        | Dương Văn Học         |                     | TS                         | Luật quốc tế và kinh doanh        | Luật                                              |
| 163        | Huỳnh Thị Sinh Hiền   |                     | TS                         | Luật Hiến pháp và Luật hành chính | Luật                                              |

| STT | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                                | Tên ngành tham gia giảng dạy đào tạo từ xa |
|-----|-----------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 164 | Lê Ngọc Triết         |              | TS                  | Triết học                                         | Luật                                       |
| 165 | Lê Thị Nguyệt Châu    |              | TS                  | Luật học                                          | Luật                                       |
| 166 | Nguyễn Phan Khôi      |              | TS                  | Luật học                                          | Luật                                       |
| 167 | Nguyễn Thành Nhân     |              | TS                  | Triết học                                         | Luật                                       |
| 168 | Nguyễn Thị Mỹ Linh    |              | TS                  | Luật học                                          | Luật                                       |
| 169 | Nguyễn Thị Đan Thụy   |              | TS                  | CN Duy vật Biện chứng & Chủ nghĩa duy vật Lịch sử | Luật                                       |
| 170 | Phan Huy Hùng         |              | TS                  | Quản lý Hành chính công                           | Luật                                       |
| 171 | Phạm Văn Beo          |              | TS                  | Luật hình sự                                      | Luật                                       |
| 172 | Trần Vang Phủ         |              | TS                  | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 173 | Đặng Thị Kim Oanh     |              | TS                  | Chính trị học                                     | Luật                                       |
| 174 | Bùi Thị Mỹ Hương      |              | ThS                 | Luật hợp tác kinh tế                              | Luật                                       |
| 175 | Cao Thanh Thùy        |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 176 | Diệp Thành Nguyên     |              | ThS                 | Luật So sánh                                      | Luật                                       |
| 177 | Dư Phước Thoại        |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 178 | Huỳnh Thị Cẩm Hồng    |              | ThS                 | Luật Hiến pháp và Luật hành chính                 | Luật                                       |
| 179 | Huỳnh Thị Trúc Giang  |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 180 | Hồ Thị Hà             |              | ThS                 | Triết học                                         | Luật                                       |
| 181 | Kim Oanh Na           |              | ThS                 | Luật học                                          | Luật                                       |
| 182 | Lâm Thị Bích Trâm     |              | ThS                 | Luật Hiến pháp và Luật hành chính                 | Luật                                       |
| 183 | Lê Huỳnh Phương Chinh |              | ThS                 | Luật Quốc tế & So sánh                            | Luật                                       |
| 184 | Lê Quỳnh Phương Thanh |              | ThS                 | Luật hình sự và tổ tụng hình sự                   | Luật                                       |
| 185 | Mạc Giáng Châu        |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 186 | Nguyễn Anh Thư        |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 187 | Nguyễn Chí Hiếu       |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 188 | Nguyễn Hoàn Hảo       |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 189 | Nguyễn Huỳnh Anh      |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 190 | Nguyễn Khánh Linh     |              | ThS                 | Triết học                                         | Luật                                       |
| 191 | Nguyễn Mai Hân        |              | ThS                 | Luật Quốc tế & So sánh                            | Luật                                       |
| 192 | Nguyễn Minh Tâm       |              | ThS                 | Luật hợp tác kinh tế                              | Luật                                       |
| 193 | Nguyễn Nam Phương     |              | ThS                 | Luật Hiến pháp và Luật Hành chính                 | Luật                                       |
| 194 | Nguyễn Thanh Thư      |              | ThS                 | Luật học                                          | Luật                                       |
| 195 | Nguyễn Thu Hương      |              | ThS                 | Luật hình sự và tổ tụng hình sự                   | Luật                                       |

| STT | Họ và tên               | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                                | Tên ngành tham gia giảng dạy đào tạo từ xa |
|-----|-------------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 196 | Nguyễn Thị Hoa Cúc      |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 197 | Nguyễn Thị Hàng Diễm Mi |              | ThS                 | Luật Hiến pháp và Luật Hành chính                 | Luật                                       |
| 198 | Nguyễn Thị Ngọc Tuyền   |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 199 | Nguyễn Tuấn Kiệt        |              | ThS                 | Luật học                                          | Luật                                       |
| 200 | Nguyễn Tổng Ngọc Như    |              | ThS                 | Luật Công pháp Quốc tế và Châu Âu                 | Luật                                       |
| 201 | Nguyễn Võ Linh Giang    |              | ThS                 | Luật Quốc tế & So sánh                            | Luật                                       |
| 202 | Nguyễn Văn Khuê         |              | ThS                 | Luật Tư pháp                                      | Luật                                       |
| 203 | Nguyễn Văn Tròn         |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 204 | Nguyễn Xuân Hương       |              | ThS                 | Chính trị học                                     | Luật                                       |
| 205 | Nguyễn Đắc Thắng        |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 206 | Nguy Ngọc Anh           |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 207 | Phan Văn Thạng          |              | ThS                 | CN Duy vật Biện chứng & Chủ nghĩa duy vật Lịch sử | Luật                                       |
| 208 | Phạm Mai Phương         |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 209 | Phạm Thị Mai Duyên      |              | ThS                 | CN Giaotiếp và TT trongGD                         | Luật                                       |
| 210 | Phạm Tuấn Kiệt          |              | ThS                 | Luật học                                          | Luật                                       |
| 211 | Thân Thị Ngọc Bích      |              | ThS                 | Luật dân sự và tổ tụng dân sự                     | Luật                                       |
| 212 | Trương Thanh Hùng       |              | ThS                 | Luật hình sự                                      | Luật                                       |
| 213 | Trần Hồng Ca            |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 214 | Trần Khắc Qui           |              | ThS                 | Luật dân sự và tổ tụng dân sự                     | Luật                                       |
| 215 | Trần Mộng Nghi          |              | ThS                 | Triết học                                         | Luật                                       |
| 216 | Trần Thị Cẩm Nhung      |              | ThS                 | Luật dân sự và tổ tụng dân sự                     | Luật                                       |
| 217 | Trần Thị Ngọc Hân       |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 218 | Trần Thị Như Tuyền      |              | ThS                 | Triết học                                         | Luật                                       |
| 219 | Trần Trương Gia Bảo     |              | ThS                 | Chính trị học                                     | Luật                                       |
| 220 | Tăng Thanh Phương       |              | ThS                 | Luật Dân Sự                                       | Luật                                       |
| 221 | Võ Hoàng Tâm            |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 222 | Võ Hoàng Yên            |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 223 | Võ Nguyên Hoàng Phúc    |              | ThS                 | Luật Tư pháp                                      | Luật                                       |
| 224 | Võ Thị Bảo Trâm         |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |
| 225 | Võ Thị Phương Uyên      |              | ThS                 | Luật So sánh                                      | Luật                                       |
| 226 | Đinh Thanh Phương       |              | ThS                 | Luật học                                          | Luật                                       |
| 227 | Đoàn Nguyễn Minh Thuận  |              | ThS                 | Luật Kinh tế                                      | Luật                                       |

| STT | Họ và tên             | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo        | Tên ngành tham gia giảng dạy đào tạo từ xa |
|-----|-----------------------|--------------|---------------------|---------------------------|--------------------------------------------|
| 228 | Đoàn Nguyễn Phú Cường |              | ThS                 | Luật học                  | Luật                                       |
| 229 | Bùi Võ Quốc Bảo       |              | TS                  | Tin học                   | Công nghệ thông tin                        |
| 230 | Huỳnh Quang Nghi      |              | TS                  | Mô hình hóa hệ thống phức | Công nghệ thông tin                        |
| 231 | Lâm Chí Nguyễn        |              | TS                  | Khoa học máy tính         | Công nghệ thông tin                        |
| 232 | Lâm Hoài Bảo          |              | TS                  | Khoa học máy tính         | Công nghệ thông tin                        |
| 233 | Lâm Nhựt Khang        |              | TS                  | Khoa học máy tính         | Công nghệ thông tin                        |
| 234 | Lưu Tiên Đạo          |              | TS                  | Tin học                   | Công nghệ thông tin                        |
| 235 | Nguyễn Minh Khiêm     |              | TS                  | Tin học-Thủy sản          | Công nghệ thông tin                        |
| 236 | Nguyễn Nhị Gia Vinh   |              | TS                  | Tin học                   | Công nghệ thông tin                        |
| 237 | Ngô Bá Hùng           |              | TS                  | Công nghệ Thông tin       | Công nghệ thông tin                        |
| 238 | Thái Minh Tuấn        |              | TS                  | Khoa học máy tính         | Công nghệ thông tin                        |
| 239 | Trương Minh Thái      |              | TS                  | Công nghệ Thông tin       | Công nghệ thông tin                        |
| 240 | Trương Xuân Việt      |              | TS                  | Khoa học máy tính         | Công nghệ thông tin                        |
| 241 | Trần Công An          |              | TS                  | Khoa học máy tính         | Công nghệ thông tin                        |
| 242 | Trần Nguyễn Minh Thư  |              | TS                  | Công nghệ Thông tin       | Công nghệ thông tin                        |
| 243 | Trần Thanh Điền       |              | TS                  | Bảo mật hệ thống Máy tính | Công nghệ thông tin                        |
| 244 | Trần Thị Tổ Quyên     |              | TS                  | Tin học                   | Công nghệ thông tin                        |
| 245 | Trần Việt Châu        |              | TS                  | Công nghệ Thông tin       | Công nghệ thông tin                        |
| 246 | Bùi Minh Quân         |              | ThS                 | Hệ thống thông tin        | Công nghệ thông tin                        |
| 247 | Bùi Đăng Hà Phương    |              | ThS                 | Khoa học máy tính         | Công nghệ thông tin                        |
| 248 | Hoàng Minh Trí        |              | ThS                 | Hệ thống thông tin        | Công nghệ thông tin                        |
| 249 | Huỳnh Ngọc Thái Anh   |              | ThS                 | Khoa học máy tính         | Công nghệ thông tin                        |
| 250 | Hồ Văn Tú             |              | ThS                 | Hệ thống thông tin        | Công nghệ thông tin                        |
| 251 | Lê Văn Quan           |              | ThS                 | Hệ thống thông tin        | Công nghệ thông tin                        |
| 252 | Mai Thị Cẩm Nhung     |              | ThS                 | Hệ thống thông tin        | Công nghệ thông tin                        |
| 253 | Mã Trường Thành       |              | ThS                 | Hệ thống thông tin        | Công nghệ thông tin                        |
| 254 | Nguyễn Minh Trung     |              | ThS                 | Phát triển HTTT           | Công nghệ thông tin                        |
| 255 | Nguyễn Trọng Nghĩa    |              | ThS                 | Khoa học máy tính         | Công nghệ thông tin                        |
| 256 | Nguyễn Tí Hon         |              | ThS                 | Khoa học máy tính         | Công nghệ thông tin                        |
| 257 | Phan Tấn Tài          |              | ThS                 | Phát triển HTTT           | Công nghệ thông tin                        |
| 258 | Phạm Nguyên Hoàng     |              | ThS                 | Tin học                   | Công nghệ thông tin                        |
| 259 | Phạm Xuân Hiền        |              | ThS                 | Hệ thống thông tin        | Công nghệ thông tin                        |
| 260 | Trần Duy Quang        |              | ThS                 | Hệ thống thông tin        | Công nghệ thông tin                        |

| <b>STT</b> | <b>Họ và tên</b>       | <b>Chức danh KH</b> | <b>Trình độ chuyên môn</b> | <b>Chuyên môn đào tạo</b>         | <b>Tên ngành tham gia giảng dạy đào tạo từ xa</b> |
|------------|------------------------|---------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|
| 261        | Trần Minh Tân          |                     | ThS                        | Hệ thống thông tin                | Công nghệ thông tin                               |
| 262        | Võ Hải Đăng            |                     | ThS                        | Hệ thống thông tin                | Công nghệ thông tin                               |
| 263        | Võ Trí Thức            |                     | ThS                        | Tin học                           | Công nghệ thông tin                               |
| 264        | Lê Vĩnh Thúc           | GS                  | TS                         | Nông nghiệp                       | Khoa học cây trồng                                |
| 265        | Châu Minh Khôi         | PGS                 | TS                         | Nông nghiệp                       | Khoa học cây trồng                                |
| 266        | Nguyễn Quốc Khương     | PGS                 | TS                         | Nông nghiệp                       | Khoa học cây trồng                                |
| 267        | Tất Anh Thư            | PGS                 | TS                         | Nông nghiệp                       | Khoa học cây trồng                                |
| 268        | Phan Ngọc Nhí          |                     | TS                         | Khoa học Cây trồng                | Khoa học cây trồng                                |
| 269        | Trần Thị Bích Vân      |                     | TS                         | Khoa học Cây trồng                | Khoa học cây trồng                                |
| 270        | Võ Thị Bích Thủy       |                     | TS                         | Khoa học Cây trồng                | Khoa học cây trồng                                |
| 271        | Lê Minh Tường          | PGS                 | TS                         | Bảo vệ thực vật                   | Bảo vệ thực vật                                   |
| 272        | Lê Văn Vàng            | PGS                 | TS                         | Nông nghiệp                       | Bảo vệ thực vật                                   |
| 273        | Nguyễn Thị Thu Nga     | PGS                 | TS                         | Bảo vệ thực vật                   | Bảo vệ thực vật                                   |
| 274        | Châu Nguyễn Quốc Khánh |                     | TS                         | Bảo vệ thực vật                   | Bảo vệ thực vật                                   |
| 275        | Huỳnh Phước Mẫn        |                     | TS                         | Vi sinh vật                       | Bảo vệ thực vật                                   |
| 276        | Lê Phước Thanh         |                     | TS                         | Bệnh hại cây trồng                | Bảo vệ thực vật                                   |
| 277        | Lê Thanh Toàn          |                     | TS                         | Khoa học Cây trồng                | Bảo vệ thực vật                                   |
| 278        | Nguyễn Chí Cương       |                     | TS                         | Hóa học vật liệu                  | Bảo vệ thực vật                                   |
| 279        | Phạm Kim Sơn           |                     | TS                         | Bảo vệ thực vật                   | Bảo vệ thực vật                                   |
| 280        | Trịnh Thị Xuân         |                     | TS                         | Bảo vệ thực vật                   | Bảo vệ thực vật                                   |
| 281        | Nguyễn Trọng Ngừ       | GS                  | TS                         | Chăn nuôi                         | Thú y                                             |
| 282        | Nguyễn Văn Thu         | GS                  | TS                         | Chăn nuôi                         | Thú y                                             |
| 283        | Hồ Thanh Tâm           | PGS                 | TS                         | Chăn nuôi                         | Thú y                                             |
| 284        | Nguyễn Thiết           | PGS                 | TS                         | Sinh lý vật nuôi                  | Thú y                                             |
| 285        | Nguyễn Thị Kim Khang   | PGS                 | TS                         | Chăn nuôi                         | Thú y                                             |
| 286        | Nguyễn Thị Thủy        | PGS                 | TS                         | Chăn nuôi                         | Thú y                                             |
| 287        | Phạm Tấn Nhã           | PGS                 | TS                         | Chăn nuôi                         | Thú y                                             |
| 288        | Trần Ngọc Bích         | PGS                 | TS                         | Thú y                             | Thú y                                             |
| 289        | Bùi Thị Lê Minh        |                     | TS                         | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi | Thú y                                             |
| 290        | Châu Thị Huyền Trang   |                     | TS                         | Thú y                             | Thú y                                             |
| 291        | Nguyễn Hồ Bảo Trân     |                     | TS                         | Thú y                             | Thú y                                             |
| 292        | Nguyễn Khánh Thuận     |                     | TS                         | Thú y                             | Thú y                                             |
| 293        | Nguyễn Lê Anh Đào      |                     | TS                         | Khoa học thú y                    | Thú y                                             |

| STT | Họ và tên            | Chức danh KH | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                                   | Tên ngành tham gia giảng dạy đào tạo từ xa |
|-----|----------------------|--------------|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 294 | Nguyễn Phúc Khánh    |              | TS                  | Vắc xin & chữa bệnh                                  | Thú y                                      |
| 295 | Nguyễn Quốc Thịnh    |              | TS                  | Thú y                                                | Thú y                                      |
| 296 | Nguyễn Thanh Lâm     |              | TS                  | Thú y                                                | Thú y                                      |
| 297 | Nguyễn Thu Tâm       |              | TS                  | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi                    | Thú y                                      |
| 298 | Nguyễn Thị Bé Mười   |              | TS                  | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi                    | Thú y                                      |
| 299 | Nguyễn Thị Ngọc Linh |              | TS                  | Khoa học về tài nguyên sinh học động vật và thủy sản | Thú y                                      |
| 300 | Nguyễn Vĩnh Trung    |              | TS                  | Thú y                                                | Thú y                                      |
| 301 | Phạm Ngọc Du         |              | TS                  | Khoa học nông nghiệp                                 | Thú y                                      |
| 302 | Trương Thanh Trung   |              | TS                  | Chăn nuôi                                            | Thú y                                      |
| 303 | Trần Thị Thúy Hằng   |              | TS                  | Chăn nuôi Động vật                                   | Thú y                                      |
| 304 | Trần Thị Thảo        |              | TS                  | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi                    | Thú y                                      |
| 305 | Huỳnh Ngọc Trang     |              | ThS                 | Thú y                                                | Thú y                                      |
| 306 | Trần Duy Khang       |              | ThS                 | Thú y                                                | Thú y                                      |
| 307 | Huỳnh Trường Huy     | PGS          | TS                  | Kinh tế                                              | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành        |
| 308 | Nguyễn Phú Sơn       | PGS          | TS                  | Kinh tế                                              | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành        |
| 309 | Hồ Lê Thu Trang      |              | TS                  | Du lịch                                              | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành        |
| 310 | Phạm Lê Hồng Nhung   |              | TS                  | Du lịch                                              | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành        |
| 311 | Châu Phương Uyên     |              | ThS                 | Quản lý du lịch và dịch vụ                           | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành        |
| 312 | Dương Quế Nhu        |              | ThS                 | Kinh tế                                              | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành        |
| 313 | Hoàng Thị Hồng Lộc   |              | ThS                 | Chính sách công                                      | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành        |
| 314 | Nguyễn Thị Tú Trinh  |              | ThS                 | Quản trị Kinh doanh                                  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành        |
| 315 | Nguyễn Tri Nam Khang |              | ThS                 | Quản trị Kinh doanh                                  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành        |
| 316 | Vô Hồng Phượng       |              | ThS                 | Quản trị Kinh doanh                                  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành        |
| 317 | Nguyễn Hồng Phúc     |              | TS                  | Quản lý công nghiệp                                  | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng        |
| 318 | Nguyễn Văn Cấn       |              | TS                  | Quản lý công nghiệp                                  | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng        |
| 319 | Đoàn Thị Trúc Linh   |              | TS                  | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp                        | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng        |
| 320 | Huỳnh Tấn Phong      |              | ThS                 | Chuỗi cung ứng và logistics                          | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng        |
| 321 | Nguyễn Thị Lê Thủy   |              | ThS                 | Quản lý công nghiệp                                  | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng        |
| 322 | Nguyễn Trường Thi    |              | ThS                 | Chuỗi cung ứng và logistics                          | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng        |
| 323 | Nguyễn Đoan Trinh    |              | ThS                 | Quản lý công nghiệp                                  | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng        |
| 324 | Trương Quỳnh Hoa     |              | ThS                 | Kỹ thuật                                             | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng        |
| 325 | Trần Thị Mỹ Dung     |              | ThS                 | Quản lý công nghiệp                                  | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng        |

| <b>STT</b> | <b>Họ và tên</b>      | <b>Chức danh KH</b> | <b>Trình độ chuyên môn</b> | <b>Chuyên môn đào tạo</b>     | <b>Tên ngành tham gia giảng dạy đào tạo từ xa</b> |
|------------|-----------------------|---------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|
| 326        | Trần Thị Thắm         |                     | ThS                        | Chuỗi cung ứng và logistics   | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng               |
| 327        | Tô Công Tâm           |                     | ThS                        | Quản lý nguồn lợi Thủy sản    | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng               |
| 328        | Võ Thị Kim Cúc        |                     | ThS                        | Chuỗi cung ứng và logistics   | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng               |
| 329        | Võ Trần Thị Bích Châu |                     | ThS                        | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng               |



## PHỤ LỤC 2: MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TỪ XA

(Kèm theo Đề án tuyển sinh năm 2024 trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học và đào tạo từ xa của Trường Đại học Cần Thơ)

### 1. Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển đại học vừa làm vừa học

#### 1.1 Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển

Ảnh 3x4  
hoặc 4x6  
(có đóng dấu  
giáp lại)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## PHIẾU DỰ TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC

### I – THÔNG TIN DỰ TUYỂN

Ngành đăng ký dự tuyển: .....  
Hình thức đào tạo: ☐ Đại học ☐ Liên thông TC, CĐ lên ĐH ☐ Liên thông cho người đã có bằng ĐH  
Năm dự tuyển: .....

### II – SƠ YẾU LÝ LỊCH

#### 1. Bản thân

Họ và tên: ..... Giới tính: .....

Ngày sinh: ... / ... / ..... Nơi sinh (tỉnh/thành phố): .....

Dân tộc: ..... Tôn giáo: ..... Quốc tịch: .....

Số CMND/CCCD: ..... Ngày cấp: ... / ... / .....

Số thẻ bảo hiểm y tế (nếu có): .....

Tên trường lớp 12: .....

Tên tỉnh/thành phố học lớp 12: .....

Học lực lớp 12: ..... Hạnh kiểm lớp 12: ..... Năm tốt nghiệp lớp 12: .....

Khu vực ưu tiên: ..... Đối tượng ưu tiên: .....

Trình độ ngoại ngữ: .....

Đoàn thể đang tham gia (Đảng viên, Đoàn TNCSHCM): .....

Hộ khẩu thường trú: Số nhà, tên đường (tổ, ấp, khu vực, thôn, xóm) .....

..... Phường (Xã, Thị trấn): .....

Quận (Huyện): ..... Tỉnh/Thành phố: .....

Địa chỉ liên hệ (ghi đầy đủ: Số nhà, tên đường (tổ, ấp, khu vực, thôn, xóm), phường (xã, thị trấn), quận (huyện), tỉnh/thành phố): .....

SĐT di động: ..... Email: .....

#### Quá trình học tập và làm việc:

| Ngày, tháng, năm | Học tập hoặc làm việc gì | Ở đâu | Thành tích học tập và làm việc |
|------------------|--------------------------|-------|--------------------------------|
|                  |                          |       |                                |
|                  |                          |       |                                |

| Ngày, tháng, năm | Học tập hoặc làm việc gì | Ở đâu | Thành tích học tập và làm việc |
|------------------|--------------------------|-------|--------------------------------|
|                  |                          |       |                                |
|                  |                          |       |                                |
|                  |                          |       |                                |
|                  |                          |       |                                |

Khen thưởng: .....

Kỷ luật: .....

## 2. Gia đình

Họ và tên cha: ..... Năm sinh: .....

Nghề nghiệp: .....

Nơi ở: .....

Họ và tên mẹ: ..... Năm sinh: .....

Nghề nghiệp: .....

Nơi ở: .....

Họ và tên vợ (hoặc chồng): ..... Năm sinh: .....

Nghề nghiệp: .....

Nơi ở: .....

## 3. Tự nhận xét bản thân

Phẩm chất: .....

Năng lực: .....

Sở trường: .....

***Tôi xin cam đoan những nội dung khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.***

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Người khai**

(ký và ghi rõ họ tên)

## **XÁC NHẬN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG (CẤP PHƯỜNG, XÃ) HOẶC CƠ QUAN QUẢN LÝ**

Tôi là: ..... Chức vụ: .....

Xác nhận hồ sơ của anh (chị): .....

Hiện nay đang làm việc (hoặc sinh sống) tại: .....

.....

khai trên là đúng sự thật.

....., ngày.....tháng.....năm.....

(ký và ghi rõ họ tên)

**1.2. Mẫu phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu Thể dục Thể thao** (chỉ dành cho thí sinh đăng ký dự tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ  
HĐTS VLVH NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI  
MÔN NĂNG KHIẾU TDTT - NĂM 2024**

1. Họ và tên thí sinh: ..... 2. Giới tính: Nam ☐; Nữ ☐
3. Ngày sinh: ...../...../..... 4. Nơi sinh: .....
5. Số CMND/CCCD: 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
6. Điện thoại: ..... 7. Địa chỉ Email: .....
8. Hộ khẩu thường trú: .....
9. Thể trạng: Chiều cao: ..... cm; Cân nặng: ..... kg
10. Thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Cần Thơ bằng những phương thức:
- ☐ Xét học bạ THPT; ☐ Xét điểm toàn khóa bậc trung cấp trở lên.
11. Thành tích được Ưu tiên xét tuyển (nếu có): .....
12. Địa chỉ liên lạc (để gửi thư): .....
- .....

**LỜI CAM ĐOAN:** Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu Đăng ký dự thi này của tôi là đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin chịu xử lý theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

**Nơi dán ảnh (4x6)**

(Lưu ý: dán ít keo để dễ lấy hình)

Cần Thơ, ngày ..... tháng ..... năm 2024

**Thí sinh ký và ghi rõ họ tên**

**Hồ sơ đính kèm:** (Khi nhận hồ sơ, đánh dấu x vào ô tương ứng với hồ sơ nộp)

- ☐ 02 ảnh 4x6cm (chụp không quá 6 tháng);
- ☐ 01 bản photocopy Giấy CMND hoặc Thẻ CCCD.

**Số hồ sơ:**

## 2. Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển đại học đào tạo từ xa

### 2.1 Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển

Ảnh 3x4  
hoặc 4x6  
(có đóng dấu  
giáp lai)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **PHIẾU DỰ TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ ĐÀO TẠO TỪ XA**

### **I – THÔNG TIN DỰ TUYỂN**

Ngành đăng ký dự tuyển: .....

Hình thức học: ☐ Trực tuyến (Online) ☐ Truyền thống (Học trên lớp)

Năm dự tuyển: .....

### **II – SƠ YẾU LÝ LỊCH**

#### **1. Bản thân**

Họ và tên: ..... Giới tính: .....

Ngày sinh: ... / ... / ..... Nơi sinh (tỉnh/thành phố): .....

Dân tộc: ..... Tôn giáo: ..... Quốc tịch: .....

Số CMND/CCCD: ..... Ngày cấp: ... / ... / .....

Số thẻ bảo hiểm y tế (nếu có): .....

Tên trường lớp 12: .....

Tên tỉnh/thành phố học lớp 12: .....

Học lực lớp 12: ..... Hạnh kiểm lớp 12: ..... Năm tốt nghiệp lớp 12: .....

Khu vực ưu tiên: ..... Đối tượng ưu tiên: .....

Trình độ ngoại ngữ: .....

Đoàn thể đang tham gia (Đảng viên, Đoàn TNCSHCM): .....

Hộ khẩu thường trú: Số nhà, tên đường (tổ, ấp, khu vực, thôn, xóm) .....

..... Phường (Xã, Thị trấn): .....

Quận (Huyện): ....., Tỉnh/Thành phố: .....

Địa chỉ liên hệ (ghi đầy đủ: Số nhà, tên đường (tổ, ấp, khu vực, thôn, xóm), phường (xã, thị trấn), quận (huyện), tỉnh/thành phố): .....

SĐT di động: ..... Email: .....

#### **Quá trình học tập và làm việc:**

| Ngày, tháng, năm | Học tập hoặc làm việc gì | Ở đâu | Thành tích học tập và làm việc |
|------------------|--------------------------|-------|--------------------------------|
|                  |                          |       |                                |
|                  |                          |       |                                |
|                  |                          |       |                                |
|                  |                          |       |                                |
|                  |                          |       |                                |

| Ngày,tháng,<br>năm | Học tập hoặc làm việc gì | Ở đâu | Thành tích học tập<br>và làm việc |
|--------------------|--------------------------|-------|-----------------------------------|
|                    |                          |       |                                   |
|                    |                          |       |                                   |
|                    |                          |       |                                   |

Khen thưởng: .....

Kỷ luật:.....

## 2. Gia đình

Họ và tên cha: ..... Năm sinh: .....

Nghề nghiệp: .....

Nơi ở: .....

Họ và tên mẹ: ..... Năm sinh: .....

Nghề nghiệp: .....

Nơi ở: .....

Họ và tên vợ (hoặc chồng):..... Năm sinh: .....

Nghề nghiệp: .....

Nơi ở: .....

## 3. Tự nhận xét bản thân

Phẩm chất:.....

Năng lực:.....

Sở trường: .....

*Tôi xin cam đoan những nội dung khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.*

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Người khai**

(ký và ghi rõ họ tên)

## XÁC NHẬN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG (CẤP PHƯỜNG, XÃ) HOẶC CƠ QUAN QUẢN LÝ

Tôi là: ..... Chức vụ: .....

Xác nhận hồ sơ của anh (chị):.....

Hiện nay đang làm việc (hoặc sinh sống) tại: .....

.....

khai trên là đúng sự thật.

....., ngày.....tháng.....năm.....

(ký và ghi rõ họ tên)

**2.2 Mẫu phiếu đăng ký địa điểm thi tập trung (đối với thí sinh đăng ký hình thức học trực tuyến)**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐĂNG KÝ ĐỊA ĐIỂM DỰ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN HỆ TỪ XA**

- Họ và tên: ..... - Ngành đăng ký: .....

| STT | ĐƠN VỊ LIÊN KẾT                                  | ĐỊA CHỈ                                                       | ĐIỂM THI<br>(Đánh dấu X<br>vào ô tương ứng) |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ        | 256 Đường Nguyễn Văn Cừ, P. An Hoà, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ |                                             |
| 2   | Trường Đại học Cần Thơ                           | Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ   |                                             |
| 3   | Trường Đại học Bạc Liêu                          | 178 Võ Thị Sáu, P. 8, TP. Bạc Liêu, Bạc Liêu                  |                                             |
| 4   | Trường Đại học Khánh Hòa                         | 01 Nguyễn Chánh, Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Khánh Hòa            |                                             |
| 5   | Trường Đại học Tiền Giang                        | 119, Ấp Bắc, P. 5, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang                     |                                             |
| 6   | Trường Cao đẳng nghề An Giang                    | 841 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, An Giang    |                                             |
| 7   | Trường Cao đẳng Bách khoa Sài Gòn                | 32 Nguyễn Bình Khiêm, P. 1, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh        |                                             |
| 8   | Trường Cao đẳng Cộng đồng Bình Thuận             | 38 Nguyễn Hội, P. Phú Trinh, Phan Thiết, Bình Thuận (Cơ sở 2) |                                             |
| 9   | Trường Cao đẳng Công nghệ và Du lịch             | 201 Nguyễn Văn Rành, P. 7, TP. Tân An, Long An                |                                             |
| 10  | Trường Cao đẳng Cộng đồng Cà Mau                 | Đường Ba Tháng Hai, P. 6, TP. Cà Mau, Cà Mau                  |                                             |
| 11  | Trường Cao đẳng Phương Đông                      | 03 Hùng Vương, P. Tân Thạnh, Tam Kỳ, Quảng Nam                |                                             |
| 12  | Trường Cao đẳng Bách khoa Tây Nguyên             | 164 Phan Chu Trinh, TP. Buôn Ma Thuật, Đắk Lắk                |                                             |
| 13  | Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp              | 259 Thiên Hộ Dương, P. Hoà Thuận, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp     |                                             |
| 14  | Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải Trung ương VI | 189 Kinh Dương Vương, P. 12, Q. 6, TP. Hồ Chí Minh            |                                             |
| 15  | Trường Cao đẳng Kiên Giang                       | 425 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, Kiên Giang          |                                             |

|    |                                                   |                                                           |  |
|----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--|
| 16 | Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng               | 139 Đường tỉnh 934, Ấp Hòa Mỹ, TT. Mỹ Xuyên, Sóc Trăng    |  |
| 17 | Trường Cao đẳng Vĩnh Long                         | 112 Đinh Tiên Hoàng, P. 8, TP. Vĩnh Long, Vĩnh Long       |  |
| 18 | Trường Cao đẳng Luật Miền Nam                     | QL 61C, Ấp 11, Vị Trung, Vị Thủy, Hậu Giang               |  |
| 19 | Trường Trung cấp Hồng Ngự                         | QL30, An Bình A, Hồng Ngự, Đồng Tháp                      |  |
| 20 | Trường Trung cấp nghề vùng Tứ Giác Long Xuyên     | Ấp Ba Núi, Bình An, Kiên Lương, Kiên Giang                |  |
| 21 | Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú An Giang    | Ấp Tô Hạ, Núi Tô, Huyện Tri Tôn, An Giang                 |  |
| 22 | Trường Trung cấp Tháp Mười                        | Khóm 2, Tháp Mười, Đồng Tháp                              |  |
| 23 | Trường Trung cấp nghề vùng U Minh Thượng          | QL63, Ấp Cạn Ngọn A, Thạnh Yên, U Minh Thượng, Kiên Giang |  |
| 24 | Trường Trung cấp Việt Hàn Phú Quốc                | Ngã 3, Ấp Bãi Vòng, Hàm Ninh, Phú Quốc, Kiên Giang        |  |
| 25 | Trung tâm GDTX và Hướng nghiệp tỉnh Bạc Liêu      | 369 Võ Thị Sáu, P. 7, TP. Bạc Liêu, Bạc Liêu              |  |
| 26 | Trung tâm GDTX - Hướng nghiệp tỉnh Ninh Thuận     | 26 Đường 16/4, TP. Phan Rang Tháp Chàm, Ninh Thuận        |  |
| 27 | Trung tâm GDTX tỉnh An Giang                      | 394 Lý Thái Tổ, Phường Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang |  |
| 28 | Trung tâm GDTX tỉnh Bình Phước                    | Trần Hưng Đạo, Tân Phú, Đồng Xoài, Bình Phước             |  |
| 29 | Trung tâm GDTX - Ngoại ngữ, Tin học Tỉnh Đắk Nông | Tổ 1, P. Nghĩa Trung, TP. Gia Nghĩa Đắk Nông (Cơ sở 2)    |  |
| 30 | Trung tâm GDTX và Kỹ thuật tổng hợp Long An       | 400, Tỉnh lộ 827, Bình Tâm, TP. Tân An, Long An           |  |
| 31 | Trung tâm GDNN-GDTX quận Ô Môn                    | KV 2, P. Châu Văn Liêm, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ             |  |
| 32 | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Gò Quao               | TT. Gò Quao, H. Gò Quao, Kiên Giang.                      |  |
| 33 | Trung tâm GDTX huyện Giang Thành                  | Ấp Giồng Kè, Phú Lợi, Giang Thành, Kiên Giang             |  |
| 34 | Trung Tâm GDNN-GDTX thị xã Ngã Năm                | Khóm 3, P. 1, TX. Ngã Năm, Sóc Trăng                      |  |
| 35 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phước Long              | Ấp Long Thành, TT. Phước Long, H. Phước Long, Bạc Liêu    |  |
| 36 | Trung tâm GDTX Phú Yên                            | 114 Lê Trung Kiên, P. 2, TP. Tuy Hòa, Phú Yên             |  |
| 37 | Trung tâm GDNN - GDTX quận Thốt Nốt               | Khu vực Thới An 1, Thuận An, Thốt Nốt, Cần Thơ            |  |

|    |                                              |                                                  |  |
|----|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|--|
| 38 | Trung tâm GDTX tỉnh Tiền Giang               | 07 Hùng Vương, P. 7, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang      |  |
| 39 | Trung tâm GDNN huyện Tam Nông                | Ấp An Thịnh, An Long, Tam Nông, Đồng Tháp.       |  |
| 40 | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Trà Ôn           | Ấp Giồng Thanh Bạch, Thiện Mỹ, Trà Ôn, Vĩnh Long |  |
| 41 | Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai | 61, Lý Thái Tổ, TP. Pleiku, Gia Lai              |  |

**Người đăng ký**  
(ký và ghi rõ họ tên)